

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

TRẦN QUỐC CHÍNH

**THU THẬP VÀ CUNG CẤP CHỨNG CỨ CỦA LUẬT SƯ
THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM:
NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN**

Chuyên ngành: Luật hình sự và Tố tụng hình sự

Mã số: 60.38.01.04

LUẬN VĂN THẠC SỸ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

TS. ĐẶNG QUANG PHƯƠNG

Hà Nội, 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, tài liệu, trích dẫn trong luận văn này đảm bảo độ tin cậy, chính xác. Những kết luận của luận văn này chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

TÁC GIẢ

Trần Quốc Chính

BẢNG CÁC TỪ VIẾT TẮT

BLHS	Bộ luật hình sự
BL TTHS	Bộ luật tố tụng hình sự
TTHS	Tố tụng hình sự
XHCN	Xã hội chủ nghĩa
VKS	Viện kiểm sát
CQĐT	Cơ quan điều tra
ĐTV	Điều tra viên
KSV	Kiểm sát viên
VAHS	Vụ án hình sự
MTTQ	Mặt trận tổ quốc

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ THU THẬP VÀ CUNG CẤP CHỨNG CỨ CỦA LUẬT SƯ TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ	6
1.1. Khái niệm Luật sư và nhiệm vụ, quyền hạn của luật sư trong tổ tụng hình sự	6
1.2. Khái niệm thu thập và cung cấp chứng cứ.....	19
1.3. Quy định của pháp luật Tổ tụng hình sự một số nước trên thế giới về thu thập và cung cấp chứng cứ của Luật sư.....	25
Chương 2: QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ NĂM 2003 VỀ THU THẬP, CUNG CẤP CHỨNG CỨ CỦA LUẬT SƯ VÀ THỰC TIỄN THI HÀNH	31
2.1. Quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 về thu thập, cung cấp chứng cứ của luật sư.....	31
2.2. Thực tiễn thi hành quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 về thu thập và cung cấp chứng cứ của Luật sư	45
2.3. Những hạn chế trong việc thu thập, cung cấp chứng cứ của Luật sư và nguyên nhân	57
Chương 3: CÁC ĐÒI HỎI, GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM ĐỂ LUẬT SƯ THỰC HIỆN ĐÚNG, HIỆU QUẢ VIỆC THU THẬP VÀ CUNG CẤP CHỨNG CỨ TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ	63
3.1. Các đòi hỏi cần bảo đảm để Luật sư thực hiện đúng, hiệu quả việc thu thập và cung cấp chứng cứ trong tổ tụng hình sự	63
3.2. Các giải pháp bảo đảm để Luật sư thực hiện đúng, hiệu quả việc thu thập và cung cấp chứng cứ trong Tổ tụng hình sự.....	69
KẾT LUẬN	78
TÀI LIỆU THAM KHẢO	79

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Quyền của người bị tạm giam, bị can, bị cáo là một trong những nguyên tắc quan trọng trong tố tụng Hình sự Việt Nam. Những người này có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa cho họ. Việc thu thập và cung cấp chứng cứ là một trong các quyền của người bào chữa cho bị can, bị cáo trong vụ án hình sự.

Tại Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/-1/2002 của Bộ chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới khi xét xử các tòa án phải đảm bảo cho mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, các cơ quan tố tụng phải tạo điều kiện để luật sư tham gia vào quá trình tố tụng.

Nghị quyết 48-NQ/TW ngày 24/5/2005, Nghị quyết số 49 NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 đã nêu rõ *“Đào tạo, phát triển đội ngũ luật sư đủ về số lượng, có phẩm chất chính trị, đạo đức, có trình độ chuyên môn. Hoàn thiện cơ chế bảo đảm để luật sư thực hiện tốt việc tranh tụng tại phiên tòa, đồng thời xác định rõ chế độ trách nhiệm đối với luật sư. Nhà nước tạo điều kiện về pháp lý để phát huy chế độ tự quản của tổ chức luật sư; đề cao trách nhiệm của các tổ chức luật sư đối với thành viên của mình”*. [6,Tr.78].

Cải cách tư pháp là mục tiêu xây dựng cơ quan tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh bảo vệ công lý từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật để phục vụ nhân dân, phụng sự tổ quốc, trong đó nâng cao vai trò trách nhiệm của luật sư trong giai đoạn mới.

Hoạt động của luật sư không tách rời với các điều kiện phát triển kinh tế – xã hội của đất nước và cũng không thể nói đến quá trình thực hiện dân chủ mà không nói đến vai trò của đội ngũ luật sư trong xã hội.

Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003, ra đời là một bước phát triển quan trọng của ngành luật TTHS ở nước ta. Qua đó, thể hiện dân chủ hơn trong quá trình giải quyết các vụ án hình sự, tạo những điều kiện tốt hơn để các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng như Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, người bào chữa, người bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thực hiện đầy đủ và nghĩa vụ pháp lý của mình.

Có rất nhiều điều luật mới đã được quy định trong Bộ luật TTHS năm 2003 liên quan đến chứng cứ như: Quyền thu thập chứng cứ của người bào chữa và người bảo vệ quyền và lợi của đương sự cũng như nghĩa vụ những người này cung cấp chứng cứ cho các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong các giai đoạn một cách kịp thời. Quyền của người bào chữa được tham dự trong các buổi hỏi cung bị can và quyền yêu cầu cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng một số hoạt động để làm sáng tỏ thêm chứng cứ vụ án như yêu cầu đối chất, nhận dạng, xem xét các dấu vết trên thân thể, trưng cầu giám định...

Đối trọng với Viện kiểm sát là vai trò bào chữa của luật sư – bên gỡ tội. Do vậy, muốn tranh tụng tốt, bào chữa đúng thì cần phải có căn cứ, tức là phải có chứng cứ. Vì vậy, việc thu thập và cung cấp chứng cứ của Luật sư là rất quan trọng góp phần làm sáng tỏ sự thật, chân lý khách quan của vụ án. Tuy nhiên, trong lập pháp cũng như trong thực tiễn việc thu thập và cung cấp chứng cứ của Luật sư chưa được coi trọng.

Tại Điều 14 Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 quy định:

“Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

Quyền bào chữa của bị can, bị cáo, quyền bảo vệ lợi ích hợp pháp của đương sự được bảo đảm.

Bị can, bị cáo có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa; đương sự khác trong vụ án có quyền tự mình hoặc nhờ người bảo vệ lợi ích hợp pháp của mình.

Tòa án có trách nhiệm bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo, quyền bảo vệ lợi ích hợp pháp của đương sự” [29,Tr.79].

Hiện nay, theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015: *“Người bị buộc tội có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa. Cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có trách nhiệm thông báo, giải thích và bảo đảm cho người bị buộc tội, bị hại, đương sự thực hiện đầy đủ quyền bào chữa, quyền và lợi ích hợp pháp của họ theo Quy định của Bộ luật này” [5,Tr.78].*

Với các quy định trên, nhà làm luật đã mong muốn nâng cao vai trò đối trọng, kiểm tra giám sát của đội ngũ Luật sư để phản biện trước quan điểm buộc tội của các cơ quan tiến hành tố tụng hoặc quan điểm của những người tham gia tố tụng

có quyền đối lập với người mà luật sư bào chữa hay bảo vệ. Vì vậy, việc nghiên cứu vai trò của Luật sư trong việc thu thập và cung cấp chứng cứ là rất quan trọng và cần thiết.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Thời gian qua đã có những công trình, đề tài nghiên cứu khoa học về vai trò của luật sư trong việc cung cấp, sử dụng chứng cứ trong tố tụng hình sự Việt Nam;

Bài viết của GS.TS Nguyễn Ngọc Anh “*Quyền thu thập chứng cứ và sử dụng chứng cứ của luật sư trong tố tụng hình sự*”[1,Tr.78].

Luật sư. Vũ Gia Trường, “*Vai trò của luật sư trong việc thu thập, đánh giá và sử dụng chứng cứ trong vụ án hình sự*”[31,Tr.79].

Tài liệu của Trường Đại học kiểm sát Hà Nội: “*Mô hình tố tụng hình sự của Hoa Kỳ*” ”[41, Tr.80].

Tài liệu của Trường Đại học kiểm sát Hà Nội: “*Mô hình tố tụng hình sự của Hoa Kỳ*”[42, Tr.80] và một số bài viết khác của các Tiến sĩ, Thạc sĩ, Luật sư và những người làm công tác pháp luật.

Những công trình nghiên cứu và các bài viết này dù ở mức độ, phạm vi nghiên cứu khác nhau nhưng đã thể hiện được vai trò của luật sư nói riêng và người bào chữa nói chung khi tham gia vào quá trình tố tụng hình sự. Các công trình nghiên cứu trên đã giúp tác giả nhìn nhận được tổng quan về vai trò của Luật sư trong việc thu thập và cung cấp chứng cứ trong các giai đoạn tố tụng hình sự, từ đó kế thừa và tiếp tục nghiên cứu sâu hơn, toàn diện hơn, đầy đủ hơn về vai trò của Luật sư.

Tuy nhiên, cho đến nay chưa có một công trình nào nghiên cứu sâu về vai trò của Luật sư trong việc thu thập và cung cấp chứng cứ trong toàn bộ quá trình tố tụng hình sự. Do vậy, tác giả chọn đề tài “***Thu thập và cung cấp chứng cứ của Luật sư theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam: Những vấn đề lý luận và thực tiễn***” để nghiên cứu làm rõ vai trò của Luật sư trong việc thu thập, cung cấp chứng cứ, qua đó cũng phản ánh những bất cập, hạn chế cũng như phương hướng nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Luật sư cũng như hoàn thiện hệ thống pháp luật hình sự.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu đề tài là đánh giá, phân tích vai trò của luật sư trong tố tụng hình sự, góp phần làm sáng tỏ những quan điểm về hệ thống những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến hoạt động thu thập, cung cấp chứng cứ của luật sư. Trên cơ sở đó đề xuất, kiến nghị những giải pháp bảo đảm cho Luật sư thực hiện được một cách đầy đủ việc thu thập và cung cấp chứng cứ trong tố tụng hình sự, bảo đảm cho việc giải quyết vụ án đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Để đạt được mục đích nghiên cứu trên, luận văn đã đặt ra và giải quyết các nhiệm vụ: làm rõ những vấn đề lý luận và thực trạng vai trò của luật sư trong việc thu thập, cung cấp chứng cứ trong tố tụng hình sự, những tồn tại, khó khăn. Từ đó đề xuất những giải pháp, kiến nghị sửa đổi, bổ sung một số quy định trong pháp luật TTHS nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và vai trò của Luật sư.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Luận văn này tập trung nghiên cứu các quy định của pháp luật về thu thập và cung cấp chứng cứ của luật sư trong tố tụng hình sự Việt Nam.

Phạm vi nghiên cứu: Nghiên cứu thực tiễn thu thập và cung cấp chứng cứ của Luật sư trong tố tụng hình sự từ năm 2011 đến năm 2015.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Luận văn được nghiên cứu theo phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác – Lenin, tư tưởng Hồ Chí Minh và hệ thống các quan điểm của Đảng, nhà nước và hệ thống pháp luật về vai trò của Luật sư trong tố tụng hình sự.

Để hoàn thành việc nghiên cứu luận văn này tác giả đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu bao gồm: phương pháp thống kê, tổng kết thực tiễn, phương pháp phân tích, so sánh, tổng hợp, đối chiếu; sử dụng ý kiến phỏng vấn các chuyên gia; phương pháp lựa chọn điển hình. Các tư liệu sử dụng là các báo cáo sơ, các bài viết, tổng kết của Liên đoàn Luật sư Việt Nam từ năm 2011 đến năm 2015, góp phần khẳng định vai trò của luật sư trong tố tụng hình sự.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

Từ những kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học, các luật sư và những người tham gia vào công tác pháp luật, tác giả góp phần bổ sung làm rõ thêm những

vấn đề lý luận và thực trạng về vai trò của luật sư trong việc thu thập và cung cấp chứng cứ theo luật tố tụng hình sự.

Qua nghiên cứu thực tiễn, tác giả phân tích làm rõ được những mặt hạn chế, bất cập về quyền và nghĩa vụ của luật sư trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, từ đó đưa ra những giải pháp góp phần hoàn thiện cơ sở lý luận trong tố tụng hình sự, bảo đảm quyền và nghĩa vụ của luật sư trong quá trình bào chữa.

Luận văn này có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo trong công tác nghiên cứu, giảng dạy.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo luận văn gồm 03 chương:

Chương 1: Những vấn đề chung về thu thập và cung cấp chứng cứ của Luật sư trong luật tố tụng hình sự.

Chương 2: Quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 về thu thập, cung cấp chứng cứ của Luật sư và thực tiễn thi hành.

Chương 3: Các đòi hỏi, giải pháp bảo đảm để Luật sư thực hiện đúng, hiệu quả việc thu thập và cung cấp chứng cứ trong tố tụng hình sự.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VÀ LỊCH SỬ CỦA LUẬT SƯ TRONG VIỆC THU THẬP VÀ CUNG CẤP CHỨNG CỨ TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ

1.1. Khái niệm Luật sư và nhiệm vụ, quyền hạn của luật sư trong tố tụng hình sự

1.1.1 Khái niệm Luật sư

Luật sư là người có đủ tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của Luật Sư: Công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc, tuân thủ hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt, có bằng cử nhân luật, đã được đào tạo nghề luật sư, đã qua thời gian tập sự hành nghề luật sư, có sức khỏe bảo đảm hành nghề luật sư thì có thể trở thành luật sư. Muốn hành nghề luật sư phải có Chứng chỉ hành nghề luật sư và gia nhập một Đoàn luật sư. Hoạt động nghề nghiệp của luật sư nhằm góp phần bảo vệ công lý, phát triển kinh tế và xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh (Điều 3 Luật luật sư).

Người bào chữa bao gồm: Luật sư, người đại diện hợp pháp cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, bào chữa viên nhân dân. Tuy nhiên, Luật sư và người bào chữa không hoàn toàn đồng nhất với nhau. Theo qui định luật sư trở thành người bào chữa khi họ tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo.

Bào chữa là một chức năng của luật sư trong quá trình giải quyết vụ án hình sự nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo. Muốn bào chữa đúng đắn khách quan trên cơ sở các qui định của pháp luật và thực sự có tác dụng, các luật sư phải có chức năng thực sự, trong đó quan trọng là nắm chắc pháp luật, hiểu rõ về chứng người mà họ đứng ra bảo vệ.

Nhiệm vụ của Luật sư là bảo vệ các quyền cơ bản của con người và thực hiện công bằng xã hội, Luật sư phải thực hiện các nghĩa vụ của mình một cách trung thực, tuân theo quy tắc đạo đức nghề nghiệp, hoạt động theo Luật Luật sư. Bằng hoạt động của mình, Luật sư góp phần tích cực bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, tăng cường quản lý kinh tế và quản lý xã hội theo pháp luật, bảo vệ các quyền lợi và lợi ích hợp pháp của công dân và các tổ chức góp phần vào việc giải quyết các vụ án đúng pháp luật thực hiện dân chủ xã hội.

Nhiệm vụ của Luật sư là góp phần bảo vệ pháp chế XHCN, thi hành đúng pháp luật bảo vệ những quyền công dân đã được Hiến pháp và pháp luật quy định.

Hoạt động của Luật sư có vị trí đặc biệt quan trọng trong việc bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, phục vụ yêu cầu ngày càng tăng về tư vấn pháp luật cho cá nhân, tổ chức, góp phần bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Trong công cuộc xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do dân, vì dân không thể thiếu vai trò của Luật sư.

Hoạt động của Luật sư ở Việt Nam có trước Cách mạng tháng 8 năm 1945, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã quan tâm đến việc thiết lập cơ sở pháp lý cho hoạt động Luật sư. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kí sắc lệnh số 46/SL ngày 10/10/1945, quy định về tổ chức đoàn thể Luật sư. Sắc lệnh duy trì tổ chức hoạt động Luật sư với một số điểm thích hợp về tình hình mới trong đó quy định về điều kiện công nhận Luật sư.

Hiến pháp năm 1946 của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, tại Điều 67 ghi nhận: *“các phiên tòa đều phải công khai, trừ trường hợp đặc biệt, người bị cáo được quyền tự do bào chữa lấy, hoặc mượn Luật sư”*[15, Tr.78].

Ngày 22/11/1946 Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh số 217/SL, đã cho phép các thẩm phán có bằng luật khoa cử nhân được bổ nhiệm sau ngày 19/8/1945 có thể ra làm Luật sư mà không phải tập sự tại một Văn phòng luật sư. Nhưng do điều kiện kháng chiến nên hoạt động luật sư chưa được phát triển. Để đảm bảo quyền bào chữa của bị can, bị cáo, ngày 22/12/1949 Chủ tịch nước ban hành Sắc lệnh 144/SL mở rộng quyền bào chữa cho bị can, bị cáo trước tòa án, cho phép nguyên cáo, bị cáo và bị can có thể nhờ một công dân không phải là Luật sư bênh vực cho mình. Công dân đó phải được chánh án thừa nhận, người đứng ra bênh vực không nhận tiền thù lao của bị can hoặc nhân thân bị can.

Ngày 12/11/1950 Bộ Tư pháp ra Nghị định số 01/NĐ-VY về việc tổ chức Bào chữa viên nhân dân, quy định điều kiện để công dân được cử ra hoặc được thừa nhận để bào chữa. Ngày 29/8/1975 Bộ Tư pháp ban hành Thông tư số 101/HCTP ngày 29/9/1957 quy định cụ thể về tổ chức bào chữa viên nhân dân trên cơ sở vẫn phải thi hành Sắc lệnh ngày 18/6/1949.

Trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, Hiến pháp năm 1959 ra đời tiếp tục khẳng định quan điểm của Đảng và Nhà nước về quyền bào chữa và bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của công dân quy định tại điều 101: “*việc xét xử tại tòa án nhân dân đều công khai, trừ trường hợp đặc biệt do luật định, quyền bào chữa cho bị can được đảm bảo*” [16, Tr.78].

Sau khi thống nhất đất nước, năm 1980 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ra đời ngoài việc đảm bảo quyền bào chữa của bị can, bị cáo còn quy định việc thành lập tổ chức Luật sư được quy định tại điều 133: “*Tòa án nhân dân xét xử công khai, trừ trường hợp do luật định, quyền bào chữa của bị cáo được đảm bảo, tổ chức Luật sư được thành lập để giúp đỡ đương sự về mặt pháp lý*” [17, Tr.79] .

Thực hiện Điều 133 của Hiến pháp năm 1980, ngày 31/10/1983 Bộ Tư pháp ban hành thông tư số 691/QLTPK về công tác bào chữa quy định ở mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành lập một đoàn bào chữa viên để tập hợp các Luật sư đã công nhận trước đây và các Bào chữa viên.

Sau Đại hội Đảng Cộng Sản Việt Nam lần thứ VI năm 1986, pháp luật về tố tụng được ban hành theo hướng mở rộng dân chủ trong tố tụng, tăng cường đảm bảo quyền bào chữa, bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của cá nhân. Tổ chức tòa án và cơ quan tiến hành tố tụng được ban hành.

Ngày 18/12/1987, Hội đồng nhà nước ban hành pháp lệnh tổ chức Luật sư. Pháp lệnh này quy định ở mỗi tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương được tổ chức một đoàn Luật sư do UBND tỉnh ra quyết định thành lập. Đoàn Luật sư là tổ chức nghề nghiệp của Luật sư.

Quyền bào chữa của công dân bao gồm tự bào chữa và nhờ người khác bào chữa. Tuy nhiên khi họ trở thành đối tượng điều tra, khởi tố, xét xử, trong tình thế bị buộc tội, người bị tạm giam, bị can, bị cáo là người yếu thế hoặc thiếu hiểu biết về các quy định của pháp luật nên hạn chế trong việc tự bào chữa cho mình, chính vì thế cần có mặt của Luật sư để bào chữa, trong quá trình tham gia tố tụng hình sự Luật sư sẽ góp phần tìm ra sự thật khách quan của vụ án.

Tuy nhiên các văn bản pháp luật trước khi có bộ luật TTHS ra đời quy định chưa đầy đủ và rõ ràng về trình tự và thủ tục khởi tố điều tra, truy tố xét xử và thi hành án hình sự.

Bộ luật tố tụng hình sự 1988 quy định tại Điều 1:

“Bộ luật TTHS quy định trình tự thủ tục khởi tố điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự, chức năng nhiệm vụ và quyền hạn mối quan hệ giữa các cơ quan tiến hành tố tụng, quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng và cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, công dân nhằm phát hiện chính xác và kịp thời mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm và làm oan người vô tội.”[3, Tr. 78]

Tại Điều 12 BLTTHS quy định về đảm bảo quyền bào chữa cho bị can, bị cáo: *“bị can, bị cáo có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa, cơ quan điều tra, VKS, tòa án có nhiệm vụ đảm bảo cho bị can, bị cáo thực hiện quyền bào chữa của họ.”*[3, Tr.78].

Pháp luật tố tụng hình sự quy định các quyền tố tụng của bị can, bị cáo và khả năng sử dụng các quyền đó để bác bỏ sự buộc tội, đưa ra những lý lẽ và chứng cứ để bào chữa cho mình và những quyền đó được pháp luật bảo đảm. Tuy nhiên, BLTTHS 1988 chưa đề cập đến người tạm giữ.

Hiến pháp 1992 quy định tại Điều 132: *“quyền bào chữa của bị cáo được bảo đảm, bị cáo có thể tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa cho mình.*

Tổ chức luật sư được thành lập để giúp bị cáo và các đương sự khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình góp phần bảo vệ pháp chế XHCN.”[18, Tr.79]

Ngày 25/7/2001 Pháp lệnh Luật sư mới được thông qua là bước tiến quan trọng trong quá trình xây dựng và hoàn thiện thể chế Luật sư ở nước ta, đưa chế định luật sư góp phần phục vụ sự nghiệp đổi mới đất nước trong giai đoạn mới, đẩy mạnh công nghiệp hòa, hiện đại hóa đất nước góp phần xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tại Điều 41 Pháp lệnh Luật sư 2001 quy định:

“1/ Luật sư hành nghề trong phạm vi sau đây:

a/ Tham gia tố tụng với tư cách là người bào chữa cho bị can, bị cáo hoặc là người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi liên quan đến vụ án hình sự”. [34, Tr.79]

Qua lịch sử hình thành và phát triển nghề Luật sư, cho thấy quyền bào chữa của bị cáo trong vụ án hình sự đã được khẳng định trong Hiến pháp và các bản Pháp lệnh nhằm đảm bảo quyền bào chữa được coi trọng trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Tuy nhiên địa vị pháp lý của Luật sư còn hạn chế.

Địa vị pháp lý của Luật sư được khẳng định trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước kể từ Pháp lệnh Luật sư 1987 được ban hành, sau đó là Pháp lệnh Luật sư 2001.

Năm 2006 Luật Luật sư được Quốc hội thông qua ngày 29/6/2006 thay thế Pháp lệnh Luật sư năm 2001. Nhà nước đã thừa nhận Luật sư là một loại nghề nghiệp, được hành nghề độc lập trong xã hội.

Luật Luật sư năm 2006 quy định cụ thể về việc cấp giấy chứng nhận bào chữa tại Điều 37 và quy định việc: *“Nhà nước khuyến khích Luật sư và tổ chức hành nghề Luật sư tham gia hoạt động trợ giúp pháp lý”*. [28, Tr.79].

Về tổ chức Luật sư Việt Nam: Luật Luật sư đã quy định từ Trung ương đến địa phương, đó là tổ chức Luật sư toàn quốc và Luật sư các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Từ tháng 5/2009 Đoàn Luật sư và Luật sư của đoàn là thành viên của Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

Liên đoàn Luật sư Việt Nam là người đại diện và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Luật sư, đồng thời thực hiện công tác tự quản thống nhất của tổ chức xã hội- nghề nghiệp luật sư trong toàn quốc.

Luật Luật sư sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Luật sư năm 2012 quy định rõ thêm vai trò và chức năng của của Luật sư trong hoạt động tố tụng, đặc biệt là vai trò đảm bảo quyền bào chữa trong các vụ án hình sự.

Bộ luật tố tụng hình sự 2003 quy định:

Điều 11: Bảo đảm quyền bào chữa của người tạm giữ, bị can: *“người bị tạm giữ, bị can, bị cáo có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa, cơ quan điều tra, VKS, Tòa án có nhiệm vụ bảo đảm cho người tạm giữ, bị can, bị cáo thực hiện quyền bào chữa của họ theo quy định của luật này”* [4, Tr.78].

Theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Bộ luật TTHS 2003 người bào chữa có thể là: Luật sư; người đại diện hợp pháp của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo; bào chữa viên nhân dân.

Luật sư: là người đủ điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật tham gia tố tụng theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức đó theo quy định của pháp luật. Hoạt động bào chữa của Luật sư là hoạt động có tính chất nghề nghiệp.

Hiện nay, Luật Luật sư đang điều chỉnh các quan hệ pháp luật cụ thể về Luật sư, theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 thì Luật sư phải đáp ứng được các yêu cầu:

“là công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt, có bằng cử nhân luật, đã được đào tạo nghề Luật sư, đã qua thời gian tập sự nghề Luật sư, có sức khỏe đảm bảo khi muốn hành nghề Luật sư thì phải “có chứng chỉ hành nghề Luật sư và gia nhập một đoàn Luật sư” [28, Tr.79].

Người đại diện hợp pháp của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo: là cha mẹ hoặc người giám hộ của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo chưa thành niên hoặc người có nhược điểm về thể chất hoặc tinh thần. Tại Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 còn quy định các chủ thể khác là đại diện hợp pháp như: mẹ nuôi, bố nuôi, anh, chị, em ruột, người đỡ đầu và những người khác theo quy định của pháp luật đối với những trường hợp người bị tạm giữ, bị can, bị cáo là người chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất hoặc tinh thần. Người đại diện hợp pháp của bị can, bị cáo, người tạm giữ là một chủ thể tư pháp có tư cách của người bào chữa trong tố tụng hình sự.

Bào chữa viên nhân dân: Bào chữa viên nhân dân có thể là người được Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức thành viên của mặt trận tổ quốc cử để bào chữa cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo là người của tổ chức mình. Về mặt pháp lý, bào chữa viên nhân dân và người đại diện hợp pháp của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo là một chủ thể có tư pháp có tư cách của người bào chữa trong tố tụng hình sự.

Trong tố tụng hình sự, người bào chữa là người được tham gia tố tụng, được sử dụng mọi biện pháp do luật pháp quy định, nhằm thực hiện chức năng bào chữa cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo. Để đảm bảo cho người bào chữa thực hiện chức năng của mình, BLTTHS quy định cụ thể các quyền và nghĩa vụ của người bào chữa. Tất cả các quyền và nghĩa vụ đó chính là địa vị pháp lý của người bào chữa trong TTHS.

Tuy nhiên, về mặt pháp lý và trên thực tế địa vị của người bào chữa còn hạn chế vì hoạt động của người bào chữa là hoạt động hỗ trợ tư pháp, bộ luật tố tụng quy định là người tham gia tố tụng “*thuộc nhóm*” với những người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự.

Người bào chữa được gọi là người “*gỡ tội*”, tuy nhiên chưa có vị thế cân bằng đối trọng với người buộc tội tại phiên tòa.

Căn cứ các quy định tại BLTTHS, khái niệm người bào chữa là người được người bị tạm giữ, bị can, bị cáo mời và được các cơ quan tiến hành tố tụng cấp giấy chứng nhận người bào chữa hoặc được các cơ quan tiến hành tố tụng yêu cầu bào chữa. Người bào chữa tham gia tố tụng để đưa ra những tình tiết xác định người bị tạm giữ, bị can, bị cáo vô tội; những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo và giúp đỡ họ về mặt pháp lý nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của họ.

1.1.2 Địa vị pháp lý, quyền hạn của Luật sư là người bào chữa trong tố tụng hình sự Việt Nam

Địa vị pháp lý của Luật sư là vị trí của chủ thể trong mối quan hệ với những chủ thể pháp luật khác trên cơ sở các quy định của pháp luật. Địa vị pháp lý của các chủ thể pháp luật thể hiện thành một tổng thể các quyền và nghĩa vụ pháp lý của chủ thể, qua đó xác lập cũng như giới hạn khả năng của chủ thể trong các hoạt động của mình. Theo đó chúng ta có thể hiểu như sau:

“Địa vị pháp lý của luật sư được thể hiện tổng thể các quyền và nghĩa vụ của luật sư được Hiến pháp và pháp luật quy định nhằm thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia quan hệ pháp luật”[25,Tr.79]

Điều 132, Hiến pháp năm 1992 quy định: *“Quyền bào chữa của bị cáo được bảo đảm, bị cáo có thể tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa cho mình. Tổ chức Luật sư được thành lập để giúp bị cáo và các đương sự khác bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp của mình và góp phần bảo vệ pháp chế XHCN”*[18,Tr.79].

Kế thừa các bản hiến pháp trước, Hiến pháp năm 2013 quy định rõ hơn về quyền bào chữa của công dân, đồng thời đặt quyền này vào vị trí Chương II của Hiến pháp đó là Chương quy định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân.

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 31 của Hiến pháp năm 2013 quy định rất cụ thể: *“Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc nhờ người khác bào chữa”*[19,Tr.79]

Với quy định này, Hiến pháp đã mở rộng hơn quyền được sử dụng trợ giúp pháp lý của công dân. Ngay khi bị bắt, bị tạm giữ ...đã phát sinh quyền bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa.

Nhằm bảo đảm nguyên tắc này thực thi trên thực tế, Hiến pháp năm 2013 đã đưa nguyên tắc tranh tụng vào hoạt động xét xử. Tại khoản 5, Điều 103 Hiến pháp

quy định: “*Nguyên tắc trong xét xử được đảm bảo*”[19,Tr.79]. Có thể nói, đây là một nguyên tắc quan trọng được ghi nhận lần đầu trong Hiến pháp. Chỉ có thực hiện tốt việc tranh tụng và đảm bảo hoạt động tranh tụng được công khai, bình đẳng thì nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo mới được thực thi trên thực tế.

Hiện nay, các đạo luật dưới Hiến pháp đều quy định người bị tạm giữ, bị can, bị cáo có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa. Đặc biệt, trong trường hợp bị can, bị cáo có khung hình phạt ở mức cao nhất là tử hình, bị can, bị cáo là người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất thì tại khoản 2, Điều 57 BLTTHS quy định là nếu sau khi giải thích cho bị can, người đại diện hợp pháp của họ về quyền được nhờ người bào chữa mà họ không tự nhờ người bào chữa thì cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án phải làm văn bản yêu cầu đoàn luật sư phân công văn phòng luật sư cử người bào chữa hoặc yêu cầu Ủy ban MTTQ, tổ chức thành viên của Mặt trận cử người bào chữa cho họ.

Trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự, tại Thông tư số 70/2011/TT-BCA của Bộ Công an ngày 10/10/2011 về đảm bảo quyền bào chữa trong giai đoạn điều tra có quy định rất cụ thể nhằm đảm bảo quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can trong vụ án hình sự đó là: “*Khi giao quyết định tạm giữ cho người bị tạm giữ, quyết định khởi tố cho bị can, điều tra viên phải đọc và giải thích cho họ biết rõ về quyền, nghĩa vụ của người bị tạm giữ, bị can theo quy định tại Điều 48 và Điều 48 BLTTHS và lập biên bản giao nhận quyết định. Trong biên bản phải ghi rõ ý kiến của người bị tạm giữ, bị can về việc có nhờ người bào chữa hay không*”[38,Tr.80]

Trong trường hợp họ có yêu cầu nhờ người bào chữa thì điều tra viên có trách nhiệm hướng dẫn họ viết giấy yêu cầu và gửi tới cơ quan, tổ chức, người được yêu cầu bào chữa. Trong trường hợp họ chưa nhờ người bào chữa, thì trong lần đầu lấy lời khai người bị tạm giữ, hỏi cung bị can, điều tra viên tiếp tục phải hỏi rõ họ có nhờ người bào chữa không và phải ghi ý kiến của họ vào biên bản.

Như vậy, quyền được bào chữa và nhờ người khác bào chữa của một công dân đã được quy định khá đầy đủ và cụ thể trong hệ thống pháp luật của Nhà nước, đã được xác định từ nguyên tắc cơ bản trong Hiến pháp cho đến những quy định cụ thể trong Bộ luật Tố tụng hình sự và thông tư hướng dẫn.

Để đảm bảo nguyên tắc này được thực thi, cần tăng cường và nâng cao chất lượng tranh tụng trong quá trình tố tụng, thay hoạt động tố tụng xét hỏi bởi tố tụng

tranh tụng. Chỉ có thực hiện tốt việc tranh tụng mới giúp cho việc giải quyết vụ án đúng pháp luật, đúng thời hạn luật định, tránh trường hợp vụ án bị trả hồ sơ điều tra lại hoặc bị hủy để xét xử lại, ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bị can, bị cáo và thời gian của các cơ quan tiến hành tố tụng.

Theo Báo cáo của các Đoàn luật sư, từ tháng 5/2009 đến 31/12/2014 số lượng luật sư tham gia bào chữa, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho các cá nhân, tổ chức trong các vụ án và các vụ việc cung cấp dịch vụ pháp lý khác cho cá nhân, tổ chức là: 77.129 vụ án hình sự (trong đó có 34.635 vụ án hình sự được mời, 42.494 vụ án hình sự theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng). Số lượng luật sư tham gia vào các vụ án khác như: dân sự, kinh tế, hành chính, lao động, ...dịch vụ pháp lý khác cũng chiếm tỷ lệ rất cao.

Ví dụ: Số lượng mà luật sư tham gia theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng như sau: năm 2010: 7.119 vụ án; năm 2011: 7.767 vụ án; năm 2012: 8.428 vụ án; năm 2013: 8.698 vụ án...[9,Tr.78].

Như vậy, với số lượng luật sư ngày một phát triển và vai trò của luật sư trong các vụ án hình đã giữ một vị trí quan trọng.

Đặc điểm địa vị pháp lý của Luật sư trong tố tụng hình sự:

Thứ nhất, Hiến pháp đã ghi nhận địa vị pháp lý của Luật sư và địa vị pháp lý của Luật sư được khẳng định tại những nguyên tắc cơ bản trong BLTTHS năm 2003 về quyền và nghĩa vụ của Luật sư.

Thứ hai, Luật sư tham gia vào quá trình TTHS theo pháp luật tố tụng hình sự với tư cách là người bào chữa cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người bảo vệ quyền lợi của đương sự (Điều 58 và Điều 59) và theo quy định của pháp luật Luật sư.

Luật Luật sư năm 2006, tại khoản 1, Điều 22 quy định: “*Luật sư tham gia tố tụng với tư cách là người bào chữa cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo hoặc là người bảo vệ quyền lợi của người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án hình sự*” [28,Tr.79] và Điều 27 Luật Luật sư quy định: Hoạt động tham gia tố tụng của Luật sư.

Quyền của Luật sư trong tố tụng hình sự:

Một là, Luật sư tham gia tố tụng từ khi khởi tố bị can (K1 Điều 58).

Trong trường hợp bắt người theo quy định tại Điều 81 và Điều 82 của Bộ luật này thì người bào chữa tham gia tố tụng từ khi có quyết định tạm giữ.

Trong trường hợp cần giữ bí mật điều tra đối với tội phạm An ninh quốc gia thì, Viện trưởng Viện kiểm sát quyết định để người bào chữa tham gia tố tụng từ khi kết thúc điều tra.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 126 Bộ luật TTHS năm 2003: “*Khi có đủ căn cứ để xác định một người đã thực hiện hành vi phạm tội thì cơ quan điều tra ra quyết định khởi tố bị can*” [4, Tr.78]. Trong giai đoạn này, Luật sư tham gia là cần thiết nhằm đảm bảo cho việc khởi tố bị can có căn cứ và hợp pháp. Đồng thời bảo đảm việc áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với bị can chỉ có thể được tiến hành khi có căn cứ pháp lý, tránh tình trạng bắt giam bị can trong trường hợp không cần thiết. Luật sư tham gia ở giai đoạn từ khi khởi tố bị can, nghiên cứu quyết định khởi tố bị can và sẽ tiếp cận vụ án một cách toàn diện và đầy đủ hơn.

Tại Bộ luật TTHS 2003, quyền của Luật sư được mở rộng một cách toàn diện, căn bản. Ngoài việc tham gia vụ án hình sự sớm hơn, Luật sư còn được quyền biết trước về thời gian, địa điểm hỏi cung để có thể sắp xếp tham gia, góp phần bảo đảm thời gian điều tra vụ án.

Khoản 1, Điều 58 quy định: “*Người bào chữa tham gia tố tụng từ khi khởi tố bị can, trong trường hợp bắt người theo quy định tại Điều 81 và Điều 82 (Bắt người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã) của Bộ luật này thì người bào chữa được tham gia tố tụng từ khi có quyết định tạm giữ*” [4, Tr.78].

Quy định trên rất mới và tiến bộ nhưng rất khó thực hiện vì theo quy định tại Điều 87 Bộ luật TTHS thì thời hạn tạm giữ không quá 3 ngày. Với quy định của Bộ luật TTHS, Luật sư mong muốn có mặt khi cơ quan điều tra lấy lời khai, người bị tạm giữ phải được cơ quan điều tra cấp giấy chứng nhận bào chữa mà quy định thời gian tạm giữ trong thời hạn 3 ngày thì việc bào chữa không khả thi. Theo Khoản 4 Điều 56 Bộ luật TTHS như đã nói trên, và cũng rất có thể khi Luật sư nhận được giấy chứng nhận người bào chữa thì bị tạm giữ đã được thả tự do.

Ngoài ra, tại Khoản 1 Điều 58 Bộ luật TTHS quy định: “*Trong trường hợp cần giữ bí mật điều tra đối với tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia, thì Viện trưởng Viện Kiểm sát quyết định để Luật sư, người bào chữa tham gia tố tụng từ khi kết thúc điều tra*” [4, Tr.78]. Với các lý do trên cho thấy quyền của Luật sư theo quy định tại Khoản 1, Điều 58 trong thực tiễn rất khó thực hiện.

Hai là: Luật sư có quyền có mặt khi lấy lời khai của người bị tạm giữ, khi hỏi cung bị can và nếu được điều tra viên đồng ý thì được hỏi cung người bị tạm giữ, bị can và có mặt trong các hoạt động điều tra khác, xem các biên bản về hoạt động tố tụng có sự tham gia của mình và các quyết định tố tụng liên quan đến người mà mình bào chữa (Điểm 2, K2, Điều 58).

Ba là: Luật sư được đề nghị cơ quan điều tra báo trước về thời gian và địa điểm hỏi cung bị can để có mặt khi hỏi cung bị can (Điểm b, K2 Điều 58).

Quy định mới này tạo điều kiện chủ động cho Luật sư biết trước thời gian để tham gia vào các buổi hỏi cung, sự có mặt của Luật sư là cho bị can yên tâm trong việc trình bày lời khai vụ việc, tránh được tình trạng mớm cung, bức cung, hạn chế vi phạm các thủ tục tố tụng.

Bốn là: Luật sư có quyền đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch (Điểm c, K2, Điều 58):

Theo quy định tại Điều 43 Bộ luật TTHS thì “*Những người sau đây có quyền đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng:*

1. *Kiểm sát viên;*
2. *Bị can, bị cáo, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự và người đại diện hợp pháp của họ;*
3. *Người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự”*[4, Tr.78].

Theo quy định Điều 14 Bộ luật TTHS “*Thủ trưởng, Phó thủ trưởng cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, Chánh án, Phó chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm, thư ký Tòa án không được tiến hành tố tụng hoặc người phiên dịch, người giám định không được tham gia tố tụng, nếu có lý do xác đáng để cho rằng họ có thể không vô tư trong khi thực hiện nhiệm vụ của mình”* [4, Tr.78].

Quy định này xuất phát từ nguyên tắc bảo đảm sự vô tư, khách quan của những người tiến hành, tham gia tố tụng, từ việc Luật sư được tham gia tố tụng từ khi có quyết định tạm giữ cho tới khi khởi tố bị can. Luật sư có quyền đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch là cần thiết để bảo vệ bị can và bảo đảm sự công bằng, khách quan trong giai đoạn xét xử cũng như các giai đoạn khác trong vụ án hình sự. Quyền đề nghị thay đổi những người tiến hành

tổ tụng, người giám định, người phiên dịch như đã nói trên là một trong những quy định thể hiện tính dân chủ trong tổ tụng hình sự của Việt Nam.

Năm là, Luật sư được “Thu thập tài liệu, đồ vật, tình tiết liên quan đến việc bào chữa từ người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người thân thích của những người này hoặc từ cơ quan, tổ chức, cá nhân theo yêu cầu của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, nếu không thuộc , bí mật công tác” (Điểm d, K2, Điều 58) [4, Tr.78].

Điều này sẽ giúp Luật sư thuận lợi hơn và chủ động rất nhiều trong quá trình nghiên cứu hồ sơ, chuẩn bị phương án bào chữa khi làm nhiệm vụ bảo vệ, quyền lợi cho bị can trong giai đoạn điều tra. Luật sư phát hiện ra các tài liệu, đồ vật, chứng cứ có lợi cho bị can mà cơ quan điều tra chưa phát hiện được. Luật sư có quyền yêu cầu cơ quan điều tra xem xét. Luật sư cũng có quyền yêu cầu cơ quan điều tra khắc phục những thiếu sót trong hoạt động điều tra khi cần thiết như đề nghị triệu tập thêm người làm chứng trung cầu giám định.

Khi kết thúc việc điều tra, cơ quan điều tra nếu không có căn cứ để đình chỉ vụ án thì hồ sơ sẽ được chuyển sang Viện Kiểm sát đề nghị truy tố ra Tòa án. Luật sư có thể đưa ra những chứng cứ, tình tiết mới sẽ giúp cho VKS xem xét đánh giá những gì có liên quan đến vụ án một cách toàn diện, khách quan hơn và điều này có thể có lợi cho bị can.

Trong giai đoạn này Luật sư có thể đề nghị VKS xem xét trả hồ sơ để điều tra bổ sung khi có các căn cứ được quy định tại Điều 168 BLTTHS: *“Viện kiểm sát ra quyết định trả hồ sơ cho cơ quan điều tra để điều tra bổ sung khi nghiên cứu hồ sơ vụ án phát hiện thấy:*

- 1. Còn thiếu những chứng cứ quan trọng đối với vụ án mà Viện Kiểm sát không thể tự mình bổ sung được.*
- 2. Có căn cứ để khởi tố bị can về một tội phạm khác hoặc có người đồng phạm khác.*
- 3. Có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.*

Những vấn đề cần được điều tra bổ sung phải được nêu rõ trong quy định yêu cầu điều tra bổ sung’ [4, Tr.78].

Nếu có các căn cứ được quy định tại Điều 107 BLTTHS cũng có thể đề nghị VKS ra quyết định đình chỉ vụ án:

- 1. “Không có sự việc phạm tội.*

2. *Hành vi không cấu thành tội phạm.*
3. *Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự.*
4. *Người thực hiện hành vi phạm tội của họ đã có bản án hoặc quyết định đình chỉ vụ án có hiệu lực pháp lực.*
5. *Đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự.*
6. *Tội phạm đã được đại xá.*
7. *Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đã chết, trừ trường hợp cần tái thẩm đối với người khác” [4, Tr.78].*

Quyền đưa ra chứng cứ và những yêu cầu của Luật sư có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của bị can, điều này cũng giúp cho cơ quan tiến hành tố tụng, áp dụng đúng pháp luật, đúng người, đúng tội tránh oan sai trong tố tụng.

Sáu là: Đưa tài liệu, đồ vật, yêu cầu (Điểm d, Khoản 2, Điều 5):

Bảy là, Luật sư có quyền gặp người bị tạm giữ, bị can, bị cáo đang bị tạm giữ. (Điểm e, K2 Điều 58):

Tám là, Luật sư được “*Đọc, ghi chép và sao chụp những tài liệu trong hồ sơ vụ án liên quan đến việc bảo vệ quyền lợi của đương sự sau khi kết thúc điều tra theo quy định pháp luật”* (Điểm g, K2 Điều 58) [4, Tr.78].

Đây là một quy định mới và đặc biệt đối với Luật sư vì nó sẽ tiết kiệm được thời gian và công sức của Luật sư khi trước đây chỉ ngồi ghi chép mà không được sao chụp hồ sơ vụ án.

Chín là: Luật sư có quyền khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng (Điểm 1 ,K2, Điều 58):

Mười là: Luật sư có quyền kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án đối với trường hợp bị cáo là người chưa thành niên hoặc người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần.

Mười một, Luật sư tham gia xét hỏi tại phiên tòa xem biên bản phiên tòa (Điểm c, Khoản 3, Điều 59):

Mười hai, Luật sư được sử dụng mọi biện pháp do pháp luật quy định để góp phần làm rõ sự thật khách quan của vụ án (Điểm a, Khoản 4, điều 59).

Khi cần thiết, luật sư có thể đề nghị HĐXX, cùng VKS, người bào chữa và những người khác tham gia phiên tòa đến xem xét tại chỗ những vật chứng không thể đưa đến được phiên tòa (Điều 212), hoặc thấy cần thiết đến xem xét nơi xảy ra tội phạm hoặc những địa điểm khác có liên quan đến vụ án (Điều 213).

1.2. Khái niệm thu thập và cung cấp chứng cứ

1.2.1. Khái niệm thu thập chứng cứ

Về cách thức thu thập chứng cứ, Điều 65 Bộ luật TTHS năm 2003 quy định như sau:

“1. Để thu thập chứng cứ, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án có quyền triệu tập những người biết về vụ án để hỏi và nghe họ trình bày về những vấn đề có liên quan đến vụ án, trưng cầu giám định, tiến hành khám xét, khám nghiệm và các hoạt động điều tra khác theo quy định của Bộ luật này; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, đồ vật, trình bày những tình tiết làm sáng tỏ vụ án”

2. Những người tham gia tố tụng, cơ quan, tổ chức hoặc bất cứ cá nhân nào đều có thể đưa ra tài liệu, đồ vật và trình bày những vấn đề có liên quan đến vụ án” [4, Tr.78].

Căn cứ vào các quy định nêu trên, có thể rút ra nhận xét sau:

Thứ nhất: chứng cứ là những gì có thật dùng để làm rõ những vấn đề cần phải chứng minh trong vụ án hình sự. Chứng cứ được xác định bằng nhiều nguồn khác nhau, được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật TTHS quy định.

Thứ hai: cơ quan có thẩm quyền thu thập chứng cứ là cơ quan tiến hành tố tụng hình sự, gồm: Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án.

Thứ ba: người tham gia tố tụng nói chung, người bào chữa (luật sư) nói riêng, không được xác định là người có thẩm quyền thu thập chứng cứ. Tuy nhiên, họ có quyền thu thập và đưa ra một trong những nguồn của chứng cứ đó là tài liệu, đồ vật có liên quan đến vụ án.

Theo qui định của Bộ luật tố tụng hình sự 2015 đã qui định luật sư có quyền thu thập chứng cứ bình đẳng với bên buộc tội, tuy vậy do đặc thù nghề nghiệp là luật sư đơn phương thực hiện nhằm bảo vệ quyền và lợi ích cho người phạm tội nên thường gặp rất nhiều khó khăn, bất lợi hơn và từ chính các cơ quan tiến hành tố tụng trong việc tiếp cận, phát hiện và thu thập chứng cứ liên quan để phục vụ cho quá trình bào chữa.

Cho đến nay cũng chưa có bất kỳ hướng dẫn cụ thể nào của BLTTHS về quyền của luật sư cũng như trách nhiệm cung cấp chứng cứ của các cơ quan hữu quan nên hoạt động thu thập tài liệu, chứng cứ của luật sư còn rất khó khăn. Nhiều bản khoản cụ thể của các luật sư đề cập tới như: làm cách nào để đảm bảo tính bảo mật trong quá trình đánh giá, thu thập chứng cứ của luật sư, cho phí phục vụ quá trình được thực hiện theo cơ chế nào và từ nguồn nào; còn nhiều trở ngại trong việc công nhận các chứng cứ được thu thập qua email, mạng xã hội; đánh giá chứng cứ của luật sư còn thiếu bình đẳng...

Ngoài ra, tùy theo từng giai đoạn tố tụng, khi thu thập được các tài liệu liên quan đến vụ án thì người bào chữa phải có trách nhiệm giao cho các cơ quan tiến hành tố tụng, không được công khai nên rất dễ bị vô hiệu hóa hoặc bị làm sai lệch. Do vậy, luật sư khi thu thập được chứng cứ cần lựa chọn thời điểm phù hợp trong quá trình tố tụng của vụ án nhằm bào chữa và bảo vệ tối đa quyền lợi của thân chủ.

Ngoài những khó khăn trở ngại liên quan về chứng cứ thì còn có thể đề cập đến những khó khăn trong quá trình tham gia tố tụng tại phiên tòa hình sự như: Địa vị pháp lý của người bào chữa khi tham gia tố tụng không bình đẳng, khó khăn trong việc cấp giấy chứng nhận; không có trình tự xem xét, giải quyết các nhu cầu cung cấp chứng cứ và quyền đánh giá chứng cứ của luật sư; không quy định rõ vai trò của luật sư trong thủ tục xem xét bản án theo trình tự giám đốc thẩm, tái thẩm...

Do vậy, để khắc phục một cách tối đa những vướng mắc trên thì luật sư cần nắm vững các kỹ năng về chuẩn bị bài bào chữa; kỹ năng thẩm vấn, kiểm tra chứng cứ tại phiên tòa; trình bày bài phát biểu tranh tụng và đối đáp tại phiên tòa; khả năng kiểm soát diễn biến tại phiên tòa; kỹ năng xử lý các tình huống phát sinh...

Vậy, Thu thập chứng cứ là những người có thẩm quyền theo luật định, thu thập theo một trình tự, thủ tục do BLTTHS quy định những gì có thật dùng làm căn cứ xác định có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội, cũng như các tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ án cụ thể.

1.2.2. Khái niệm cung cấp chứng cứ

Tại Điều 58 BLTTHS quy định “Quyền và nghĩa vụ của người bào chữa”:

Thu thập, tài liệu, đồ vật, tình tiết liên quan đến việc bào chữa từ người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người thân thích của những người này hoặc từ cơ quan, tổ

chức, cá nhân theo yêu cầu của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo nếu không thuộc bị mất nhà nước, bị mất công tác; Đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu...

Khi làm công việc trên, luật sư phải tuân thủ đúng theo các quy định của pháp luật, như “Tuỳ theo mỗi giai đoạn tố tụng, khi thu thập được tài liệu, đồ vật liên quan đến vụ án, thì người bào chữa có trách nhiệm giao cho Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án”.

Mục đích của luật sư trong quyền đưa ra chứng cứ khác với những cơ quan và người tiến hành tố tụng, bởi luật sư, trước hết là bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của thân chủ, sau nữa góp phần làm sáng tỏ những tình tiết khác nhau về vụ án. Trong thực tế, cũng có trường hợp, luật sư không được sử dụng chứng cứ thu thập được, bởi nếu sử dụng chứng cứ đó sẽ làm xấu đi tình trạng của thân chủ. Đó là trong trường hợp, bị can không thừa nhận tội lỗi, nhưng trong quá trình tìm hiểu vụ việc, luật sư phát hiện ra những chứng cứ buộc tội bị can, vì vậy, luật sư không có quyền đưa ra chứng cứ đó, bởi như vậy sẽ vi phạm đức đức nghề nghiệp, khi đó luật sư chỉ có thể từ chối bào chữa mà thôi.

Trong trường hợp, những chứng cứ mà luật sư thu thập được về cơ bản là xác định giá trị buộc tội của các chứng cứ mà cơ quan tiến hành tố tụng dùng để chứng minh bị can, bị cáo phạm tội. Để bào chữa có hiệu quả, luật sư phải có ý kiến để phản biện (một phần hoặc toàn bộ) chứng cứ buộc tội đó, có những kiến nghị, đề nghị cơ quan tiến hành tố tụng ra các quyết định khác nhau như điều tra bổ sung, điều tra lại, đình chỉ điều tra, rút cáo trạng, thay đổi tội danh nhẹ hơn, áp dụng hình phạt nhẹ hơn so với đề nghị nêu trong bản luận tội, để hội đồng xét xử cân nhắc khi định tội danh, quyết định hình phạt cho bị cáo.

Theo quy định của pháp luật tố tụng Luật sư được tham gia tố tụng với tư cách là người bào chữa cho bị can, bị cáo hoặc người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự khác trong vụ án. Khi tham gia trong tố tụng dù với vai trò là người bào chữa cho của bị can, bị cáo hay người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo lợi ích hợp pháp của đương sự... thì Luật sư cùng với thân chủ của mình luôn trở thành một bên trong tố tụng. Do đó, khi đã trở thành một bên trong tố tụng thì Luật sư phải sử dụng tổng hợp những kinh nghiệm nghề nghiệp và kiến thức của mình trong đó có kiến thức về chứng cứ nhằm bác lại quan điểm đối lập, bảo vệ quan điểm của mình. Chính vì vậy, có thể nói, sự hiểu biết về lý luận

chứng cứ và khả năng sử dụng chứng cứ trong tố tụng là những điều kiện quan trọng bảo đảm sự thành công của Luật sư trong tranh tụng.

Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo phải được tôn trọng và bảo vệ. Bằng hoạt động của mình, Luật sư giúp bị can, bị cáo giúp bị can, bị cáo thực hiện tốt hơn nữa quyền và lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo nghĩa vụ của họ theo quy định pháp luật, đồng thời giúp cơ quan tiến hành tố tụng giải quyết và xử lý vụ án đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Quá trình điều tra vụ án hình sự có những đặc thù riêng so với các hoạt động tố tụng khác, những đặc thù của giai đoạn này có ảnh hưởng, tác động nhất định đến hoạt động bào chữa. So với giai đoạn khác hoạt động bào chữa trong giai đoạn này có những đặc điểm riêng, đó không phải là sự cọ sát chứng cứ trực tiếp giữa bên buộc tội và bên gỡ tội như ở giai đoạn xét xử. Những thông tin, tài liệu chứng cứ làm cơ sở cho việc xác định sự thật của vụ án đối với Luật sư không nhiều nhưng những thông tin tài liệu, chứng cứ đó lại rất quan trọng đối với việc bảo vệ quyền lợi cho bị can. Do vậy, Luật sư cần phải biết tập trung thời gian, công sức trí tuệ để nghiên cứu, đánh giá tính hợp pháp của những thông tin, tài liệu, chứng cứ đó.

Theo quy định của Bộ luật tố tụng Hình sự (BLTTHS) nghĩa vụ chứng minh tội phạm thuộc về các cơ quan và những người tiến hành tố tụng, điều này có nghĩa rằng những người nói trên có nghĩa vụ phải đi thu thập chứng cứ. Điều 19 BLTTHS quy định kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa, người bị hại,... đều có quyền bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, đưa ra yêu cầu tranh luận trước toà án.

Bộ luật TTHS năm 1988 chỉ quy định quyền đưa ra chứng cứ của Luật sư mà không quy định quyền thu thập chứng cứ của luật sư. Kế thừa và phát triển những quy định của pháp luật tố tụng hình sự trước đây, Bộ luật TTHS năm 2003 đã có quy định Luật sư có quyền đưa ra các tài liệu đồ vật yêu cầu mà trong giai đoạn điều tra Cơ quan điều tra chưa phát hiện được. Trong trường hợp này Luật sư có quyền yêu cầu Cơ quan điều tra xem xét nhưng chỉ khi chứng cứ có lợi cho bị can và không làm xấu đi tình trạng của bị can như chứng cứ chứng minh sự vô tội của bị can nếu bị can thực sự vô tội; chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của bị can không đến mức nguy hiểm như tài liệu trong hồ sơ thể hiện; các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị can mà Cơ quan điều tra chưa thể hiện trong hồ sơ.

Sử dụng chứng cứ để phục vụ cho công việc là một trong những nhiệm vụ của Luật sư, nếu như đánh giá được thực hiện ở tất cả các giai đoạn tố tụng thì việc sử dụng chứng cứ cũng vậy. Trước hết Luật sư sử dụng chứng cứ để làm căn cứ để đề xuất, kiến nghị với Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án, thực hiện một công việc nào đó hướng tới mục đích làm lợi cho thân chủ. Trong phiên tòa, luật sư sử dụng chứng cứ để phản bác một phần hay toàn bộ quan điểm của bên đối lập, khẳng định quan điểm của mình, đề nghị Viện kiểm sát rút một phần hay toàn bộ truy tố, đề nghị Tòa án áp dụng điều luật hoặc những biện pháp có tính chất tố tụng khác có lợi cho thân chủ của mình.

Khi thấy có vi phạm về thủ tục tố tụng, không đảm bảo về chứng cứ xét xử bị cáo thì Luật sư có thể gặp thẩm phán hoặc kiểm sát viên tại phòng làm việc của họ để trao đổi. Trong trường hợp cần cung cấp thêm chứng cứ thì Luật sư chủ động cung cấp thêm chứng cứ của vụ án và trao đổi với Tòa án và Viện kiểm sát.

Những vấn đề cần trao đổi, đề xuất với Tòa án và Viện kiểm sát.

Như vậy, việc luật sư thu thập chứng cứ có vai trò quan trọng trong việc bào chữa cho bị can, bị cáo trong các giai đoạn tố tụng. Những chứng cứ luật sư thu thập được có giá trị pháp lý quan trọng trong việc giải quyết vụ án. Việc sử dụng có chọn lọc những chứng cứ thu thập được khi giao nộp cho cơ quan tố tụng có ý nghĩa quan trọng trong việc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự hoặc không phạm tội đối với bị can, bị cáo khi mà cơ quan tiến hành tố tụng chưa thể hiện trong hồ sơ vụ án hoặc do thiếu sót.

Chứng cứ là vấn đề quan trọng có tính chất quyết định việc xác định sự thật khách quan của vụ án hình sự. Theo khoản 1, Điều 73 Bộ luật tố tụng hình sự (TTHS) năm 2015, người bào chữa có quyền thu thập, đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật; đề nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng thu thập chứng cứ, giám định bổ sung, giám định lại, định giá tài sản...

Điều 26, Bộ luật TTHS 2015 quy định: "... người bị buộc tội, người bào chữa và người tham gia tố tụng khác đều có quyền bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, đưa ra yêu cầu để làm rõ sự thật khách quan của vụ án..."

Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa có những hướng dẫn cụ thể Bộ luật TTHS 2015 về quyền của luật sư cũng như Cơ quan tiến hành tố tụng, trách nhiệm cung

cấp chứng cứ của các cơ quan hữu quan nên hoạt động thu thập tài liệu, chứng cứ của luật sư còn rất khó khăn.

Ví dụ: Dẫn chứng vụ án ông Nguyễn Thanh Chấn phải ngồi tù oan gần 10 năm là bài học về tính độc lập của các cơ quan tiến hành tố tụng trong việc thu thập và đánh giá chứng cứ thiếu khách quan, không đầy đủ, LS Nguyễn Văn Chiến chỉ ra hoạt động thu thập và đánh giá chứng cứ của luật sư trong các giai đoạn tố tụng của vụ án này chưa được chú trọng, đánh giá Luật sư hoàn toàn khác với các cơ quan tố tụng, nhưng còn yếu bởi vậy hiệu quả minh oan của ông Chấn không đạt được tại thời điểm đó.

Để có được chứng cứ do luật sư thu thập và sử dụng hiệu quả, cần thiết phải bình đẳng hơn nữa trong việc thu thập, cung cấp và sử dụng chứng cứ của luật sư, đồng thời phải có cơ chế bảo đảm trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng trong việc tiếp nhận và xem xét đánh giá chứng cứ của luật sư cung cấp. Đây là một trong những quyền cơ bản của người tham gia tố tụng.

“Đề cập đến khó khăn của luật sư trong quá trình tham gia tố tụng, LS Nguyễn Huy Thiệp, Chủ nhiệm Ủy ban bảo vệ quyền lợi luật sư, Liên đoàn luật sư Việt Nam cho biết, đến thời điểm này, giữa các cơ quan tiến hành tố tụng chưa có chung một thông tư liên tịch để giải thích, hướng dẫn cụ thể về thủ tục cấp giấy chứng nhận bào chữa cho người bào chữa. Chính vì vậy, việc xem xét cấp giấy chứng nhận bào chữa cho người bào chữa ở các cơ quan tiến hành tố tụng tại địa phương chưa thống nhất, gây khó khăn cho luật sư khi làm thủ tục tham gia bào chữa”.

Vậy, cung cấp chứng cứ là một việc của luật sư sau khi đã thu thập được chứng cứ theo một trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Việc cung cấp chứng cứ phải theo quy định của pháp luật, bảo đảm cho việc cung cấp chứng cứ một cách đúng đắn, kịp thời cho cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Nhằm đảm bảo việc điều tra, truy tố, xét xử một cách đúng đắn, đúng người, đúng tội.

1.3. Quy định của pháp luật Tố tụng hình sự một số nước trên thế giới về thu thập và cung cấp chứng cứ của Luật sư

1.3.1 Quy định của pháp luật tố tụng hình sự Hoa Kỳ

Hoa Kỳ có 50 tiểu bang và chính quyền liên bang; do đó có đến 51 mô hình tố tụng hình sự riêng biệt và độc lập. Trong đó, mô hình tố tụng hình sự (TTHS) của liên bang Hoa Kỳ là mô hình tố tụng tranh tụng. Không có BLTTHS riêng, nhưng pháp luật của liên bang Hoa Kỳ điều chỉnh về TTHS bằng nhiều văn bản: Quy tắc TTHS Liên bang, Quy tắc tố tụng phúc thẩm liên bang, Quy tắc của tòa án tối cao, Quy tắc về bằng chứng của liên bang, hàng loạt các đạo luật của liên bang và các quyết định hợp hiến của Tòa tối cao, Quy tắc nội bộ của cơ quan điều tra (Quy tắc Miranda).

Cơ quan điều tra của liên bang Hoa Kỳ gồm: Cục điều tra liên bang (FBI); cơ quan bài trừ ma túy; Cục quản lý rượu, thuốc lá, vũ khí và chất nổ; Cục Thi hành án; Cục thực thi luật nhập cư và hải quan; Sở thuế vụ; Các văn phòng của Tổng thanh tra với trên 37.000 điều tra viên hình sự. Công tố viên không có vai trò giám sát đối với FBI nhưng lại có thẩm quyền điều tra rất lớn, là người lập cáo trạng hình sự (chứ không phải điều tra viên). Các cơ quan này và cả cơ quan công tố không có quyền bắt giữ nghi can trong giai đoạn điều tra. Việc bắt giữ này chỉ được thực hiện khi có lệnh phê chuẩn của Tòa án [41,Tr.80].

Đặc điểm của mô hình TTHS Hoa Kỳ là ưu tiên cho việc kiểm soát tội phạm và đảm bảo quá trình tố tụng được thực hiện công bằng. Trong giai đoạn điều tra, Tòa án phê chuẩn các lệnh khám xét, bắt giữ và kiểm soát bằng thiết bị điện tử hợp pháp. Tòa án lựa chọn các bồi thẩm viên trong đại bồi thẩm đoàn; thực thi trát hầu tòa; ban hành lệnh yêu cầu nhân chứng ra khai nhận; ra lệnh tạm giam những nhân chứng cố tình không chịu ra khai nhận và chấp nhận miễn trừ truy tố cho bị cáo để đổi lại việc người này đứng ra khai nhận với tư cách là nhân chứng. Ngoài ra, Tòa sẽ chỉ định luật sư đại diện cho những nhân chứng có hoàn cảnh khó khăn; đặt ra các quy tắc để luật sư của các nhân chứng/người bị tình nghi phạm tội có thể thực hiện phản đối đối với các quy trình thủ tục của đại bồi thẩm đoàn.

Trước khi xét xử, Tòa án sẽ tổ chức Phiên họp (Phiên điều trần sơ bộ (áp dụng đối với tội đại hình để nghe lời khai của các nhân chứng mà công tố viên triệu tập); Phiên tuyên bố tội danh (để bị cáo ký kết lời khai không nhận tội) và Phiên

xem xét các đơn kiến nghị trước khi xét xử). Tại Phiên xem xét các đơn kiến nghị trước khi xét xử, Tòa án có thể hủy bỏ cáo trạng vì các sai sót trong bản cáo trạng hoặc sai sót về thủ tục tố tụng; bác bỏ những chứng cứ được thu thập trái phép và yêu cầu các nhân chứng phải trình diện.

Trong quá trình xét xử, Tòa án đóng vai trò trung lập, vừa bảo vệ quyền được xét xử công bằng của bị cáo, vừa bảo đảm cho Phiên tòa được thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục luật định. Họ đứng giữa một bên là công tố viên, một bên là bị cáo, luật sư bào chữa của bị cáo để nghe, xem xét các chứng cứ và quyết định luật áp dụng. Họ có quyền đối chất và quyền kiểm tra chéo; hủy bỏ các chứng cứ được thu thập trái phép; hủy bỏ các cáo trạng không đủ cơ sở pháp lý nhưng không thể cân nhắc hoặc lệnh cho bồi thẩm đoàn cân nhắc một tội danh nặng hơn tội danh đã nêu trong cáo trạng của công tố viên và đại bồi thẩm đoàn. Bồi thẩm đoàn, chứ không phải Thẩm phán là người quyết định cuối cùng dựa trên tình tiết và chứng cứ khách quan của vụ án. Thẩm phán không có thẩm quyền yêu cầu điều tra tiếp hoặc trả lại vụ án cho cơ quan điều tra hoặc cho đại bồi thẩm đoàn.

Quyền của luật sư

Luật sư không có quyền tham gia vào giai đoạn điều tra, sự tham gia của họ chỉ bắt đầu từ giai đoạn bắt giữ bằng quyết định phê chuẩn lệnh bắt của tòa án. Sự có mặt của họ là bắt buộc trong mọi giai đoạn xét xử tại tòa án. Ở giai đoạn tiền xét xử, luật sư và công tố viên có quyền điều tra như nhau. Do đó, luật sư có quyền thu thập chứng cứ, phỏng vấn nhân chứng và tự lập hồ sơ hình sự riêng phục vụ mục đích bào chữa của mình. Việc điều tra có thể thực hiện bằng cách rà soát các tài liệu tìm hiểu thông tin; thẩm vấn tự nguyện các nhân chứng chính phủ và nhân chứng bào chữa; thuê giám định viên. Trong giai đoạn tiền xét xử, luật sư cũng có quyền đàm phán việc nhận tội; thông báo cho công tố viên về các lý do bào chữa trước khi xét xử (chứng cứ ngoại phạm, tình trạng tâm thần...); tìm cách cho bị cáo được tại ngoại. Luật sư cũng có quyền yêu cầu công tố viên phải trao đổi thông tin, chứng cứ và hồ sơ hình sự của mình cho họ, nếu không họ có quyền kiện ra tòa án

Quy định về chứng cứ

Pháp luật Hoa Kỳ quy định rất chặt chẽ về các chứng cứ có thể được sử dụng tại phiên tòa xét xử. Theo Quy tắc về Chứng cứ của Hoa Kỳ, chỉ được coi là chứng cứ nếu tại phiên xét xử được các bên đưa ra, đối chất và được Tòa án chấp nhận.

Trong đó, có quy định không sử dụng các chứng cứ gián tiếp, chứng cứ nhằm kích động, bôi xấu bị cáo, đưng sự hay người làm chứng, hoặc chứng cứ nhằm đánh vào tình cảm của bồi thẩm đoàn, các chứng cứ được thu thập vi phạm thủ tục tố tụng (khám nhà chưa có lệnh, xét hỏi khi chưa thông báo quyền...). Sở dĩ quy định chặt chẽ như vậy là bởi người thực tế đưa ra phán quyết định tội là bồi thẩm đoàn, những người không có kiến thức pháp luật và cũng không có nghiệp vụ xét xử, trong khi luật sư và công tố viên là những người chuyên nghiệp, luôn tìm cách chi phối bồi thẩm đoàn. Các quy định chặt chẽ về chứng cứ sẽ cung cấp cho bồi thẩm đoàn những chứng cứ "sạch" để có thể căn cứ vào đó đưa ra phán quyết định tội một cách chính xác.

Như vậy, việc luật sư tự mình thu thập chứng cứ có vai trò quan trọng trong việc giải quyết vụ án, có quyền trao đổi thông tin với công tố trong quá trình giải quyết vụ án.

1.3.2 Quy định của pháp luật hình sự của Vương Quốc Anh

Nguyên tắc về tiền lệ pháp (*stare decisis*) có tính chất cơ bản và đóng vai trò trung tâm trong hệ thống tư pháp Anh. Nước Anh không có Hiến pháp thành văn. Tuy nhiên, Toà án vẫn có quyền giải thích và áp dụng một tội phạm hình sự đã được quy định trong luật vào một tình huống mới (tương tự).

Luật sư bào chữa (Bên gỡ tội)

Tại nước Anh, Luật sư được chia làm 2 loại: Luật sư tư vấn (*Solicitor*) và luật sư tranh tụng (*Barrister*). Các luật sư hầu hết tham gia vào Tổ chức luật sư, là cơ quan chứng thực, quản lý chất lượng dịch vụ, đề ra tiêu chuẩn hành nghề, cũng như quản lý đạo đức nghề nghiệp đối với luật sư [42,Tr.80]

Về vị trí, vai trò của luật sư thuận lợi hơn nhiều trong tố tụng tranh tụng

Thứ nhất, tại phiên tòa, luật sư trình bày sau khi công tố viên đã hoàn thành việc trình bày ban đầu của mình. Điều này tạo cơ hội cho việc trình bày của luật sư trở nên rõ ràng và có thể đối đáp lại hiệu quả với phần trình bày của phía công tố viên.

Thứ hai, luật sư bào chữa thực hiện việc kiểm tra chéo nhân chứng và chuyên gia giám định, là những người đưa ra các chứng cứ không có lợi cho bị cáo. Trên thực tế, việc kiểm tra chéo chứng cứ của luật sư là vô cùng quan trọng trong tố tụng tranh tụng. Trong sự độc lập và thiếu vắng sự can thiệp của thẩm phán và công tố viên trong hoạt động này, việc luật sư kiểm tra lại một cách cẩn thận những vấn đề

được trình bày bởi nhân chứng trước tòa vào giai đoạn khai báo chính được cho là có thể giúp làm sáng tỏ sự thật của vụ án. Sau khi công tố viên hỏi lại nhân chứng luật sư bào chữa cũng có quyền thực hiện việc kiểm tra chéo lại chứng cứ.

Tại nước Anh, nếu bị cáo thể hiện ý chí không muốn có luật sư được chỉ định, người này sẽ không được đại diện tại phiên tòa. Luật sư bào chữa không bao giờ mang tính bắt buộc theo truyền thống pháp luật Anh - Mỹ, ngay cả khi bị cáo bị truy tố với tội danh nghiêm trọng nhất. Việc luật sư bào chữa thiếu năng lực, vi phạm nghĩa vụ của luật sư đối với khách hàng gây những thiệt hại pháp lý cho bị cáo là căn cứ kháng cáo phúc thẩm vụ án (trước khi thi hành Luật nhân quyền 1988). Ví dụ: luật sư vào phút chót vẫn không gọi thành viên của gia đình bị can để đưa ra cứ ngoại phạm, không mời bị can làm nhân chứng để tự bào chữa cho mình tại phiên tòa. Việc đại diện không có năng lực tại tòa Magistrate có thể được khắc phục bởi sự đại diện đầy đủ tại cấp phúc thẩm tại Tòa án Crown.

Quyền bào chữa của Luật sư và cơ chế bảo đảm cũng được quy định như sau:

Quyền bào chữa được quy định trong cả thông luật cũng như luật thành văn như Luật Nhân quyền năm 1998 (chuyển hóa ECHR). Quyền này trong tố tụng bảo đảm cả trong giai đoạn điều tra và xét xử.

Quyền được tư vấn và đại diện pháp lý được coi như một trong những quyền cơ bản của người bị tình nghi, bị can, bị cáo. Theo quy định của Luật, kể từ năm 1984, một người bị bắt và bị giữ tại đồn cảnh sát có quyền “được gặp luật sư vào bất kỳ thời điểm nào”. Một người được cảnh sát lấy lời khai mà không bị bắt cũng có quyền có sự trợ giúp tư vấn pháp lý.

Khi một người bị tình nghi yêu cầu tham vấn với luật sư của mình thì cảnh sát phải sắp xếp một cuộc gặp càng sớm càng tốt. Việc cảnh sát không thông báo với người bị tình nghi về quyền được tham vấn với luật sư bào chữa hay không cho phép gặp luật sư theo yêu cầu của người bị tình nghi có thể dẫn đến việc loại trừ chứng cứ có được sau đó.

Quyền được đại diện pháp lý tại phiên tòa được điều chỉnh chủ yếu bởi án lệ và không có quy định pháp luật thành văn rõ ràng nào về đại diện và trợ giúp tư vấn pháp lý. Tòa không có nghĩa vụ yêu cầu thông báo cho bị can quyền này. Trên thực tế, Tòa thường thông báo với bị can không có đại diện quyền gặp tham vấn với luật sư, đặc biệt khi họ có nguy cơ mất tự do trong thời gian bị giam khi hoãn xử, hay sẽ

là đối tượng của án giam, về nguyên tắc, không có sự hạn chế về quyền của bị cáo được liên lạc với luật sư của mình.

Trợ giúp pháp lý luôn được đảm bảo cho tất cả các phiên tòa hình sự. Không có cơ chế chính thức nào cho bị can được thông báo về sự có sẵn của các nguồn trợ giúp pháp lý, ngoài những vụ án nhỏ, Tòa án thường khuyến bị can, bị cáo không được đại diện về những luật sư công hay những cơ chế trợ giúp pháp lý và thường hoãn việc xét xử vụ án để bị can, bị cáo tham vấn với luật sư của mình và thực hiện việc nộp đơn xin trợ giúp pháp lý.

Đối với trách nhiệm chứng minh trong Tố tụng hình sự

Là một nguyên tắc cơ bản của tố tụng tranh tụng, cơ quan công tố phải chứng minh tất cả các yếu tố của tội phạm ngoài bất cứ sự nghi ngờ hợp lý nào, mặc dù gánh nặng buộc tội được đảo ngược liên quan đến một số vấn đề (người bị cáo buộc có thể phải chứng minh về khả năng liên quan đến bất kỳ sự bào chữa nào mà người này đã nhận tội), người bị cáo buộc nhìn chung không bị yêu cầu phải giúp Công tố viên hay chứng minh sự vô tội mình. Như đã nêu tại phần trên, Công tố viên không được phép bỏ các chứng cứ có lợi cho bị cáo. Trong cả hệ thống tố tụng của Anh, cũng như nhiều nước theo hệ tranh tụng khác, Công tố viên được xem là một bên trong cuộc tranh luận, nhưng không được phép hành động một cách thiên vị .

Trong khi đó, người bào chữa chỉ có nghĩa vụ chứng minh sự vô tội cho thân chủ của mình mà thôi.

Kết luận chương 1

Quyền của người bị tạm giam, bị can, bị cáo là một trong những nguyên tắc quan trọng trong tố tụng Hình sự Việt Nam. Những người này có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa cho họ. Việc thu thập và cung cấp chứng cứ là một trong các quyền của người bào chữa cho bị can, bị cáo trong vụ án hình sự. Từ những phân tích về cơ sở lý luận, cơ sở pháp lý về vai trò của luật sư trong việc thu thập, cung cấp chứng cứ trong tố tụng hình sự có thể đưa ra kết luận sau:

Việc thu thập, sử dụng chứng cứ phải tuân thủ nguyên tắc khách quan, toàn diện và đầy đủ được quy định trong tố tụng hình sự. Chỉ được sử dụng những chứng cứ thu thập được theo đúng quy định của pháp luật tố tụng hình sự và chứng cứ đó phải được kiểm tra đầy đủ, đảm bảo thuộc tính của chứng cứ và phải phù hợp với thực tế khách quan. Trong quá trình tiến hành tố tụng, không chỉ cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng được sử dụng chứng cứ vào quá trình chứng minh mà tất cả những người tham gia tố tụng, các tổ chức xã hội và công dân đều có quyền đưa ra chứng cứ, sử dụng chứng cứ nhằm làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án. Tuy nhiên, muốn sử dụng chứng cứ một cách hiệu quả thì phải nhận thức đầy đủ về chứng cứ. Đối với người tiến hành tố tụng có nhận thức đúng về chứng cứ thì mới thu thập, sử dụng chứng cứ đúng, nếu nhận thức sai sẽ dẫn đến việc thu thập, phát hiện, thu giữ sai, dẫn đến việc giải quyết vụ án sai. Đối với người tham gia tố tụng, đặc biệt là luật sư có nhận thức đúng đắn về chứng cứ thì mới thực hiện quyền của mình cũng như cung cấp, thu thập những chứng cứ có giá trị chứng minh, tạo điều kiện cho việc giải quyết vụ án đúng đắn, kịp thời. Do vậy, việc nhận thức đúng đắn về chứng cứ của những người tham gia tố tụng cũng như mọi công dân có thể sử dụng chứng cứ để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khác và của bản thân mình.

Chương 2

QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ NĂM 2003 VỀ THU THẬP, CUNG CẤP CHỨNG CỨ CỦA LUẬT SƯ VÀ THỰC TIỄN THI HÀNH

2.1. Quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 về thu thập và cung cấp chứng cứ của luật sư

Mô hình tố tụng hình sự Việt Nam về cơ bản là mô hình tố tụng thẩm vấn. Đặc trưng của mô hình này coi việc trấn áp các hành vi phạm tội là chức năng quan trọng nhất của tố tụng hình sự. Để được coi là hiệu quả, mô hình thẩm vấn đòi hỏi các hoạt động tố tụng được tiến hành nhanh chóng, dứt khoát và có tỷ lệ buộc tội cao.

Tuy nhiên, chính sự nhấn mạnh việc cần thiết phải giải quyết nhanh chóng và kịp thời các vụ án hình sự là một nguyên nhân mà hệ thống tố tụng hình sự Việt Nam chưa coi trọng vai trò của hoạt động bào chữa, công tác kiểm sát hoạt động tư pháp của Viện kiểm sát hiệu quả chưa cao, chức năng buộc tội “lấn sân” chức năng bào chữa và chức năng xét xử “lấn sân” chức năng “buộc tội”... Những tồn tại, hạn chế trong mô hình tố tụng hình sự Việt Nam hiện nay đã dẫn đến các yêu cầu cải cách tư pháp mạnh mẽ.

Trước hết, chúng ta phải thừa nhận yếu tố lịch sử đã tác động lớn đến phương thức hoạt động tố tụng hình sự của Việt Nam. Từ năm 1945 đến năm 1975, nước ta luôn sống trong cảnh thời chiến, luôn phải đối phó với các lực lượng phản động. Trong cuốn Pháp quyền nhân nghĩa Hồ Chí Minh của ông Vũ Đình Hòe (Bộ trưởng Tư pháp đầu tiên) có nêu “Một chế độ nào, cho dẫu là theo hướng dân chủ mới, nhưng mới thành lập sau một cuộc cách mạng, cũng cần phải dùng những phương sách bất thường để chống với những lực lượng phản động”, bởi vậy, lực lượng công an có một quyền lực tương đối lớn và độc lập được Nhà nước trao cho để đối phó mạnh mẽ với tình hình thời điểm đó, với mục tiêu trên hết là an ninh quốc gia.

Sau năm 1975, các lực lượng thù địch vẫn luôn chống phá và trong nước thì trải qua một giai đoạn bao cấp kéo dài, việc cải cách tư pháp chưa được chú trọng. Do vậy, cách thức hoạt động phòng, chống tội phạm vẫn theo ý thức hệ cũ: Nhấn mạnh mặt đấu tranh với tội phạm mà chưa chú trọng đến việc bảo đảm quyền công dân (khi những người này bị vướng vào vòng tố tụng); tạo điều kiện thuận lợi cho

các cơ quan tố tụng giải quyết vụ án mà chưa chú trọng đến tính công bằng khi không tạo điều kiện đầy đủ cho công dân được bảo vệ hoặc nhờ người khác bảo vệ.

Ngay cả khi sự ra đời của hệ thống viện kiểm sát thì đóng góp “nổi trội” của Viện kiểm sát với vai trò như một “móc xích” để móc nối sự liên mạch của các giai đoạn tố tụng (điều tra, truy tố và xét xử) bảo đảm cho một quy trình tố tụng hoạt động “trơn tru”. Còn việc kiểm sát hoạt động tố tụng để bảo đảm quyền công dân, đặc biệt trong giai đoạn điều tra là hạn chế bởi Viện kiểm sát không phải cơ quan “trực tiếp” đứng ra bảo vệ quyền lợi cho công dân, mà chỉ thực hiện gián tiếp thông qua kiểm sát các hoạt động tố tụng hình sự.

Chúng ta phải thừa nhận rằng suốt một thời gian dài, hệ thống tố tụng hình sự kiểu “cũ” này đã phát huy hiệu quả bảo đảm an ninh quốc gia và trật tự xã hội, tuy nhiên, những năm trở lại đây đã không còn phù hợp vì nhiều nguyên nhân khác nhau (như: tính thiếu hiệu quả và lạc hậu, nhu cầu dân chủ và bảo đảm quyền lợi chính đáng của công dân, sự phức tạp của các quan hệ xã hội ngày càng tăng đòi hỏi một trình độ và nhận thức mới về tư pháp hình sự, yêu cầu hòa nhập với tư pháp hình sự thế giới...) đặt ra yêu cầu cấp thiết phải cải cách hệ thống tố tụng hình sự. Ngày 02-01-2002, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết 08-NQ/TW về một số nhiệm vụ trọng tâm của công tác tư pháp và ngày 02-06-2005 ban hành Nghị quyết 49-NQ/TW về chiến lược cải cách tư pháp đã thể hiện được một tư tưởng hoàn toàn “mới mẻ” (đối với Việt Nam). Một trong những nội dung ưu tiên của cải cách tư pháp ở Việt Nam là “*Coi trọng việc hoàn thiện chính sách hình sự và thủ tục tố tụng tư pháp*” [7,Tr.78] với các mục tiêu bảo đảm tính đồng bộ, dân chủ, công khai, minh bạch, tôn trọng và bảo vệ quyền con người. Nhưng trên thực tế, do cả khách quan, chủ quan và yếu tố thời gian, việc triển khai còn nhiều hạn chế.

Pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam quy định quyền bào chữa và nhờ người khác bào chữa của nghi can, bị can, bị cáo cũng như cơ chế để bảo đảm quyền bào chữa của họ, nhưng trong thực tiễn vai trò người bào chữa còn nhiều hạn chế như: Quy định cấp giấy chứng nhận cho người bào chữa theo từng giai đoạn tố tụng là không cần thiết, rườm rà về thủ tục, lãng phí thời gian, giấy tờ. Quy định quyền và nghĩa vụ của người bào chữa chưa bảo đảm để người bào chữa thực hiện tốt nhiệm vụ gỡ tội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo. Quy định người bào

chữa chỉ được hỏi người bị tạm giữ, bị can nếu được điều tra viên đồng ý đã hạn chế quyền của người bào chữa.

Quy định người bào chữa được tham gia vào các hoạt động điều tra chưa cụ thể nên thiếu sự tham gia của người bào chữa trong một số hoạt động điều tra như: Khám nghiệm hiện trường, thực nghiệm điều tra, khám xét, thu giữ vật chứng...

Bộ luật tố tụng hình sự chưa quy định cụ thể quyền thu thập chứng cứ của người bào chữa, cũng như cơ chế để các cơ quan liên quan hỗ trợ, cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của người bào chữa, cơ chế và hình thức xử lý nếu có vi phạm quyền bào chữa. Quyền đọc, ghi chép và sao chụp tài liệu, thu thập tài liệu, đồ vật liên quan đến việc bào chữa từ cơ quan, tổ chức, cá nhân của người bào chữa được Bộ luật quy định nhưng chưa rõ ràng nên việc thực hiện quyền này còn khó khăn. Bộ luật tố tụng hình sự không quy định cho phép người bào chữa được tiếp xúc riêng với người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong trại tạm giam ở giai đoạn điều tra. Quy định về quyền gặp mặt người bị tạm giữ, bị can, bị cáo của người bào chữa chưa rõ ràng nên còn gặp nhiều khó khăn trong thực tế. Bộ luật tố tụng hình sự cũng không quy định các trường hợp người bào chữa được quyền chủ động đề xuất người làm chứng, chứng cứ, cũng như triệu tập những người liên quan khác có mặt tại phiên tòa.

Trong hoạt động tố tụng hình sự hiện nay, luật sư luôn giữ một vai trò quan trọng, góp phần làm minh bạch hóa hoạt động tố tụng, bảo vệ pháp chế, bảo vệ công bằng xã hội. Điều này, được thể hiện rõ thông qua việc luật sư tham gia vào từng giai đoạn trong vụ án hình sự, thực hiện quyền năng mà pháp luật cho phép như: thực hiện điều tra, nghiên cứu hồ sơ, đánh giá chứng cứ, phát hiện và cung cấp chứng cứ do mình thu thập được cho cơ quan tiến hành tố tụng nhằm bảo vệ quyền lợi cho thân chủ. Bên cạnh đó, luật sư còn có thể đại diện thân chủ gửi văn bản kiến nghị tới cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện những sai phạm, thiếu sót của các cơ quan tiến hành tố tụng và quan trọng nhất là tham gia xét xử tại phiên tòa với tư cách là luật sư bào chữa, gỡ tội cho thân chủ...

Từ những khái quát trên mà chúng ta có thể xác định được vai trò của luật sư trong hoạt động tố tụng theo từng giai đoạn như sau:

2.1.1. Thu thập và cung cấp chứng cứ của luật sư trong giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố

a. Giai đoạn khởi tố vụ án

Bộ luật tố tụng hình sự quy định Luật sư có quyền tham gia tố tụng từ khi khởi tố bị can. Quyết định khởi tố bị can là cơ sở pháp lý để cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp cưỡng chế cần thiết đối với bị can nhằm đảm bảo cho hoạt động điều tra, truy tố được tiến hành một cách có hiệu quả.

Thời điểm bắt đầu của giai đoạn khởi tố vụ án hình sự: là từ khi có quyết định về việc khởi tố bị can, khởi tố vụ án hình sự và kết thúc bằng Quyết định đình chỉ điều tra hoặc Bản kết luận điều tra và đề nghị truy tố. Luật sư bắt đầu tham gia tố tụng từ khi có quyết định về việc khởi tố bị can, khởi tố vụ án hình sự.

Luật sư sẽ trao đổi và làm rõ với đương sự về những hoạt động mà Cơ quan điều tra tiến hành như: mời triệu tập đến cơ quan điều tra để hỏi, yêu cầu xuất trình các tài liệu đồ vật... cũng như việc mà các đương sự đã thực hiện như: đã khai báo, viết bản tường trình, nộp các tài liệu liên quan hoặc các đồ vật..

Khi luật sư được mời tham gia từ giai đoạn này, luật sư lắng nghe đương sự trình bày sự việc chi tiết, cụ thể, không được giấu diếm hoặc bỏ qua bất kỳ chi tiết nào dù là nhỏ nhất, từ đó Luật sư sẽ hướng dẫn cho đương sự các việc cần thiết thực hiện tiếp theo như : khai báo, xuất trình các tài liệu, đồ vật và đề xuất với cơ quan có thẩm quyền trong hoàn cảnh của họ.

Luật sư sẽ trao đổi và làm rõ với đương sự vì sao bị bắt, ai tiến hành bắt, hành vi mà đương sự đã thực hiện, những ai biết sự việc. Đối với những người liên quan khác thì cần xem xét quyền lợi, nghĩa vụ của những người này như thế nào. Nếu biết hành vi của họ không liên quan hoặc không vi phạm pháp luật hình sự hoặc là vi phạm nhưng chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì luật sư sẽ hướng dẫn những người bị truy cứu trách nhiệm hình sự về hướng khai báo, cung cấp các tài liệu đồ vật liên quan, làm đơn trình bày sự việc và hoàn cảnh để luật sư có đề nghị hướng giải quyết.

Khi gặp gỡ các bị can luật sư sẽ giải thích quyền và nghĩa vụ của họ được biết, phân tích cho họ những hành vi của họ có cấu thành tội phạm hay không.

Nếu hành vi của họ cấu thành tội phạm thì nó là tội gì ? được quy định trong điều khoản nào của BLHS, có những tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ hay không đối với hành vi của họ. Luật sư phải phân tích cho bị can thấy được trách nhiệm cũng như hậu quả của họ gây ra và các chế tài có thể bị cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng khi giải quyết vụ án.

Sau đó luật sư sẽ hướng dẫn các công việc mà bị can cần phải làm khi bị can bị khởi tố: ví dụ đơn trình bày sự việc hoặc đơn đề nghị, đưa ra các tài liệu, đồ vật liên quan... từ đó đề nghị với người có thẩm quyền áp dụng hoặc thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn...

Như vậy, đối với giai đoạn này, vai trò của luật sư thể hiện rõ ở việc hướng dẫn những việc cần thiết và cần phải làm cho các đương sự và từ đó có những biện pháp, phương hướng giải quyết hợp lý để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị can và đương sự khác...

b. Giai đoạn điều tra

Theo quy định tại các **Điều 48, Điều 49, Điều 50** BLTT hình sự năm 2003 Luật sư được tham gia thực hiện quyền bào chữa cho bị can, bị cáo, người bị tạm giữ từ giai đoạn tạm giữ, tạm giam, tham gia điều tra vụ án... Khi thực hiện quyền năng của mình tại giai đoạn này luật sư giữ vai trò bảo vệ quyền lợi cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo không bị xâm phạm bởi các hoạt động sai trái, tiêu cực của cơ quan điều tra như tham gia hỏi cung bị can cùng cơ quan điều tra để tránh việc ép cung, mớm cung gây bất lợi cho bị can, bị cáo. Đối với việc điều tra, luật sư có thể tự mình thu thập chứng cứ về vụ án, tiến hành xem xét và đánh giá chứng cứ do cơ quan điều tra thu thập để làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án, gửi các văn bản tố tụng đến cơ quan điều tra để kiến nghị và đề xuất các ý kiến đóng góp về hoạt động điều tra cũng như về vụ án nhằm đảm bảo tốt nhất các quyền và lợi ích cho thân chủ, việc này cũng đồng nghĩa với việc bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ công bằng cho xã hội.

Tuy nhiên, mục đích của Luật sư khi đưa ra chứng cứ khác với mục đích đưa ra chứng cứ của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng khác bởi trước hết Luật sư luôn thực hiện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của thân chủ, sau nữa là góp phần làm sáng tỏ những tình tiết khác nhau về vụ án. Trong trường hợp những chứng cứ mà Luật sư thu thập được có ý nghĩa xác định giá trị buộc tội mà

cơ quan tiến hành tố tụng dùng để chứng minh bị can, bị cáo có tội thì Luật sư phải có ý kiến phản biện một phần hoặc toàn bộ chứng cứ đó để đề nghị cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện những hoạt động nghiệp vụ để có thể làm thay đổi tội danh hoặc áp dụng hình phạt nhẹ hơn nhằm đảm bảo công bằng pháp luật.

Trong giai đoạn điều tra, thu thập chứng cứ, vai trò của Luật sư được thể hiện mang những đặc thù riêng so với các giai đoạn khác trong tố tụng hình sự bởi lẽ: Thông qua việc thực hiện các quyền năng tố tụng của mình theo quy định của pháp luật, Luật sư góp phần tích cực vào việc giúp cơ quan điều tra thu thập chứng cứ của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ, không chỉ làm rõ chứng cứ có tội, tình tiết tăng nặng mà còn làm rõ những chứng cứ vô tội, những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị can, hạn chế tình trạng oan sai và vi phạm thủ tục tố tụng trong quá trình điều tra, tạo điều kiện cho việc giải quyết vụ án được nhanh chóng, kịp thời, đúng pháp luật.

Tuy là giai đoạn đầu tiên của tố tụng hình sự nhưng ngay từ công việc điều tra, luật sư đã phải định hướng cho mình cách nghiên cứu hồ sơ, thu thập tài liệu, chứng cứ và định hướng việc bào chữa cho bị can nhằm bảo vệ tối đa quyền, lợi ích hợp pháp cho họ.

Tùy theo khách hàng là ai, bị can, bị cáo hay đương sự, Luật sư sẽ có định hướng cho việc thu thập, nghiên cứu, đánh giá và sử dụng chứng cứ khác nhau nhưng cho dù trong bất cứ trường hợp nào khi đưa ra chứng cứ Luật sư cũng phải đảm bảo hướng có lợi nhất cho thân chủ – khách hàng của mình.

Trong những năm gần đây, các cơ quan tiến hành tố tụng ở các cấp đã có sự chuyển biến rất mạnh mẽ trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho các Luật sư tham gia bào chữa, bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho bị can từ giai đoạn điều tra.

Tuy nhiên, việc tham gia từ giai đoạn điều tra, thủ tục và phạm vi hoạt động của Luật sư chưa được áp dụng thống nhất từ phía các cơ quan tiến hành tố tụng, một phần do các quy định pháp luật chưa cụ thể, còn nhiều khiếm khuyết. Cụ thể:

Hiện nay, thủ tục cấp giấy chứng nhận người bào chữa cho Luật sư chưa có sự thống nhất và chưa có văn bản pháp luật nào quy định là cần bao nhiêu loại giấy tờ cho thủ tục này. Trong thực tế, Luật sư thường phải xuất trình đơn yêu cầu (của thân nhân bị can), giấy chứng nhận đăng ký của tổ chức hành nghề, thẻ Luật sư và chứng chỉ hành nghề luật sư; nhưng ở một số địa phương, Cơ quan điều tra yêu cầu

chờ đợi để làm thêm thủ tục làm việc với bị can để xác nhận có đồng ý nhờ Luật sư như thân nhân gia đình yêu cầu hoặc đề nghị thân nhân gia đình bị can giải trình tại sao biết hoặc đến nhờ Luật sư và phải làm đơn yêu cầu mới với Cơ quan điều tra. Trong một số trường hợp, Điều tra viên còn hỏi thân nhân bị can về chứng từ nhận tiền thù lao Luật sư... Thông thường, bị can không có thông tin đầy đủ về Luật sư, nên cũng rất khó khăn cho việc xác định về mặt chủ quan, bị can có đồng ý Luật sư như gia đình yêu cầu hay không và thời gian này không được khống chế nên có thể kéo dài (có trường hợp kéo dài đến 3 tháng). Mặt khác, mẫu giấy chứng nhận người bào chữa chưa có quy định thống nhất, nên mỗi nơi tự cấp theo cách hiểu của mình. Nên chăng, việc thay đổi lại thủ tục xin cấp giấy chứng nhận là một điều cần thiết, tránh tình trạng quá nhiều giấy tờ gây phiền hà cho luật sư.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 58 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2003, Luật sư có thể có mặt khi lấy lời khai người bị tạm giữ và khi hỏi cung bị can, được phép đặt câu hỏi với bị can nếu được sự đồng ý của Điều tra viên. Tuy nhiên, thực tế tham gia của Luật sư trong các buổi làm việc của Điều tra viên có 2 tình huống: Một là, với sự có mặt của Luật sư, bị can có thái độ khai báo không đúng đắn, thậm chí có nhiều cách dọ hỏi ý của Luật sư trước khi trả lời, trong khi Luật sư không được phép hỏi hoặc “mớm cung” cho bị can. Việc Luật sư có mặt chỉ mang tính hình thức. Việc lấy lời khai của Điều tra viên gặp rất nhiều khó khăn, có trường hợp mất cả tiếng đồng hồ, Điều tra viên không ghi được câu trả lời của bị can. Hai là, do có sự chứng kiến và chữ ký trên biên bản hỏi cung bị can của Luật sư, trong một số trường hợp, đây là bằng chứng thuyết phục làm căn cứ “buộc tội” bị can, sau này bị can muốn thay đổi lời khai cũng khó được chấp thuận. Điều này có nghĩa là sự có mặt của Luật sư vô tình trở thành bằng chứng chống lại thân chủ của mình.

Để sự tham gia của Luật sư trong các buổi thẩm vấn của Điều tra viên với bị can có kết quả, tuân thủ đúng pháp luật, theo chúng tôi, cần quy định cụ thể những nội dung và phạm vi hoạt động sau đây:

Một là, Luật sư cần có văn bản xác định yêu cầu, nội dung và phạm vi xin tham dự các buổi hỏi cung bị can, thông báo về thời gian, lịch trình có thể thu xếp tham dự các buổi hỏi cung này.

Hai là, Điều tra viên thông báo cho Luật sư thời gian, địa điểm và lịch trình làm việc với bị can (dự kiến), cách thức trao đổi, liên hệ để thông báo với Luật

sur, những nguyên tắc và điều cấm khi làm việc tại buổi hỏi cung theo quy định của Cơ quan điều tra, về trách nhiệm bảo mật thông tin điều tra.

Ba là, khi tham gia buổi hỏi cung, ngoài việc hỏi bị can với sự đồng ý của Điều tra viên, Luật sư có thể có một số quyền sau đây: Giải thích về mặt pháp luật và lưu ý bị can về quyền trả lời hoặc không trả lời về một vấn đề mà Điều tra viên hỏi; phản đối câu hỏi của Điều tra viên mang tính chất mớm cung, bức cung; xem xét và có ý kiến về nội dung biên bản hỏi cung ghi có đúng với nội dung trả lời của bị can; xác định tình trạng sức khỏe và tâm thần của bị can khi hỏi cung...

Giai đoạn điều tra được ví như “đầu vào” của vụ án, hướng đi của hồ sơ có tầm quan trọng đặc biệt trong quá trình tiến hành tố tụng. Nếu hướng điều tra bị “bê ghi” thì sẽ gây ra hậu quả khôn lường, vì vậy, luật sư là người “gác ghi” của vụ việc cần phải nắm vững pháp luật, tâm lý bị can, kỹ năng hành nghề để vào cuộc tự tin, vững vàng và góp phần đưa sự việc đi theo đúng hướng khách quan của vụ án. Có làm được như vậy thì vai trò, vị trí của luật sư sẽ được đề cao, người bào chữa mới hoàn thành chức năng xã hội của mình đối với bị can, bị cáo và những người liên quan khác.

c. Giai đoạn truy tố:

Giai đoạn truy tố được bắt đầu từ khi Viện kiểm sát nhận được các tài liệu của vụ án hình sự (bao gồm kết luận điều tra, đề nghị truy tố, các tài liệu, chứng cứ có liên quan đến vụ án) do Cơ quan điều tra chuyển đến và kết thúc bằng việc Viện kiểm sát ra một trong ba loại quyết định sau: Truy tố bị can trước Tòa án bằng bản cáo trạng (kết luận về tội trạng); Trả lại hồ sơ để điều tra bổ sung; Đình chỉ hay tạm đình chỉ vụ án hình sự.

Trong giai đoạn này, luật sư tiến hành nghiên cứu hồ sơ, tổng hợp, xem xét và đánh giá chứng cứ từ đó đưa ra các nhận định, xây dựng các lập luận hướng giải quyết vụ án để chuẩn bị cho phiên tòa nhằm bảo vệ thân chủ. Trong trường hợp cần thiết luật sư tiến hành trao đổi và đề xuất với Viện Kiểm Sát về các vấn đề liên quan đến vụ án, kiến nghị thay đổi biện pháp ngăn chặn hoặc đề nghị viện kiểm sát ra các quyết định tố tụng cần thiết như: Quyết định đình trả hồ sơ điều tra bổ sung hoặc Quyết định chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án (nếu có chứng cứ), v.v...

Việc nghiên cứu hồ sơ vụ án của Luật sư trong giai đoạn này có ý nghĩa hết sức quan trọng, có thể hạn chế được các vi phạm về thủ tục tố tụng hoặc oan sai

trong việc kết tội bị can, bị cáo. Thực tế chứng minh, nếu Kiểm sát viên tạo điều kiện thuận lợi cho Luật sư tham gia giai đoạn này, việc tiến hành lập cáo trạng và xác lập các căn cứ truy tố bảo đảm căn cứ vững chắc hơn, tránh tình trạng khiếu kiện hơn. Chúng tôi đề nghị, ngoài việc đơn giản hóa thủ tục cấp giấy chứng nhận người bào chữa cho Luật sư (như trong giai đoạn điều tra), Viện kiểm sát cần cho phép Luật sư đọc, ghi chép, photocopy hồ sơ vụ án và giải quyết các yêu cầu đề xuất của Luật sư về chứng cứ, giám định, tiến hành phúc cung, giám định lại và giám định bổ sung, tổ chức đối chất... Trong giai đoạn sau khi kết thúc điều tra, chuẩn bị lập cáo trạng truy tố, Luật sư có quyền vào trại tạm giam gặp mặt và làm việc với bị can mà không có bất cứ sự hạn chế nào, không có mặt Điều tra viên, Kiểm sát viên và Giám thị trại tạm giam. Ngoài ra, Luật sư có quyền được nhận cáo trạng của Viện kiểm sát và các thông tin liên quan việc giải quyết vụ án.

Giải quyết tốt mối quan hệ giữa Luật sư với cơ quan và những người tiến hành tố tụng trong giai đoạn điều tra và quyết định truy tố, tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ thể tư pháp được hành nghề độc lập và dân chủ, chính là điều kiện đảm bảo quyền con người trong hoạt động tư pháp, thực hiện nguyên tắc minh bạch, đúng pháp luật và dân chủ trong tố tụng, tiến tới thực hiện nguyên tắc “không thể điều tra, truy tố và xét xử một người nếu người đó không có được sự trợ giúp về mặt pháp lý”. Các cơ quan có thẩm quyền cần nghiên cứu từng bước và có lộ trình cụ thể cho việc tham gia, ký kết một số Công ước quốc tế có nội dung phù hợp với nguyên tắc của tố tụng hình sự Việt Nam liên quan đến các quyền của bị can và vai trò của Luật sư trong tố tụng hình sự.

2.1.2. Thu thập và cung cấp chứng cứ trong giai đoạn xét xử

2.1.2.1. Giai đoạn xét xử sơ thẩm

Trong hoạt động tố tụng hình sự phiên tòa sơ thẩm luôn được xem là tâm điểm của quá trình giải quyết vụ án. Sau một thời gian dài (theo quy định) cơ quan điều tra, viện kiểm sát tiến hành hoạt động điều tra, truy tố thì phiên tòa chính là hoạt động xem xét tội trạng chính thức của người phạm tội, là hoạt động tuyên bố chính thức có tội hay không có tội và tội trạng ở mức nào.

Trong phiên tòa, vị đại diện viện kiểm sát giữ quyền công tố sẽ đại diện cho phía buộc tội dựa trên các chứng cứ của tài liệu điều tra, chứng cứ có trong vụ án. Đối trọng lại với hoạt động buộc tội, luật sư đại diện cho hoạt động gỡ tội, bào chữa

cho bị cáo. Luật sư đại diện cho quyền và lợi ích hợp pháp của bị cáo, thay mặt bị cáo biện luận trước tòa, tham gia tranh luận với đại diện viện kiểm sát, với đại diện bị hại (nếu có) nhằm mục đích làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án, tránh sự oan sai và buộc tội không đúng với tội trạng người phạm tội gây ra. Nếu tài liệu điều tra của cơ quan điều tra, cáo trạng của viện kiểm sát và kiểm sát viên tham gia phiên tòa đứng về phía buộc tội đối với bị cáo thì ngược lại luật sư là người gỡ tội. (Ví dụ: Luật sư có quyền yêu cầu thay đổi tội danh từ tội “Giết người” sang tội “Giết người do bị kích động mạnh” hoặc tội danh khác nếu như chứng cứ buộc tội của viện kiểm sát chưa đủ cơ sở buộc tội và có cơ sở buộc tội đối với tội danh khác nhẹ hơn hoặc đề nghị áp dụng khung hình phạt đúng mức dựa trên các tình tiết có thật của vụ án và các tình tiết giảm nhẹ theo quy định của pháp luật...).

Vì vậy, trong phiên tòa, luật sư luôn giữ một vị trí và vai trò vô cùng quan trọng, tiếng nói, luận điểm của luật sư là một trong những căn cứ để HĐXX xem xét cân nhắc khi định tội danh và áp dụng hình phạt đối với bị cáo.

Thực tiễn hoạt động tố tụng nói chung và xét xử vụ án nói riêng đã cho thấy, sự tham gia của luật sư trong các giai đoạn tố tụng đã góp phần tích cực vào việc làm sáng tỏ vụ án, đảm bảo cho hoạt động tố tụng hình sự diễn ra công minh hơn, quyền lợi hợp pháp của bị cáo được bảo vệ tốt nhất, tránh được sự oan sai trong điều tra và xét xử, góp phần quan trọng vào việc bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Ví dụ: “Nhu thông tin báo *Dân trí* đăng tải, vụ án Đỗ Văn Chung bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên truy tố ra tòa xét xử về “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 điều 139 BLHS có mức hình phạt tù từ 12 năm đến tù chung thân được TAND tỉnh Hưng Yên đưa ra xét xử sơ thẩm công khai hồi 7 giờ 30 phút ngày 08/12/2014.

Sau một ngày làm việc, phần tranh luận giữa các bên đối tụng là các luật sư bào chữa cho bị cáo và đại diện Viện kiểm sát cùng luật sư bảo vệ người bị hại kéo dài. Đại diện VKS giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị HĐXX tước phạt bị cáo Chung 12 đến 13 năm tù giam. Quan điểm của các luật sư cho rằng, quá trình khởi tố bắt tạm giam Đỗ Văn Chung có nhiều vi phạm tố tụng hình sự. Lẽ ra cần ngăn chặn nạn tín dụng đen cho vay nặng lãi như vụ án này thì Cơ quan điều tra đã khởi tố bắt tạm giam bị cáo dựa vào lá đơn tố cáo đánh máy sẵn không có chữ ký của

người cho vay để khởi tố và bắt tạm giam bị cáo là vi phạm nghiêm trọng tố tụng ngay từ khi bắt đầu vụ án.

Các luật sư cũng cho rằng việc truy tố bị cáo ra tòa về tội danh “lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là không có căn cứ. Hành vi của bị cáo không cấu thành tội phạm hình sự, các cơ quan tiến hành tố tụng tỉnh Hưng Yên đã hình sự hóa các quan hệ pháp luật dân sự và quá trình điều tra thu thập chứng cứ buộc tội đã có quá nhiều vi phạm tố tụng. Cụ thể, sau phần bào chữa của ba luật sư Trần Hồng Phúc, Phạm Thùy Linh và Vũ Công Dũng, luật sư Nguyễn Văn Chiến - Chủ nhiệm đoàn luật sư TP Hà Nội đã phân tích các tình tiết của vụ án đối chiếu với các yếu tố cấu thành tội phạm đã chỉ rõ: Quan hệ vay tiền giữa các bên chỉ là giao dịch dân sự, không có căn cứ chứng minh khi vay tiền bị cáo phải dùng thủ đoạn gian dối để người bị hại cho vay, bị cáo thừa nhận vay tiền, mỗi lần vay đều ghi giấy vay nêu rõ số tiền, thời hạn vay, thời hạn trả, nhưng không ghi mục đích vay và lãi suất. Thực tế hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất cao và các bên đều thừa nhận có trả một vài lần tiền lãi cho người bị hại; đến nay bị cáo vẫn nhận nợ và cam kết trả nợ, không bỏ trốn hoặc từ chối trả nợ nên việc thỏa thuận vay tiền này là giao dịch dân sự. Hành vi của bị cáo không cấu thành tội phạm hình sự như cáo trạng và lời cáo buộc của đại diện VKS tại phiên tòa. Với tinh thần cải cách tư pháp và thực hiện nguyên tắc suy đoán vô tội của pháp luật hình sự, Luật sư Chiến đề nghị HĐXX tuyên bố bị cáo không phạm tội và trả tự do ngay cho bị cáo tại phiên tòa. Kết thúc lời nói sau cùng của bị cáo, HĐXX quyết định nghị án kéo dài đến 14 giờ ngày 09/12/2015 tuyên án.

Hồi 14h10 ngày 9/12/2014, thay mặt HĐXX, thẩm phán chủ tọa phiên tòa Trần Đình Hiền đã tuyên đọc bản án. Bản án nhận xét: Cáo trạng số 65/QĐ-VKS-P1 ngày 22/10/2014 của VKSND tỉnh Hưng Yên quy kết bị cáo Chung phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139BLHS là không đúng; chấp nhận một phần quan điểm của các luật sư bào chữa cho bị cáo, không chấp nhận quan điểm của luật sư bảo vệ cho người bị hại. HĐXX xác định bị cáo Chung không phạm tội lừa đảo. các khoản vay nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án dân sự khi có yêu cầu.”

Tuy nhiên, Bản án nhận thấy trong 20 khoản bị cáo Chung vay, có một khoản 160 triệu bị cáo đã dùng đánh bạc mua trang mạng cá độ bóng đá. Hành vi

này là “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” phạm vào điểm d khoản 2 Điều 140 BLHS. Theo đó, tuyên buộc Chung mức án 03 năm tù tính từ ngày bắt tạm giam 23/4/2014; buộc hoàn trả người bị hại 160 triệu đồng và 32.460.000 đồng tiền lãi.

Sau phiên tòa, bị cáo Chung cho biết sẽ kháng cáo tiếp tục kêu oan. Các luật sư bào chữa cho bị cáo có quan điểm: Việc tuyên bố Chung không phạm tội “lừa đảo” như VKS truy tố nhưng lại kết luận một khoản vay 160 triệu đồng như 19 khoản vay khác để kết án bị cáo 3 năm tù về tội danh “lạm dụng tín nhiệm tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” là khiên cưỡng. Mặc dù mức án tù nhẹ hơn rất nhiều so với quan điểm truy tố và luận tội của VKS nhưng Bản án tuyên vẫn không có căn cứ. Bởi lẽ: Bản án nhận xét Chung vay tiền và dùng tiền để đánh bạc nên phải chịu trách nhiệm hình sự về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Tuy nhiên, tại phiên tòa Chung khai không có việc dùng 160 triệu để cá độ bóng đá mà Chung nại ra lý do này để nhằm mục đích khất nợ khi Trang đến đòi và đưa người đến đe dọa, bản thân Trang cũng thừa nhận không biết đối tượng đánh bạc với Chung tên Hùng, không chứng kiến việc Chung đánh bạc chỉ nghe Chung nói.

Vì vậy việc Tòa án tuyên Chung phạm tội “lạm dụng” khi chưa chứng minh được Chung có đánh bạc và mục đích chiếm đoạt 160 triệu sau khi vay tiền của người bị hại thì việc buộc tội bị cáo mang tính phiến diện, thiếu cơ sở; Việc VKS kết luận không xác định được Hùng nên không kết luận được Chung đánh bạc nhưng cũng với tình tiết ấy và Chung đã lý giải tại tòa không có việc đánh bạc nhưng bản án của TAND tỉnh Hưng Yên vẫn đưa ra căn cứ mơ hồ để hình sự hóa quan hệ vay 160 triệu của bị cáo để tuyên phạt Chung 3 năm tù cho thấy sự kỳ quặc trong việc kết tội bị cáo trong vụ án này. Các Luật sư cho biết sẽ tiếp tục đồng hành trợ giúp pháp lý cho bị cáo Chung tại Tòa án cấp phúc thẩm nhằm góp phần giảm thiểu nạn tín dụng đen và hình sự hóa các quan hệ pháp luật dân sự hiện nay.

Vai trò của luật sư trong giai đoạn này là nhằm khắc phục việc thu thập chứng cứ không minh bạch của cơ quan tiến hành tố tụng, giúp Tòa án đánh giá chứng cứ buộc tội, gỡ tội một cách đầy đủ, khách quan, làm rõ sự thật vụ án. Với tư cách bên gỡ tội, luật sư còn có vai trò phản biện, giám sát cơ quan THTT, người THTT đảm bảo cho hội đồng xét xử đúng người, đúng tội.

2.1.2.2. Giai đoạn xét xử phúc thẩm

Trong hoạt động tố tụng nói chung cũng như hoạt động xét xử nói riêng hiện nay ở nước ta, việc bỏ lọt tội phạm hoặc kết tội oan sai, áp dụng hình phạt không phù hợp với tội trạng, bỏ qua các tình tiết giảm nhẹ TNHS mà đáng ra bị cáo được hưởng vẫn còn tồn tại. Nhằm khắc phục nhược điểm này cũng như nhằm đảm bảo quyền lợi tốt nhất cho công dân trong hạt động xét xử, nhà nước ta đã áp dụng chính sách hai cấp xét xử đó là xét xử sơ thẩm và xét xử phúc thẩm. Đây là chính sách có tính khoa học và tính nhân đạo của nước ta. Thông qua hai cấp xét xử người phạm tội được thực hiện các quyền năng của mình tốt hơn. Nếu việc xét xử của cấp sơ thẩm cón khiếm khuyết, oan sai thì việc đó sẽ được cấp xét xử phúc thẩm sửa chữa và khắc phục.

Đối với hoạt động xét xử phúc thẩm, vai trò của luật sư trong phiên tòa giữ một vị chí quan trọng không kém so với phiên tòa sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm luật sư bào chữa có quyền đại diện thân chủ của mình đưa ra các quan điểm và yêu cầu tòa xem xét lại một phần hay toàn bộ bản án. Luật sư có thể bổ sung chứng cứ về vụ án nhằm chứng minh cho các yêu cầu của bị cáo là có cơ sở và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo có quyền thay đổi yêu cầu của mình, nếu có căn cứ xác thực cho thấy cần thiết phải xem xét lại toàn bộ bản án thì bị cáo, luật sư đại diện của bị cáo có quyền yêu cầu tòa án xem xét lại toàn bộ vụ án. Nếu thấy rằng chỉ có cơ sở để xin giảm nhẹ hình phạt thì có luật sư sẽ tiến hành bào chữa theo hướng xin giảm nhẹ hình phạt. Việc xem xét vụ án theo hướng nào đòi hỏi luật sư và thân chủ phải có sự thống nhất dựa trên các tình tiết của vụ án, việc này nhằm đảm bảo quyền lợi tốt nhất cho bị cáo.

Ngoài các hoạt động tố tụng nêu trên, trong hoạt động tố tụng hình sự còn có các bước khác như hoạt động xem xét bản án đã có hiệu lực theo thủ tục Giám đốc thẩm hoặc Tái thẩm và hoạt động thi hành án hình sự;

Vai trò của luật sư trong việc giải quyết vụ án hình sự theo thủ tục Giám đốc thẩm hoặc Tái thẩm không được pháp luật quy định cụ thể, tuy nhiên luật sư có thể tư vấn pháp lý cho thân chủ của mình về các quy định của pháp luật có liên quan, thay mặt thân chủ gửi các văn bản kiến nghị nếu có.

Trong giai đoạn thi hành án luật sư có thể tham gia tư vấn cho thân chủ, thân nhân của thân chủ các quy định của pháp luật có liên quan, giúp thân chủ soạn thảo các văn bản kiến nghị, đơn thư xin giảm án, ân xá, tạm hoãn chấp hành hình phạt

Nhìn chung, vị trí và vai trò của luật sư trong hoạt động tố tụng hình sự ở nước ta đã ngày được trú trọng hơn, mặt tích cực đã được khẳng định thông qua hoạt động tố tụng trên thực tiễn. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, hiện vẫn còn hạn chế nhất định dẫn đến việc luật sư thực hiện các quyền của mình khi tham gia tố tụng hình sự chưa đạt kết quả cao. Trong đó có một phần do chính sách pháp luật chưa hoàn thiện, một phần do nhận thức của người dân chưa thực sự tin tưởng vào vai trò của luật sư trong tố tụng hình sự, đa số tư tưởng của người dân vẫn còn cho rằng cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng mới có quyền quyết định chính đến vận mệnh của bị can, bị cáo, luật sư chỉ là vai trò thứ yếu. Bên cạnh đó cũng còn sự tồn tại suât phát từ chính đội ngũ luật sư của nước ta hiện nay, do trình độ chuyên môn của một số ít luật sư còn yếu kém, tính chuyên nghiệp chưa cao... điều này cũng dẫn đến việc đánh giá vị trí, vai trò của luật sư trong hoạt động tố tụng hình sự chưa đúng tầm.

Hiện nay, chất lượng bào chữa tại phiên tòa phúc thẩm ở các địa phương trên cả nước là không đồng đều. Tỷ lệ Tòa án hủy án, sửa án tại tòa phúc thẩm do có đề nghị, yêu cầu của Luật sư nhìn chung vẫn cao. Tuy nhiên, do số luật sư tham gia tại phiên tòa phúc thẩm là quá ít, trong khi số vụ án được đưa ra XXPT khá nhiều; vì vậy, trong một số trường hợp, bị cáo vẫn chưa thực sự được bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Đội ngũ luật sư đã có bước phát triển mạnh mẽ, đặc biệt số lượng các luật sư trẻ có năng lực tăng nhanh. Do vậy, chất lượng hoạt động tranh tụng ngày càng được nâng cao, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng trong xã hội. Theo báo cáo của các Đoàn luật sư trong thời gian qua, chất lượng tham gia tố tụng của luật sư được cải thiện rõ rệt, tỷ lệ có sự tham gia của luật sư năm sau cao hơn năm trước. Thông qua hoạt động bào chữa, tranh tụng tại tòa án, luật sư đã góp phần quan trọng vào công cuộc cải cách tư pháp, xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam, giảm thiểu các vụ oan sai, tiếp tục nâng cao vị thế của luật sư trong xã hội.

Trong thực tế, có một số vụ án được đưa ra xét xử sơ thẩm nhưng sau đó, tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo được tuyên không phạm tội hoặc phải đình chỉ vụ án,

trả hồ sơ để điều tra bổ sung do chứng cứ không thuyết phục. Để có được kết quả này phần lớn là nhờ sự bào chữa nhiệt tình, tận tụy, hết mình của các luật sư bào chữa. Trong các vụ án này, vai trò và sự đóng góp của luật sư được thể hiện rõ rệt. Có thể kể đến một số vụ án tiêu biểu như vụ án vườn điều, vụ án lá trúc đào...

Như vậy, đa số các luật sư đã tích cực sử dụng các biện pháp do pháp luật quy định để thực thi nhiệm vụ bào chữa của mình cho bị cáo, nhưng vẫn còn một số luật sư bị hạn chế, vi phạm đạo đức xã hội. Tuy nhiên, luật sư bào chữa đã khẳng định được vị trí của mình trong tố tụng hình sự nói chung và thể hiện vai trò quan trọng trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo, góp phần xác định sự thật khách quan của vụ án, tránh làm oan người vô tội.

2.2. Thực tiễn thi hành quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 về thu thập và cung cấp chứng cứ của Luật sư

2.2.1. Tổng quan thực tiễn thi hành quy định của Bộ luật TTHS về thu thập và cung cấp chứng cứ của Luật sư

Sự ra đời của Bộ luật Tố tụng Hình sự (TTHS) năm 2003 là một bước phát triển quan trọng của ngành luật TTHS ở nước ta. Qua đó, thể hiện sự dân chủ hơn trong quá trình giải quyết các vụ án hình sự, vừa tạo những điều kiện tốt hơn để các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng như Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, người bào chữa, người bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thực hiện đầy đủ và có hiệu quả nghĩa vụ pháp lý của mình. Rất nhiều điều luật mới đã được quy định trong Bộ luật TTHS 2003 liên quan đến chứng cứ, như: Quyền thu thập chứng cứ của người bào chữa và người bảo vệ quyền lợi của đương sự, nghĩa vụ của người này trong việc cung cấp tài liệu kịp thời cho các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng, quyền của người bào chữa được tham dự trong các buổi hỏi cung bị can và quyền yêu cầu các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng thực hiện một số hoạt động để làm sáng tỏ thêm chứng cứ vụ án như yêu cầu đối chất, nhận dạng, xem xét các dấu vết trên thân thể, trưng cầu giám định...

Với các quy định trên, nhà làm luật một mặt đã mong muốn nâng cao vai trò đối trọng, vai trò kiểm tra giám sát của từ giới Luật sư để phản biện trước quan điểm buộc tội của các cơ quan tiến hành tố tụng hoặc quan điểm của những người tham gia tố tụng có quyền lợi đối lập với người mà luật sư có trách nhiệm bào chữa

hay bảo vệ. Mặt khác, đã tạo ra sự hợp tác chặt chẽ giữa Luật sư với các cơ quan tiến hành tố tụng nhằm mục đích bảo đảm cho quá trình giải quyết các vụ án hình sự được tiến hành nhanh chóng, khách quan, dân chủ và đúng pháp luật, góp phần bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa mà theo quy định luật sư cũng có nhiệm vụ phải thực hiện.

Tuy nhiên, từ thực tiễn hoạt động của giới Luật sư khi tham gia tố tụng trong các vụ án hình sự thời gian qua cho thấy vai trò của Luật sư trong việc giám sát, đối trọng cũng như phối hợp với các cơ quan tiến hành tố tụng trong việc thu thập, sử dụng và đánh giá chứng cứ vẫn chưa đạt được kết quả mong muốn. Thực tế cho thấy, trong quá trình giải quyết các vụ án hình sự, đã có không ít các trường hợp mà việc thu thập chứng cứ, sử dụng và đánh giá chứng cứ để buộc tội trong vụ án hình sự đã có vi phạm về pháp luật TTTHS dẫn đến đến xử oan, sai người vô tội, để lọt tội phạm ảnh hưởng rất lớn đến việc giữ gìn an ninh, trật tự xã hội.

Một ví dụ chắc tất cả mọi người đều biết, đó là vụ án ba thanh niên được “giải oan” sau 10 năm tù về tội hiếp dâm vừa được đưa lên công luận, qua hai cấp xét xử với gần 10 năm chôn vùi tuổi thanh xuân sau song sắt, các bị cáo đã được tuyên vô tội khi bác sĩ phát hiện người này chưa từng quan hệ với phụ nữ . Hoặc “Vụ án Vườn điều” án oan nổi tiếng trong lịch sử tư pháp nước ta, hậu quả là cả một gia đình vướng vào vòng lao lý ?

Do vậy, việc nghiên cứu về “*Vai trò của luật sư trong việc thu thập, đánh giá chứng cứ trong vụ án hình sự*” sẽ góp phần tạo ra cơ hội để các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, Luật sư xích lại gần nhau hơn, mỗi người sẽ thực hiện công việc của mình một cách đúng đắn để tránh dẫn đến oan, sai cho bị can, bị cáo.

Theo quy định tại Điều 64 của Bộ luật Tố tụng hình sự thì “*Chứng cứ là những gì có thật, được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định mà Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án dùng làm căn cứ để xác định có hay không hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội cũng như những tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ án*” [4, Tr.78]. Chứng cứ được xác định bằng: Vật chứng; Lời khai của người làm chứng, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người bị bắt,

người bị tạm giữ, bị can bị cáo; Kết luận giám định; Biên bản về hoạt động điều tra, xét xử và các tài liệu, đồ vật khác”.

2.2.2. Thực tiễn thu thập chứng cứ của luật sư

Sự ra đời của Bộ luật Tố tụng hình sự (viết tắt BLTTHS) năm 2015 là một bước phát triển quan trọng của ngành luật tố tụng hình sự ở nước ta, đã khắc phục được những thiếu sót quan trọng đối với việc bảo đảm quyền của người bị bắt, bị tạm giữ, bị can, bị cáo và đặc biệt bổ sung những quy định mới nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn đối với người bào chữa thực hiện tốt việc bào chữa, gỡ tội góp phần cùng Hội đồng xét xử giải quyết đúng đắn vụ án.

Với những sửa đổi, bổ sung quy định về chứng cứ, nguồn chứng cứ, việc thu thập chứng cứ của người bào chữa, đã thể hiện sự dân chủ hơn trong quá trình giải quyết các vụ án hình sự, vừa tạo điều kiện tốt hơn để các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng, nhất là người bào chữa thực hiện đầy đủ hơn, thực chất hơn và có hiệu quả hơn các quy định pháp luật tố tụng. Rất nhiều điều luật đã được sửa đổi, bổ sung theo hướng chi tiết hơn liên quan đến thu thập chứng cứ, như: Quyền thu thập và đưa ra chứng cứ của người bào chữa; phương thức thu thập chứng cứ của người bào chữa; nghĩa vụ cung cấp chứng cứ, tài liệu kịp thời cho các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng, quyền của người bào chữa được tham dự trong các buổi hỏi cung bị can và quyền yêu cầu các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng thực hiện một số hoạt động để làm sáng tỏ thêm chứng cứ vụ án như yêu cầu đối chất, nhận dạng, xem xét các dấu vết trên thân thể, trưng cầu giám định...

Với các quy định trên, nhà làm luật hy vọng rằng quá trình giải quyết các vụ án hình sự được tiến hành nhanh chóng, khách quan, dân chủ và đúng pháp luật, không làm oan người không phạm tội, góp phần bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Một số quy định của BLTTHS năm 2015 liên quan đến việc thu thập chứng cứ của người bào chữa, như sau: Được thu thập, đưa ra chứng cứ (Điểm h khoản 1 Điều 73); Có quyền gặp người mà mình bào chữa, bị hại, người làm chứng và những người khác biết về vụ án để hỏi, nghe họ trình bày về những vấn đề liên quan đến vụ án; đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, đồ vật, dữ liệu điện tử liên quan đến việc bào chữa (khoản 2 Điều 88). Ngoài ra, theo quy định tại điểm c, điểm đ khoản 2 Điều 260 BLTTHS năm 2015, mà theo đó, nội dung của Bản án

sơ thẩm phải ghi rõ: Ý kiến của người bào chữa và phân tích lý do mà Hội đồng xét xử không chấp nhận những chứng cứ buộc tội, chứng cứ gỡ tội, yêu cầu, đề nghị của bị cáo, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ đưa ra.

Thực tiễn áp dụng quy định của BLTTHS năm 2003 về thu thập, cung cấp chứng cứ của người bào chữa cho thấy, chỉ những chứng cứ về các tình tiết giảm nhẹ có xác nhận đầy đủ thì Tòa án mới chấp nhận, còn các chứng cứ liên quan đến việc định tội, định khung hình phạt thường bị “xem nhẹ”, dẫn đến Hội đồng xét xử bác bỏ đề nghị của người bào chữa bằng các cụm từ thường dễ bắt gặp trong nhiều bản án, đó là “không có căn cứ”, “không có cơ sở xem xét” mà không phân tích, không đánh giá vì sao không chấp nhận chứng cứ mà người bào chữa đã tốn biết bao thời gian, công sức “lặn lội” thu thập, giao nộp cho Tòa để chứng minh cho yêu cầu của mình.

Thực trạng trên được lý giải bởi nguyên nhân sau: Điều 58 BLTTHS năm 2003 cho phép luật sư được quyền thu thập, đưa ra tài liệu, đồ vật để chứng minh yêu cầu, nhưng lại thiếu cơ chế bảo đảm các quyền đó được “thực thi” triệt để, được tôn trọng đúng mực, cũng như chưa có quy định rõ bắt buộc cơ quan tố tụng, người tiến hành tố tụng phải có trách nhiệm xem xét, đánh giá, kết luận có chấp nhận đề nghị của người bào chữa dựa trên các chứng cứ được thu thập bảo đảm tính khách quan, liên quan và hợp pháp của chứng cứ.

Mặt khác, Điều 64 và Điều 65 BLTTHS năm 2003, quy định đồ vật, tài liệu chỉ được xem là chứng cứ khi được cơ quan tố tụng thu thập theo trình tự, thủ tục luật định. Quy định này đồng nghĩa với việc chỉ có cơ quan tiến hành tố tụng mới có quyền thu thập chứng cứ. Chính vì vậy, vô hình trung tài liệu, đồ vật, chứng cứ mà người bào chữa cung cấp, một khi chưa được Tòa án chấp nhận thì chưa phải là chứng cứ. Tức là Tòa án không bị ràng buộc bởi quy định phải đánh giá chứng cứ nên thực tiễn giải quyết án thời gian qua ở một số Tòa án, nhất là ở cấp sơ thẩm có thể lý giải vì sao có tình trạng Tòa án xem nhẹ chứng cứ do người bào chữa cung cấp hoặc bỏ qua những chứng cứ đó hoàn toàn không đề cập trong bản án. Khắc phục hạn chế này, quy định bổ sung tại điểm c, điểm đ khoản 2 Điều 260 BLTTHS năm 2015, như trên đã nêu, chắc chắn người bào chữa tham gia bào chữa cho người bị buộc tội sẽ thật sự “tâm phục, khẩu phục” việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận đề nghị người bào chữa dựa trên các chứng cứ, tài liệu công khai kiểm tra,

đánh giá tại phiên tòa, trong đó có chứng cứ chính do người bào chữa thu thập, cung cấp giúp cho HĐXX giải quyết vụ án thật khách quan, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không làm oan người không có tội.

Tuy nhiên, cũng cần thấy rằng, một thực tế đang tồn tại dù không thật sự phổ biến nhưng cũng không phải là ít, đó là, tâm lí chung của không ít thẩm phán, nhất là thẩm phán trẻ thường tỏ ra nghi ngờ các chứng cứ mà người bào chữa trực tiếp đi thu thập, cung cấp cho Tòa án, nếu không muốn nói họ có “định kiến” không tốt với người bào chữa khi giao nộp chứng cứ có ý nghĩa gỡ tội đối với người bị buộc tội! Tâm lí này được hình thành từ thực tiễn áp dụng các quy định về chứng cứ của BLTTHS năm 2003 chưa phù hợp với diễn biến tình hình tội phạm, chưa thể hiện được yêu cầu tranh tụng đã trở thành nguyên tắc Hiến định và chưa theo kịp sự phát triển của khoa học công nghệ hiện đại, chủ yếu vẫn chỉ ghi nhận những nguồn chứng cứ truyền thống, chưa công nhận là chứng cứ đối với các dữ liệu điện tử được thu thập từ mạng in-tơ-nét, từ các thiết bị điện tử.

Một vấn đề khác cũng cần trao đổi, đó là, theo quy định tại khoản 3 Điều 81 BLTTHS năm 2015: “Trường hợp không thể thu thập được chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan đến việc bào chữa thì người bào chữa có thể đề nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng thu thập”. Tác giả cho rằng, đây là quy định mang tính tiến bộ và có ý nghĩa rất tích cực nhằm tạo điều kiện tối đa để người bào chữa thực hiện tốt quyền thu thập chứng cứ mà nhà làm luật đã trao cho họ, với kỳ vọng tạo sự cân bằng cần thiết giữa buộc tội và gỡ tội mà trong chừng mực nào đó chưa được những người thực thi công lý đảm bảo một cách triệt để. Nhưng nếu chỉ dừng lại ở việc ghi nhận nội dung quy định tại khoản 3 Điều 81 của Bộ luật này như vừa nêu, theo tác giả, cũng chưa thật sự tạo được thế “cân bằng” như nhà làm luật mong muốn, bởi lẽ, người bào chữa sau khi vất vả “chạy ngược, chạy xuôi” làm đủ mọi cách nhưng vẫn không thể thu thập được chứng cứ mà theo họ là cần thiết, do vậy, họ mới chọn giải pháp cuối cùng đề nghị sự hỗ trợ của cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền, nhưng cơ quan tiến hành tố tụng này ngoài việc tiếp nhận đề nghị của người bào chữa mà “chậm chạp” triển khai hoặc triển khai mang tính “lấy lệ” việc thu thập chứng cứ, nên kết quả thu thập chứng cứ rơi vào trường hợp “có cũng như không” thì người bào chữa phải làm sao? Hoặc sau khi cơ quan tiến hành tố tụng tiếp nhận đề nghị của người bào chữa, có văn bản trả lời với nội dung chứng cứ, tài liệu mà

người bào chữa đề nghị thu thập là không cần thiết trong giải quyết vụ án, thì sao? Hoặc nêu ra những lý do trở ngại nào đó mà không tiến hành thu thập chứng cứ, khi người bào chữa thắc mắc, thì được trả lời họ không có nghĩa vụ ra thông báo phản hồi kết quả thu thập chứng cứ vì pháp luật không quy định nghĩa vụ phải thông báo phản hồi!?

Như vậy, thiết nghĩ để quy định này của luật đi vào cuộc sống và thật sự mang lại niềm tin vào công lý của người dân nói chung và người bào chữa nói riêng, theo quan điểm của tác giả, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần có quy định cụ thể về trách nhiệm của HĐXX nếu không thật sự khách quan trong xem xét đánh giá chứng cứ, để hướng đến mọi chứng cứ buộc tội hay gỡ tội nếu được thu thập đúng luật đều có giá trị pháp lý, đều được đánh giá công bằng trước khi Tòa án đưa ra phán quyết.

Mặt khác, cũng cần quy định chế tài rõ ràng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thiếu thiện chí, cố ý không cung cấp chứng cứ theo yêu cầu của người bào chữa mà không có lý do chính đáng từ trường hợp chứng cứ tài liệu đó thuộc , bí mật công tác hoặc thuộc trường hợp pháp luật quy định cơ quan, tổ chức, cá nhân không phải cung cấp. Đồng thời cũng quy định trách nhiệm cụ thể của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong vụ án mà lơ là, không công tâm, thiếu trách nhiệm trong thực hiện đề nghị của người bào chữa về thu thập chứng cứ, mà không có lý do chính đáng.

Vì thế cho nên cần có một cơ chế rõ ràng trong việc thu thập chứng cứ của luật sư, tạo điều kiện cho luật sư thực hiện chức năng “gỡ tội” cũng như việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự khác (ví dụ: Nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự trong vụ án hình sự).

2.2.3. Thực tiễn đánh giá và sử dụng chứng cứ của Luật sư

Đánh giá chứng cứ có vai trò rất quan trọng và có ý nghĩa pháp lý rất lớn đối với việc lựa chọn các chứng cứ đưa vào sử dụng làm căn cứ buộc tội hay bác bỏ sự buộc tội trong quá trình tố tụng. Đây là một khâu của quá trình chứng minh vụ án hình sự, trong đó những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện việc xác định giá trị của các tài liệu, vật chứng đã thu thập được nhằm chứng minh những vấn đề cần thiết trong vụ án cụ thể.

Đánh giá chứng cứ là quá trình hoạt động phân tích của cơ quan tiến hành tố tụng nhằm xác định giá trị chứng minh của chứng cứ đối với những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án hình sự” .

Như vậy, có thể thấy rằng đánh giá chứng cứ là hoạt động của con người trong tố tụng hình sự và hoạt động này thể hiện quan điểm, nhận thức, tư duy của người tiến hành tố tụng. Vì vậy, có thể thấy rằng, việc đánh giá chứng cứ sẽ phần nào chịu ảnh hưởng bởi tư cách tố tụng, trình độ chuyên môn, khả năng nhận thức, tư duy của mỗi người, phụ thuộc vào cơ sở pháp luật hình sự, pháp luật TTHS và ý thức pháp luật XHCN. Vấn đề đánh giá chứng cứ là rất phức tạp, cùng một chứng cứ, cùng một hồ sơ hoặc cùng một tình tiết nhưng quan điểm đánh giá nhiều khi rất khác nhau Khoản 1 Điều 66 Bộ luật TTHS có quy định: *“Mỗi chứng cứ phải được đánh giá để xác định tính hợp pháp, xác thực và liên quan đến vụ án. Việc xác định các chứng cứ thu thập được phải bảo đảm đủ để giải quyết vụ án hình sự”* [4, Tr.78].

Mục đích của người bào chữa đưa ra chứng cứ khác với các cơ quan và người tiến hành tố tụng, bởi vì người bào chữa trước hết là người bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của thân chủ, sau nữa còn góp phần làm sáng tỏ những tình tiết khách quan của vụ án. Thông thường những chứng cứ mà người bào chữa thu thập thường mang giá trị “gỡ tội” đúng với vai trò, chức năng và nhiệm vụ của người bào chữa như vậy mới có giá trị phản biện và làm đôi trọng (một phần hoặc toàn bộ) chứng cứ “buộc tội” của các cơ quan tiến hành tố tụng. Để bào chữa có hiệu quả, người bào chữa sẽ có những kiến nghị cơ quan tiến hành tố tụng ra các quyết định khác nhau như điều tra bổ sung, điều tra lại, đình chỉ điều tra, rút quyết định truy tố, thay đổi tội danh nhẹ hơn, áp dụng hình phạt nhẹ hơn so với đề nghị nêu trong bản luận tội của Viện kiểm sát để Hội đồng xét xử cân nhắc khi định tội danh, quyết định hình phạt cho bị cáo.

Để thực hiện được điều đó, việc đánh giá chứng cứ có vai trò rất quan trọng và có ý nghĩa pháp lý rất lớn đối với việc lựa chọn các chứng cứ đưa vào sử dụng làm căn cứ buộc tội hay bác bỏ sự buộc tội trong quá trình tố tụng. Đây là một khâu của quá trình chứng minh vụ án hình sự, trong đó những người tiến hành tố tụng và người bào chữa thực hiện việc xác định giá trị của các tài liệu, vật chứng đã thu thập được nhằm chứng minh những vấn đề cần thiết trong vụ án cụ thể.

Đánh giá chứng cứ là quá trình hoạt động phân tích của cơ quan tiến hành tố tụng nhằm xác định giá trị chứng minh của chứng cứ đối với những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án hình sự. Như vậy, có thể thấy rằng đánh giá chứng cứ là hoạt động của con người trong tố tụng hình sự và hoạt động này thể hiện quan điểm, nhận thức, tư duy của người tiến hành tố tụng.

Vì vậy, có thể thấy rằng, việc đánh giá chứng cứ sẽ phần nào chịu ảnh hưởng bởi tư cách tố tụng, trình độ chuyên môn, khả năng nhận thức, tư duy của mỗi người, phụ thuộc vào cơ sở pháp luật hình sự, pháp luật TTHS và ý thức pháp luật XHCN.

Thực tiễn cho thấy, vấn đề đánh giá chứng cứ là rất phức tạp, bởi cùng một chứng cứ, cùng một hồ sơ vụ án hoặc cùng một tình tiết nhưng quan điểm đánh giá giữa các thẩm phán trong cùng HĐXX cũng khác nhau, hoặc giữa thẩm phán với kiểm sát viên, người bào chữa khác nhau là chuyện bình thường và ngay cả HĐXX cấp sơ thẩm nhiều trường hợp nhận định, đánh giá chứng cứ so với HĐXX phúc thẩm cũng rất khác nhau.

Như vậy, ta thấy rằng các tài liệu thu thập được trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử mới chỉ là nguồn chứng cứ. Người tiến hành tố tụng phải sàng lọc, phân loại, đánh giá tài liệu nào, lời khai nào, vật chứng nào, kết luận giám định nào... được coi là chứng cứ. Tiêu chí để coi một hay nhiều nguồn chứng cứ là chứng cứ, khi chứng cứ đó phải có tính hợp pháp, tính khách quan và tính liên quan của chúng. Không đáp ứng được ba tiêu chí sau chúng không được coi là chứng cứ và không được sử dụng để chứng minh tội phạm mặc dù chúng đang tồn tại trong hồ sơ vụ án, cụ thể:

Thứ nhất, yêu cầu về tính hợp pháp của chứng cứ: Khi tiến hành đánh giá chứng cứ phải rà soát để xác định tính hợp pháp của chứng cứ, những chứng cứ đó được phát hiện, thu thập thế nào, có tuân thủ theo các quy định của pháp luật TTHS hay không. Ví dụ: Khi tiến hành thu thập lời khai của bị can bị cáo là người chưa thành niên, hay người có nhược điểm về mặt thể chất và tâm thần mà không có sự chứng kiến của người đại diện hợp pháp, hay trong quá trình lấy lời khai bị can bị cáo bị ép cung, bức cung... thì khi đánh giá chứng cứ những lời khai trên sẽ không được coi là chứng cứ.

Thứ hai, yêu cầu về tính khách quan và tính liên quan của chứng cứ. Tính khách quan của chứng cứ thể hiện ở chỗ các tài liệu, vật chứng đã thu thập được phải phản ánh quy luật khách quan, không phụ thuộc vào ý chí chủ quan của bất kỳ ai. Tính liên quan của chứng cứ thể hiện ở chỗ, các chứng cứ đó có liên quan đến vụ án hình sự đang được giải quyết hay không; các chứng cứ đó có giá trị và ý nghĩa thế nào trong mối quan hệ với đối tượng chứng minh? Do vậy, khi đánh giá chứng cứ phải đánh giá từng chứng cứ, xác định giá trị của chứng cứ đó, tức là chứng cứ đó chứng minh cho đối tượng nào của vụ án, hiệu quả cao hay thấp, đánh giá mối quan hệ giữa các chứng cứ đối chiếu với thực tế khách quan xem có phù hợp hay không. Sau đó đánh giá toàn bộ chứng cứ để rút ra kết luận về vụ án.

Thứ ba, khi đánh giá chứng cứ, người tiến hành tố tụng phải đánh giá tổng hợp chứng cứ, xác định xem xét toàn bộ chứng cứ thu thập được đã đầy đủ chưa, đã đủ cơ sở để chứng minh tội phạm hay chưa. Ngoài ra, khi đánh giá chứng cứ người tiến hành tố tụng cần phải có niềm tin nội tâm để có sự tin tưởng vào kết luận mà mình đưa ra là đúng. Niềm tin nội tâm được hình thành và phát triển trong quá trình hoạt động nghề nghiệp, nó phụ thuộc vào trình độ hiểu biết, kinh nghiệm nghề nghiệp, sự từng trải cũng như trách nhiệm, lương tâm của người tiến hành tố tụng... Niềm tin nội tâm sẽ không thể chính xác nếu người tiến hành tố tụng không có những kiến thức, kinh nghiệm nghề nghiệp hoặc thiếu đi sự vô tư khách quan khi đánh giá sự việc.

Theo quy định pháp luật hiện hành, Luật sư có một vai trò rất quan trọng trong việc đánh giá chứng cứ. Tham gia tố tụng với tư cách là người bào chữa và bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp cho bị can, bị cáo, Luật sư sẽ cùng với thân chủ của mình trở thành một bên trong tố tụng; Luật sư phải sử dụng tổng hợp những kinh nghiệm nghề nghiệp và kiến thức chuyên môn của mình trong đó có kiến thức về chứng cứ và đánh giá chứng cứ nhằm bác lại những quan điểm đối lập, bảo vệ quan điểm của mình. Chính vì vậy, có thể nói, luật sư có vai trò rất quan trọng cùng với những người tiến hành tố tụng khác trong việc đánh giá chứng cứ để tìm ra sự thật khách quan của vụ án hình sự.

Trong toàn bộ quy trình tố tụng, giai đoạn xét xử đóng vai trò trung tâm trong việc đánh giá chứng cứ, đây là giai đoạn quyết định tính đúng đắn, khách quan của việc chứng minh sự thật của vụ án. Phiên tòa là nơi tòa án bằng thủ tục

công khai, toàn diện thực hiện cuộc điều tra chính thức để xác định sự thật khách quan của vụ án. Tòa án quyết định giải quyết vụ án dựa trên các chứng cứ được thu thập và việc đánh giá các chứng cứ công khai tại phiên tòa. Phiên tòa có sự tham gia đầy đủ của các cơ quan tiến hành tố tụng, những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng với địa vị pháp lý được xác định. Thông qua phiên tòa, Luật sư (bên gỡ tội) cũng như đại diện Viện kiểm sát (bên buộc tội) và các bị cáo, người bị hại... sẽ chứng minh sự thật vụ án (bao gồm cả quá trình thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ) theo quan điểm mỗi bên. Quá trình chứng minh này được thực hiện một cách bình đẳng, dân chủ và công khai tại 5 phiên tòa. Hơn ở đâu hết, vai trò của Luật sư sẽ được phát huy và bảo đảm đầy đủ nhất bằng thủ tục tố tụng trực tiếp, công khai thông qua việc xét hỏi, tranh luận, phát biểu ý kiến đánh giá chứng cứ, đề xuất ý kiến.

Vai trò của Luật sư đã được quy định rất rõ trong Bộ luật TTHS 2003, cụ thể tại Điều 19 ghi rõ: *“Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người đại diện hợp pháp của họ, người bảo vệ quyền lợi của đương sự đều có quyền bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, đưa ra yêu cầu và tranh luận dân chủ trước Tòa án. Tòa án có trách nhiệm tạo điều kiện cho họ thực hiện các quyền đó nhằm làm rõ sự thật khách quan của vụ án”* [4, Tr.78].

Điều này lại được nhấn mạnh một lần nữa trong công cuộc cải cách tư pháp, tại Nghị quyết số 08/NQ-TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị “về một số nhiệm vụ trọng tâm của công tác tư pháp trong thời gian tới” đã đặc biệt quan tâm đến vai trò của Luật sư và đặt nhiệm vụ cho cơ quan tư pháp trong việc đảm bảo hoạt động của Luật sư trong tố tụng hình sự. Nghị quyết đã nêu rõ *“Nâng cao chất lượng công tác của Kiểm sát viên tại phiên tòa, bảo đảm tranh tụng dân chủ với Luật sư, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác... việc phán quyết của tòa án phải căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của người bào chữa....”* *“Các cơ quan tư pháp có trách nhiệm tạo điều kiện để Luật sư tranh luận dân chủ tại phiên tòa”* [32,Tr.79].

Theo đó, Kiểm sát viên và Luật sư đều có quyền bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, tranh tụng trước tòa. Thông qua việc xét hỏi công khai tại phiên tòa, luật

sự sẽ công khai đưa ra ý kiến đánh giá của mình về chứng cứ và sự thật khách quan của vụ án để phản biện lại những quan điểm của đại diện Viện kiểm sát giúp cho Toà án cân nhắc trước khi đưa ra phán quyết.

Ngoài ra, vai trò của Luật sư trong việc đánh giá chứng của vụ án còn được thể hiện ở việc trao đổi, đề xuất với Toà án và Viện kiểm sát những vấn đề về chứng cứ của vụ án. Trong quá trình tranh tụng tại phiên toà, luật sư phải xem xét đã đủ chứng cứ để buộc tội bị cáo chưa, nếu còn thiếu thì đó là chứng cứ quan trọng hay không quan trọng đối với vụ án, có thể bổ sung tại phiên toà được hay không, có đúng bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội như đã truy tố, hoặc phạm một tội khác hoặc có người khác cùng phạm tội với bị cáo...

Trường hợp Luật sư phát hiện ra những dấu hiệu không đảm bảo về chứng cứ trong quá trình xét xử, như chưa đủ chứng cứ hoặc chứng cứ yếu thì hoàn toàn có thể đưa ra đề xuất trao đổi với Toà án hay Viện kiểm sát như: Đề nghị trả hồ sơ điều tra bổ sung (khi thấy hồ sơ còn thiếu những chứng cứ quan trọng hay thấy có vi phạm về thủ tục tố tụng trong quá trình điều tra thu thập chứng cứ); Đề nghị triệu tập người làm chứng đến phiên toà (trong trường hợp luật sư nghiên cứu thấy người làm chứng quan trọng có lời khai buộc tội bị cáo, nhưng lời khai này có nhiều điểm chưa rõ hoặc có mâu thuẫn với những chứng cứ khác trong vụ án, nếu người làm chứng không có mặt trong phiên toà thì sự công bố lời khai của họ có thể ảnh hưởng đến sự thật khách quan của vụ án...)

Từ những phân tích ở trên, chúng ta có thể nhận thấy rằng vai trò của Luật sư trong việc bào chữa và bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của bị can bị cáo là rất quan trọng, đặc biệt là việc cùng những người tiến hành tố tụng trong việc đánh giá chứng cứ để tìm ra sự thật khách quan của vụ án. Tuy nhiên trong thực tiễn, vai trò của Luật sư trong hoạt động tố tụng, đặc biệt là trong phiên toà rất mờ nhạt, chưa được coi trọng đúng mức. Trong nhiều phiên toà sự có mặt của Luật sư chỉ mang tính hình thức, một thứ “trang điểm thêm đẹp” trong quá trình xét xử. Có thẩm phán coi thường và phủ nhận vai trò của Luật sư, gây khó khăn cho hoạt động bào chữa và bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của bị cáo. Bài bào chữa cùng các đề nghị của Luật sư ít khi được Hội đồng xét xử xem xét, bị cáo trong phiên toà đã bị coi là có tội nên việc bào chữa mang tính hình thức vẫn tồn tại.

Trong nhiều phiên tòa xét xử hình sự, khi Luật sư đưa ra những yêu cầu tranh luận về việc đánh giá chứng cứ trong vụ án để bào chữa hay bảo vệ quyền lợi cho thân chủ của họ, nhưng phần lớn thường gặp phải phía bên đại diện Viện kiểm sát duy trì quyền công tố không tranh luận và “giữ nguyên quan điểm đã nêu”. Phải chăng đây là sự đầy vơi “tinh thần trách nhiệm” hay về mặt lý luận là đang thiếu đi một chế định pháp lý bắt buộc như tinh thần của khoản 2 Điều 61 Bộ luật TTHS quy định “*Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán và Hội thẩm xác định và đánh giá mọi chứng cứ với đầy đủ tinh thần trách nhiệm, sau khi nghiên cứu một cách tổng hợp, khách quan, toàn diện và đầy đủ tất cả các tình tiết của vụ án*” [4, Tr.78]. Một ví dụ khác, trong quá trình thẩm vấn, xét hỏi tại phiên tòa, quyền này của luật sư cũng bị hạn chế rất nhiều. Sau khi chủ tọa phiên tòa, các hội thẩm nhân dân và đại diện Viện kiểm sát hỏi thì mới đến lượt luật sư.

Do đó không tránh khỏi những câu hỏi lặp lại về mặt nội dung, bản chất, nhưng cách hỏi của luật sư với vai trò của người tham gia tố tụng là tìm ra bản chất vấn đề, đấu tranh đến cùng để làm rõ lời khai của bị cáo, những người có mặt tại phiên tòa để làm rõ sự thật của vụ án. Tuy nhiên, những câu hỏi này thường bị chủ tọa phiên tòa cắt ngang hoặc không cho hỏi tiếp vì cho rằng “*đã hỏi rồi không hỏi lại*”.

Ngoài ra đã có trường hợp hạn chế thời gian trình bày quan điểm đánh giá chứng cứ của luật sư, khi việc đối đáp giữa các bên có ý kiến trái ngược nhau, chưa có cơ sở tìm ra chân lý nhưng chủ tọa đã cắt, một phần do lịch thời gian diễn ra phiên tòa đã được ấn định từ trước dẫn đến việc đánh giá chứng cứ đôi khi đã chưa được chính xác. Việc rất nhiều tòa án không triệu tập Giám định viên đến phiên tòa để trả lời các câu hỏi liên quan đến giám định cũng như một số văn bản liên quan đến quá trình giám định không được lưu trữ trong hồ sơ vụ án mà chỉ có kết luận giám định. Do đó, hầu như rất ít khi Luật sư làm rõ được kết luận giám định của vụ án có tuân thủ đúng các quy định về tư pháp hay không. Điều này cũng làm ảnh hưởng rất lớn đến việc đánh giá chứng cứ để làm sáng tỏ sự thật của vụ án...

2.3. Những hạn chế trong việc thu thập, cung cấp chứng cứ của Luật sư và nguyên nhân

2.3.1. Những hạn chế

a. Về quyền thu thập chứng cứ của luật sư

Hiện nay, quyền thu thập chứng cứ của luật sư chưa được Bộ luật TTHS quy định trực tiếp trong Chương chứng cứ (Chương V), mà chỉ quy định gián tiếp tại Điều 58 về quyền và nghĩa vụ của người bào chữa.

Những vấn đề cần chứng minh trong vụ án hình sự bao gồm cả tình tiết tăng nặng và tình tiết giảm nhẹ cho bị can, bị cáo. Với trách nhiệm chứng minh tội phạm, người tiến hành tố tụng thường tập trung, quan tâm nhiều hơn đến việc thu thập chứng cứ buộc tội mà bỏ qua hoặc xem nhẹ chứng cứ gỡ tội cho bị can, bị cáo. Do vậy, để bảo tính khách quan, toàn diện khi giải quyết vụ án hình sự thì việc thu thập chứng cứ phải được quan tâm ở cả hai hướng là buộc tội và gỡ tội.

Xuất phát từ yêu cầu đó, trong Chương V Bộ luật TTHS về chứng cứ cần bổ sung quy định về thẩm quyền thu thập chứng cứ của người bào chữa. Quy định này không làm mất đi vị trí, vai trò của cơ quan, người tiến hành tố tụng; bởi vì, bản chất của chứng cứ là tồn tại khách quan, phản ánh sự kiện phạm tội, có giá trị chứng minh tội phạm. Quyền xem xét, đánh giá chứng cứ vẫn thuộc về cơ quan, người tiến hành tố tụng. Người bào chữa nếu thu thập được chứng cứ theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật sẽ giúp cơ quan tiến hành tố tụng giảm chi phí và rút ngắn thời gian giải quyết vụ án hình sự.

b. Về phạm vi thu thập chứng cứ của luật sư

Để chứng minh tội phạm, cơ quan tiến hành tố tụng cần dựa vào nhiều chứng cứ được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau, như: lời khai, vật chứng, biên bản giám định, tài liệu, đồ vật có liên quan... Hiện nay, phạm vi thu thập chứng cứ của luật sư mới chỉ dừng lại ở tài liệu và đồ vật. Đối với các loại chứng cứ khác, luật sư chỉ có mặt khi người tiến hành tố tụng thu thập.

Sự có mặt của luật sư khi người tiến hành tố tụng thu thập chứng cứ dường như chỉ góp phần bảo đảm tính khách quan, đúng trình tự, thủ tục của người tiến hành tố tụng hoặc trấn an tinh thần của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo không có ý nghĩa đối với việc thu thập chứng cứ của luật sư.

Để việc thu thập chứng cứ được toàn diện hơn, pháp luật tố tụng hình sự có thể cho phép luật sư được độc lập thu thập chứng cứ thông qua việc thu thập vật chứng, lấy lời khai của người làm chứng, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo. Khi đó, chứng cứ do người bào chữa thu thập sẽ toàn diện và có giá trị chứng minh cao hơn, thậm chí là “đổi trọng” với chứng cứ do cơ quan tiến hành tố tụng thu thập trong trường hợp chứng cứ đó được sử dụng làm chứng cứ gỡ tội.

Khi bổ sung quy định về quyền thu thập chứng cứ của luật sư theo hướng nêu trên, thì Bộ luật cũng phải quy định chặt chẽ về trình tự, thủ tục thu thập chứng cứ của người bào chữa cũng như cơ chế kiểm tra, giám sát của cơ quan tiến hành tố tụng đối với từng hoạt động thu thập chứng cứ của luật sư để tránh việc luật sư lạm dụng quyền thu thập chứng cứ nhằm tác động không tốt đến tâm lý khai báo của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo hoặc làm cản trở quá trình giải quyết vụ án hình sự.

c. Về điều kiện thu thập chứng cứ của luật sư

Cùng với việc mở rộng phạm vi thu thập chứng cứ của luật sư thì pháp luật tố tụng hình sự cũng phải có những quy định tạo điều kiện thuận lợi cho luật sư được thu thập những chứng cứ. Theo đó, cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các quy định khác có liên quan theo hướng:

Thứ nhất, đối với thu thập tài liệu có liên quan: quy định cụ thể hơn về việc luật sư đọc, sao chụp tài liệu trong hồ sơ vụ án. Cụ thể và minh bạch hóa các quy định bí mật công tác thuộc lĩnh vực quản lý của mỗi cơ quan tiến hành tố tụng; bảo đảm cho luật sư thuận lợi trong việc tiếp cận hồ sơ vụ án.

Thứ hai, đối với thu thập đồ vật khác trong vụ án: Theo quy định tại Điều 78 Bộ luật TTTHS thì: “*Những tình tiết có liên quan đến vụ án được ghi trong các tài liệu cũng như đồ vật do cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp có thể được coi là chứng cứ. Trong trường hợp những tài liệu, đồ vật này có những dấu hiệu quy định tại Điều 74 của Bộ luật này thì được coi là vật chứng*” [4, Tr.78].

Như vậy, về thực chất việc thu thập đồ vật của luật sư là thu thập vật chứng (nguồn chứng cứ quan trọng trong vụ án hình sự). Bộ luật TTTHS đã quy định khá cụ thể về cách thức thu thập, bảo quản chứng cứ tại các điều 65, 74, 75; tuy nhiên, đó là quy định dành cho người tiến hành tố tụng. Do đó, cần quy định cụ thể hơn về hình thức thu thập, trình tự, thủ tục chuyển giao và trách nhiệm bảo quản đồ vật khác trong vụ án do người bào chữa thu thập, cung cấp.

Thứ ba, đối với lấy lời khai của người có liên quan: Theo quy định tại điểm e Khoản 1 Điều 58 Bộ luật TTHS thì luật sư được gặp người bị tạm giữ; gặp bị can, bị cáo đang bị tạm giam; mục đích của việc gặp là để nắm bắt tâm lý, nguyện vọng, trấn an tinh thần của thân chủ. Nếu Bộ luật TTHS cho phép luật sư được quyền lấy lời khai của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo thì quy định về việc gặp cũng phải cụ thể hơn về thời gian, địa điểm, điều kiện. Liên quan đến quy định này, có thể nghiên cứu, sửa đổi bổ sung Nghị định số 89/1998/NĐ-CP ngày 7/11/1998 theo hướng tăng hợp lý thời gian gặp gỡ, tiếp xúc giữa luật sư với bị can, bị cáo trong trại tạm giam.

d. Về đánh giá, sử dụng chứng cứ do luật sư cung cấp

Để việc đánh giá, sử dụng chứng cứ do luật sư thu thập được khách quan, đầy đủ thì trước hết cần quy định cụ thể về trình tự, thủ tục tiếp nhận chứng cứ do luật sư bàn giao; trách nhiệm của người tiến hành tố tụng trong việc kiểm tra, sắp xếp, đưa vào hồ sơ vụ án các chứng cứ thu thập được, tránh tình trạng bỏ sót chứng cứ có lợi cho việc chứng minh vô tội hoặc làm giảm trách nhiệm hình sự của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo.

Về nguyên tắc, mọi chứng cứ do người có thẩm quyền thu thập đúng trình tự, thủ tục phải được đánh giá, sử dụng như nhau. Do đó, Điều 66 Bộ luật TTHS về đánh giá chứng cứ cần quy định rõ hơn trách nhiệm của Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm trong việc xem xét, đánh giá mọi chứng cứ không chỉ do người tiến hành tố tụng thu thập mà cả chứng cứ do người bào chữa thu thập một cách tổng hợp, khách quan, toàn diện và đầy đủ tất cả tình tiết của vụ án.

Trong TTHS, nhiệm vụ của VKSND là buộc tội thì Luật sư phải tìm cách gỡ tội. Giữa hai bên “lửa” – “nước” ấy, cơ quan điều tra sẽ là bên cung cấp chứng cứ một cách khách quan để VKSND, Luật sư căn cứ thực hiện chức năng của mình và HĐXX xem xét, giải quyết vụ án theo đúng pháp luật.

Quy định về quyền chứng minh của Luật sư đã có nhưng cơ chế vận hành và kết quả sử dụng chứng cứ do Luật sư thu thập lại không đơn giản. Hồ sơ vụ án hình sự được xây dựng phần lớn dựa trên lời khai của bị can và chủ yếu theo hướng buộc tội; muốn bào chữa cho thân chủ, Luật sư phải thu thập được các chứng cứ gỡ tội. Trong khi các cơ quan tiến hành tố tụng chỉ cần có công văn, yêu cầu là được cung cấp thông tin thì Luật sư lại luôn gặp khó khăn để nhận được sự hợp tác của các cá nhân, cơ quan, tổ chức có thông tin liên quan. Cá biệt, có những trường hợp Luật sư được các cơ quan tiến hành tố tụng cho “chạy lòng vòng” khi đề nghị tiếp cận hồ sơ vụ án.

Đơn giản là trong Bộ luật TTHS 2003 không có qui định nào cho áp dụng chế tài trong những trường hợp các bên có chứng cứ từ chối cung cấp cho Luật sư khiến Luật sư chỉ có nước... khóc và phải “sử dụng hồ sơ buộc tội để gỡ tội” với việc tìm ra các kẽ hở để bào chữa cho thân chủ và “kêu gọi lòng nhân đạo của Tòa án, của pháp luật” đối với bị can, bị cáo. Trong các vụ án oan, sai chủ yếu do chứng cứ nên có Luật sư đã nhận định: *“Nếu cơ quan tiến hành tố tụng phối hợp với Luật sư thì sẽ có một hồ sơ hoàn chỉnh, cả chứng cứ gỡ tội và buộc tội”*.

Đánh giá cao vai trò quan trọng của Luật sư trong thu thập chứng cứ, nhiều thẩm phán thấy rằng, Luật sư sẽ phát hiện ra những chứng cứ gỡ tội đang ở “góc khuất” nào đó trong vụ án mà các cơ quan tiến hành tố tụng vô tình bỏ lọt. Nhưng vấn đề đáng lo ngại là những thông tin, tài liệu do Luật sư thu thập có được coi là chứng cứ hay không lại phụ thuộc vào các cơ quan tiến hành tố tụng.

Ranh giới mong manh do qui định “đủ để” là chứng cứ buộc tội trong đánh giá chứng cứ theo qui định của Bộ luật TTHS rất nguy hiểm. Mỗi cơ quan tiến hành tố tụng có thể đánh giá khác nhau về tình tiết, vụ án tùy vào Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán. Tòa án chỉ cần tuyên bố không chấp nhận chứng cứ của Luật sư mà không cần đưa ra căn cứ vào đâu. Nên khi sửa đổi Bộ luật TTHS 2003 cần luật hóa việc đánh giá chứng cứ, chứ không để “tùy nghi” cho các cơ quan tiến hành tố tụng quyết như hiện nay.

Luật sư chỉ được hỏi theo ý của Điều tra viên

Không những thế, pháp luật TTHS chưa cho Luật sư được quyền gặp riêng thân chủ để thu thập được thông tin gỡ tội. Luật sư muốn tham gia vào giai đoạn nào của quá trình tố tụng thì phải được các cơ quan tiến hành tố tụng cho phép. Bức xúc nhất là trong các buổi thẩm vấn hay lấy lời khai ở giai đoạn điều tra, Luật sư sẽ bị Điều tra viên “giám sát” và chỉ được hỏi thân chủ nếu Điều tra viên đồng ý khiến Luật sư luôn bị động và không thể thu thập đầy đủ thông tin cho việc gỡ tội của mình. Bộ luật TTHS 2003 không có qui định lập biên bản về những câu hỏi của Luật sư không được Điều tra viên đồng ý. Nên khi ra tòa, Luật sư hỏi những câu hỏi đó nhằm gỡ tội nhiều khi khiến lời khai của bị cáo thay đổi và khó được chấp nhận vì “không thống nhất với lời khai ở cơ quan điều tra”?

Cái khó nữa cho Luật sư còn do vấn đề tài chính để thực hiện nghĩa vụ chứng minh vì hoạt động thu thập chứng cứ rất tốn kém. Các vụ án chỉ định chỉ đủ tài chính để Luật sư có mặt tại giai đoạn xét xử, chứ không thể đáp ứng cả việc thu

thập chứng cứ. Điều này hạn chế rất nhiều đến việc thực hiện quyền chứng minh của Luật sư và bảo đảm bản chất khách quan của vụ án.

2.3.2. Nguyên nhân của những hạn chế

Căn cứ vào quy định của Bộ luật TTHS thì luật sư có quyền độc lập trong việc thu thập tài liệu, đồ vật, tình tiết liên quan đến việc bào chữa từ người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người thân thích của những người này hoặc từ cơ quan, tổ chức, cá nhân theo yêu cầu của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo nếu không thuộc bí mật công tác.

Nhưng thực tế cho thấy, việc thực hiện quyền của luật sư gặp phải một số vướng mắc, bất cập. Cụ thể ở những nguyên nhân sau:

- Bộ luật TTHS quy định Luật sư có quyền thu thập tài liệu, đồ vật nhưng lại chưa quy định trình tự, thủ tục thu thập chứng cứ của luật sư;
- Do cơ chế trong TTHS nên việc thu thập chứng cứ của luật sư còn bị hạn chế, giá trị pháp lý thu thập được không cao, những chứng cứ thu thập được không được cơ quan tiến hành tố tụng chấp thuận.

Những quy định của pháp luật tố tụng hình sự hiện đã và đang phát huy hiệu lực trên thực tiễn của công cuộc đấu tranh, phòng chống tội phạm. Tuy nhiên, so với tình hình đặt ra thì hoạt động tranh tụng chưa đáp ứng được yêu cầu.

- Đội ngũ luật sư còn nhiều hạn chế. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, số lượng luật sư tuy đã có sự phát triển nhưng so với mật độ dân số còn thấp, chưa cân đối giữa các vùng dân cư;

Thứ hai, chất lượng đội ngũ luật sư còn nhiều hạn chế cả về thực tiễn cũng như những kỹ năng hoạt động nghề nghiệp. Hiệu quả hoạt động nghề nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn trong quá trình tố tụng. Thiếu kinh nghiệm trong việc thu thập chứng cứ trong quá trình bào chữa của mình. Một số luật sư còn có thái độ chưa đúng mực với các cơ quan tiến hành tố tụng.

Thứ ba, công tác bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho luật sư chưa được trú trọng, chỉ mang tính hình thức.

Thứ tư, Liên đoàn luật sư, đoàn luật sư chưa thực hiện tốt chức năng đại diện để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của luật sư.

Vì vậy, để khắc phục được những hạn chế trên thì cần phải có những qui định mới đáp ứng nhu cầu thực tế của các cơ quan tiến hành tố tụng cũng như đáp ứng được nhu cầu hành nghề của luật sư. Qua đó đưa ra những giải pháp phù hợp

hơn trong quá trình tố tụng hình sự nhằm bảo vệ công lý và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Kết luận chương 2

Qua quá trình nghiên cứu về thực tiễn hoạt động của Luật sư trong việc thu thập, cung cấp chứng cứ trong các giai đoạn tố tụng hình sự những năm gần đây, tác giả đã phân tích, đánh giá thông tin về thực trạng về vai trò của luật sư trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử, một cách cụ thể, chi tiết. Từ đó, cũng nhìn nhận những khó khăn, vướng mắc, hạn chế vẫn còn tồn đọng trong hoạt động tố tụng của luật sư nói chung, trong việc thu thập, cung cấp chứng cứ của luật sư nói riêng khi tham gia vào các quá trình tố tụng. Đồng thời, tác giả cũng làm rõ những nguyên nhân, hạn chế dẫn đến những khó khăn đó, từ đó làm cơ sở để đưa ra những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả, tầm quan trọng của luật sư trong việc thu thập và cung cấp chứng cứ.

Chương 3

CÁC ĐÒI HỎI, GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM ĐỂ LUẬT SƯ THỰC HIỆN ĐÚNG, HIỆU QUẢ VIỆC THU THẬP VÀ CUNG CẤP CHỨNG CỨ TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ

3.1. Các đòi hỏi cần bảo đảm để Luật sư thực hiện đúng, hiệu quả việc thu thập và cung cấp chứng cứ trong Tố tụng hình sự

3.1.1. Đòi hỏi của các nguyên tắc cơ bản trong tố tụng hình sự

Các nguyên tắc cơ bản của Luật tố tụng hình sự (TTHS) là những phương châm, định hướng chi phối toàn bộ hay một số giai đoạn quan trọng của tố tụng hình sự trong quá trình xây dựng và áp dụng pháp luật hình sự. Những nguyên tắc này thể hiện chính sách hình sự, quan điểm giải quyết vụ án hình sự của Đảng và Nhà nước là đảm bảo phải được xử lý kịp thời, nhanh chóng, công minh theo đúng quy định của luật, không bỏ lọt tội phạm và làm oan người vô tội.

Những nguyên tắc đảm bảo quyền công dân, quyền của người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng được cụ thể trong các Điều của Bộ luật tố tụng hình sự: Điều 7, điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 12, Điều 13, Điều 15, Điều 16, Điều 26, Điều 32. Do vậy, phải tuyệt đối tuân thủ những nguyên tắc trên...

Một nguyên tắc của tố tụng hình sự, sự “ràng buộc” của nó, giá trị điều chỉnh của nó có ý nghĩa đối với cả hệ thống tố tụng hình sự, có hiệu lực đối với tất cả chủ thể của các quan hệ tố tụng. Tuy nhiên, sự tác động của mỗi nguyên tắc là không như nhau ở từng giai đoạn của tố tụng hình sự. Muốn phát huy được hiệu lực của các nguyên tắc thì các nguyên tắc đó phải được đặt trong mối liên hệ, phối hợp với nhau, bổ sung cho nhau. Tuy nhiên, trong số các nguyên tắc bao giờ cũng có những nguyên tắc chủ đạo, chi phối, ảnh hưởng đến việc áp dụng các nguyên tắc khác. Nguyên tắc của tố tụng hình sự là điều kiện cho việc thực hiện các mục đích của tố tụng hình sự. Nếu như mục đích của tố tụng là cái mà các hoạt động của tố tụng hình sự cần đạt được thì nguyên tắc chỉ cho chúng ta thấy rằng, cần đạt được kết quả đó như thế nào. Điều đó có nghĩa là, nguyên tắc có vai trò hỗ trợ cho việc thực hiện mục đích của tố tụng hình sự.

Nguyên tắc của tố tụng hình sự có chức năng điều chỉnh hành vi tố tụng. Khả năng và hiệu lực điều chỉnh của nguyên tắc thể hiện ở hiệu lực của nó đối với các chủ thể tố tụng mà trước hết là các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố

tụng. Các chủ thể đó có nghĩa vụ nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của pháp luật tố tụng hình sự, thực hiện đúng giới hạn thẩm quyền, tuân thủ các nguyên tắc đã được pháp luật quy định. Không chỉ các vi phạm những quy định pháp luật tố tụng cụ thể mà vi phạm các nguyên tắc của tố tụng hình sự cũng phải được xem là căn cứ để hủy các quyết định tố tụng và vô hiệu các hành vi tố tụng.

Điểm mấu chốt của vấn đề về nguyên tắc của tố tụng hình sự là vai trò định hướng, chỉ đạo của nó đối với một loạt các hoạt động và các quan hệ trong tố tụng hình sự. Do đó, sẽ là nguyên tắc khi một quy định chung nào đó có tố chất này mà không nhất thiết phải gắn nó với toàn bộ các hoạt động và quan hệ tố tụng và càng không thể chỉ trực tiếp điều chỉnh các hoạt động và quan hệ tố tụng ở giai đoạn xét xử sơ thẩm. Sở dĩ như vậy là vì tố tụng hình sự là một hệ thống thống nhất các hoạt động và các quan hệ tố tụng theo quy định của pháp luật, mọi quy định mà đặc biệt là các quy định có tính nguyên tắc, phải nhất quán và thống nhất với nhau. Chẳng hạn, không thể chấp nhận một tình hình khi mà giai đoạn điều tra được định hướng theo những nguyên tắc mang tính tố tụng thẩm vấn, xét hỏi, còn định hướng của giai đoạn xét xử là lại những nguyên tắc của tố tụng tranh tụng.

Vì lẽ đó, các nguyên tắc của tố tụng hình sự đều có vai trò và vị trí như nhau và nhất thiết phải nhất quán với nhau trên một định hướng chung cho toàn bộ các hoạt động và quan hệ tố tụng hình sự.

3.1.2. Đòi hỏi bảo đảm quyền con người theo Hiến pháp

Muốn thực hiện chức năng gỡ tội, cụ thể hóa quyền bào chữa và nhờ luật sư bào chữa cũng như nguyên tắc tranh tụng quy định trong Hiến pháp 2013, luật sư phải được quyền thu thập chứng cứ, đưa ra những tài liệu đồ vật hoặc tình tiết khác có liên quan đến vụ án mà khi đánh giá, cơ quan tiến hành tố tụng chấp nhận đó là chứng cứ chứng minh người bị tạm giữ, bị can, bị cáo vô tội hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự ở mức nhẹ hơn...

Mục tiêu hướng tới để cải cách là cụ thể hóa tinh thần, tư tưởng tiên bộ của Hiến pháp năm 2013: bảo đảm nguyên tắc tranh tụng trong xét xử, bảo đảm quyền của người bị buộc tội được Tòa án xét xử công bằng, góp phần để Tòa án nhân dân thực hiện ngày càng hiệu quả, chất lượng nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ XHCN, bảo vệ lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, của tổ chức.

Con người và quyền con người là giá trị quan trọng và trở thành đối tượng ưu tiên bảo hộ của pháp luật trong Tổ tụng hình sự. Bảo đảm quan trọng cho việc bảo vệ quyền con người, quyền công dân, lá chắn quan trọng và vững chắc nhất đối với quyền con người, quyền công dân nhằm phòng ngừa và ngăn chặn những vi phạm từ phía các cơ quan tố tụng là việc thừa nhận và ghi nhận nguyên tắc suy đoán vô tội. Đây là nguyên tắc kinh điển nhất của Tổ tụng hình sự được ghi nhận trong nhiều văn kiện quốc tế quan trọng như Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948, (Điều 11.1); Công ước của Liên Hợp Quốc về các quyền dân sự và chính trị năm 1966 (khoản 2, Điều 14). Đặc biệt bản Tuyên ngôn nêu trên đã coi nguyên tắc này là phẩm giá của văn minh nhân loại.

Yêu cầu đó đã được Hiến pháp năm 2013 của Việt Nam quy định: *Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật* (khoản 1, Điều 31).

Cùng với việc xác định TAND là cơ quan xét xử, thực hiện quyền tư pháp, sứ mệnh của TAND được xác định là bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ XHCN, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. Có thể thấy đây là những điểm mới có ý nghĩa quan trọng trong lịch sử lập hiến Việt Nam, khẳng định những nguyên tắc của một nền tư pháp hiện đại như nguyên tắc hai cấp xét xử mà thực chất là một bảo đảm để thúc đẩy quyền của người bị buộc tội được yêu cầu xem xét lại bản án; nguyên tắc về quyền bào chữa của bị can, bị cáo, quyền bảo vệ lợi ích hợp pháp của đương sự; nguyên tắc về sự tham gia xét xử của Hội thẩm nhân dân. Đây là những nguyên tắc phản ánh tính dân chủ và đề cao quyền tiếp cận công lý của người dân.

3.1.3. Đòi hỏi của việc triển khai thi hành đúng Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015

Những nguyên tắc được Quy định tại Bộ luật TTHS năm 2003 cũng đã là một bước tiến lớn trong quá trình phát triển pháp luật tố tụng hình sự của Việt Nam.

Tuy nhiên, trong quá trình đó vẫn không tránh khỏi những điểm hạn chế cần được cụ thể hóa và hoàn thiện hơn.

Trong bộ luật Tố tụng hình sự 2015 cần có những thay đổi nhất định về vấn đề bào chữa cũng như vấn đề chứng cứ. Cụ thể:

“Người bị buộc tội có quyền bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa. Cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có trách nhiệm thông báo, giải thích và bảo đảm cho người bị buộc tội, bị hại, đương sự thực hiện đầy đủ quyền bào chữa, quyền và lợi ích hợp pháp của họ theo quy định của Bộ luật này” [5,Tr.78].

Như vậy, so với quy định về quyền bào chữa tại Điều 11 Bộ luật tố tụng hình sự 2003 thì quyền bào chữa trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 có những điểm mới nhất định. Ngoài người bị tạm giữ, bị can, bị cáo có quyền bào chữa như hiện hành, thì người bị bắt cũng có quyền được đảm bảo quyền bào chữa. Quy định người bào chữa có quyền thu thập chứng cứ thay vì chỉ có quyền thu thập tài liệu, đồ vật như hiện nay. Bổ sung quyền của người bị buộc tội được đọc bản sao hoặc tài liệu đã được số hóa liên quan đến việc buộc tội họ trong hồ sơ vụ án sau khi kết thúc điều tra. Mở rộng diện người bào chữa gồm cả trợ giúp viên pháp lý để bào chữa cho những đối tượng thuộc diện chính sách. Mở rộng trường hợp bắt buộc phải có người bào chữa với tội có mức hình phạt cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình. Rút ngắn thời gian đăng ký bào chữa xuống còn 12 giờ đối với trường hợp bào chữa cho người bị tạm giữ, 24 giờ đối với trường hợp bào chữa cho bị can, bị cáo để người bào chữa nhanh chóng tiếp cận với quá trình giải quyết vụ án.

Do đó, các vấn đề về quyền bào chữa cần phải minh bạch trong từng giai đoạn tố tụng, tạo cơ sở pháp lý để cả cơ quan tố tụng và người bào chữa làm tròn phận sự bảo vệ người bị buộc tội theo đúng quy định của pháp luật. Mặt khác, việc mở rộng đối tượng được quyền bào chữa cũng có ý nghĩa rất quan trọng nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

Đối với vấn đề về chứng cứ:

Thứ nhất, phá bỏ độc quyền của các cơ quan tiến hành tố tụng trong việc thu thập chứng cứ;

Những vấn đề cần chứng minh trong vụ án hình sự bao gồm cả tình tiết tăng nặng và tình tiết giảm nhẹ cho bị can, bị cáo. Với trách nhiệm chứng minh tội phạm, người tiến hành tố tụng thường tập trung, quan tâm nhiều hơn đến việc thu thập chứng cứ buộc tội mà bỏ qua hoặc xem nhẹ chứng cứ gỡ tội cho bị can, bị cáo. Do vậy, để bảo tính khách quan, toàn diện khi giải quyết vụ án hình sự thì việc thu thập chứng cứ phải được quan tâm ở cả hai hướng là buộc tội và gỡ tội. Quyền xem xét,

đánh giá chứng cứ vẫn thuộc về cơ quan, người tiến hành tố tụng. Người bào chữa nếu thu thập được chứng cứ theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật sẽ giúp cơ quan tiến hành tố tụng giảm chi phí và rút ngắn thời gian giải quyết vụ án hình sự.

Thứ hai, bổ sung người bào chữa và những người tham gia tố tụng có quyền thu thập, cung cấp chứng cứ.

Để việc thu thập chứng cứ được toàn diện hơn, pháp luật tố tụng hình sự có thể cho phép luật sư được độc lập thu thập chứng cứ thông qua việc thu thập vật chứng, lấy lời khai của người làm chứng, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo. Khi đó, chứng cứ do người bào chữa thu thập sẽ toàn diện và có giá trị chứng minh cao hơn, thậm chí là “đổi trọng” với chứng cứ do cơ quan tiến hành tố tụng thu thập trong trường hợp chứng cứ đó được sử dụng làm chứng cứ gỡ tội.

Khi bổ sung quy định về quyền thu thập chứng cứ của luật sư theo hướng nêu trên, thì Bộ luật cũng phải quy định chặt chẽ về trình tự, thủ tục thu thập chứng cứ của người bào chữa cũng như cơ chế kiểm tra, giám sát của cơ quan tiến hành tố tụng đối với từng hoạt động thu thập chứng cứ của luật sư để tránh việc luật sư lạm dụng quyền thu thập chứng cứ nhằm tác động không tốt đến tâm lý khai báo của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo hoặc làm cản trở quá trình giải quyết vụ án hình sự

Thứ ba, quy định cụ thể cách thức người bào chữa thu thập chứng cứ, cũng như trách nhiệm của các cơ quan tố tụng trong việc xem xét chứng cứ do người bào chữa cung cấp. Điều này đảm bảo cho quyền bào chữa của người bị buộc tội đồng thời nâng cao hiệu quả trong quá trình thu thập chứng cứ.

Thứ tư, bổ sung dữ liệu điện tử là một nguồn chứng cứ quan trọng và đặc thù. Sự phát triển như vũ bão của công nghệ thông tin đã làm biến đổi thế giới và trở thành phương tiện đa năng hữu ích cho con người. Công nghệ thông tin đang bị lợi dụng vào các hoạt động tội phạm... Vì vậy, bổ sung dữ liệu điện tử vào nguồn chứng cứ là cần thiết. Tuy nhiên, dữ liệu điện tử rất dễ bị thay đổi, tẩy xóa, hủy bỏ...

Trong nhiều trường hợp nó không có giá trị chứng minh nếu không có sự tác động của các nhà chuyên môn với sự trợ giúp của các thiết bị điện tử hoặc các chương trình phần mềm được thừa nhận khách quan. Trên cơ sở đó, cần phải quy định rõ ràng, chi tiết trình tự, thủ tục thu thập, phục hồi, phân tích dữ liệu điện tử,

cũng như việc sử dụng các thiết bị phần mềm được thế giới công nhận trong việc phục hồi dữ liệu nhằm bảo đảm tính khách quan, tính nguyên trạng, và có thể kiểm chứng của chứng cứ này.

3.1.4. Đòi hỏi của xã hội

Bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân nói chung và quyền của bị can, bị cáo nói riêng trong quá trình tiến hành tố tụng hình sự: Trong đó, trước hết là nguyên tắc tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân được quy định tại Điều 4 BLTTHS phải được đặt lên hàng đầu. Theo đó những người tham gia vào quá trình THTT trong phạm vi trách nhiệm của mình phải tôn trọng và bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, thường xuyên kiểm tra tính hợp pháp và sự cần thiết của những biện pháp đã áp dụng, kịp thời hủy bỏ hoặc thay đổi những biện pháp đó, nếu xét thấy có vi phạm pháp luật hoặc không còn cần thiết nữa.

Có thể nói rằng, nguyên tắc trên có nội dung rất gần với đòi hỏi về pháp chế vì hàm chứa trong đó đòi hỏi về việc xem xét, đánh giá, kiểm tra tính hợp pháp của các biện pháp đã áp dụng. Tuy nhiên, mục đích của việc đặt ra nguyên tắc này là để bảo đảm sự tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân trong các hoạt động TTHS mà không chỉ dừng lại ở yêu cầu về việc nghiêm chỉnh thực hiện pháp luật.

Quyền của công dân: bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong TTHS là nội dung của các nguyên tắc được quy định tại Điều 5 BLTTHS "*Bảo đảm quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật*" [4, Tr.78], theo đó Bộ luật nhấn mạnh đến việc không phân biệt đối xử trong TTHS, bất cứ người nào phạm tội đều bị xử lý theo pháp luật.

Xã hội cũng đòi hỏi phải đảm bảo quyền bất khả xâm phạm, sức khỏe, nhân phẩm, tài sản, bí mật tư tín, điện tín... và không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Công dân được quyền bày tỏ quan điểm của mình đối với những vấn đề của xã hội, đặc biệt những vấn đề liên quan đến Tố tụng hình sự.

3.2. Các giải pháp bảo đảm để Luật sư thực hiện đúng, hiệu quả việc thu thập và cung cấp chứng cứ trong Tố tụng hình sự

3.2.1. Triển khai việc ban hành đồng bộ các văn bản hướng dẫn thi hành Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015

Rà soát, hệ thống hóa các văn bản quy phạm pháp luật về tố tụng hình sự. Các cơ quan chuyên môn thuộc thẩm quyền của mình tổ chức rà soát văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến tố tụng hình sự, thống kê những văn bản cần sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ để phù hợp, thống nhất với Bộ luật tố tụng hình sự.

Xây dựng dựng các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn Bộ luật tố tụng hình sự một cách đồng bộ, hoàn chỉnh. Đặc biệt quy định cụ thể thẩm quyền của luật sư trong việc thu thập, cung cấp chứng cứ...

Theo Bộ luật TTHS năm 2015, đã phá bỏ sự độc quyền của các cơ quan tố tụng trong việc thu thập chứng cứ; bổ sung người bào chữa và những người tham gia tố tụng có quyền thu thập, cung cấp chứng cứ (Khoản 2 Điều 88).

Tuy nhiên, với quy định nêu trên đã mở rộng cửa cho Luật sư thực hiện hoạt động hành nghề của mình. Nhưng việc thực hiện nó như thế nào, cơ chế ra sao, quy định cụ thể thì chưa có văn bản quy định cụ thể chi tiết.

Yêu cầu các bộ ngành liên quan sẽ tổ chức tuyên truyền, phổ biến về Bộ luật Tố tụng hình sự và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành nhằm nâng cao trách nhiệm, thống nhất nhận thức cho đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý, cán bộ trực tiếp làm công tác tư pháp, thi hành án, hỗ trợ tư pháp, cán bộ làm công tác giảng dạy, nghiên cứu pháp luật và cho nhân dân; biên soạn tài liệu, tổ chức tập huấn chuyên sâu về Bộ luật Tố tụng hình sự cho lực lượng trực tiếp làm công tác tư pháp, cơ quan thi hành án và các cơ quan hỗ trợ tư pháp.

Đồng thời, xây dựng các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Bộ luật Tố tụng hình sự như Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản; trình tự, thủ tục định giá tài sản; Nghị định quy định chi tiết trình tự, thủ tục, mức tiền phải nộp để bảo đảm thi hành án; việc tạm giữ, hoàn trả, nộp ngân sách nhà nước số tiền đã nộp; Nghị định quy định chi tiết việc niêm phong, mở niêm phong vật chứng...

Vì vậy, cần nhanh chóng hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật để việc thực hiện Bộ luật TTHS có hiệu quả, đáp ứng đúng tinh thần của cải cách tư pháp trong giai đoạn mới, nếu không những quy định trong Bộ luật TTHS chỉ tồn tại trên giấy.

3.2.2. Tập huấn về quy định Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015

Biên soạn các tài liệu, tổ chức tập huấn chuyên sâu về Bộ luật tố tụng hình sự cho lực lượng trực tiếp làm công tác tư pháp, cơ quan thi hành án và các cơ quan hỗ trợ tư pháp.

Việc tổ chức tập huấn cho cơ quan thi hành án là việc làm cần thiết, quan trọng trong việc thi hành các bản án, quyết định của Tòa án. Trên thực tế có nhiều bản án, quyết định của Tòa án không thực hiện được hoặc thực hiện dở dang vì không có cơ chế thi hành. Do vậy, khi Bộ luật TTHS mới chính thức được thực thi thì cần nhanh chóng cho cơ quan này hoàn thiện về trình tự, thủ tục thi hành.

Đối với đội ngũ Luật sư, cần khẩn trương tập huấn những điểm mới, quy định mới trong hoạt động bào chữa của Luật sư nhằm đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp luật bị can, bị cáo trong các giai đoạn tố tụng hình sự.

Đối với các cơ quan, tổ chức (là pháp nhân) và nhân dân cần phải tích cực phổ biến, tuyên truyền những quy định mới của Bộ luật TTHS.

Như vậy, để triển khai việc thi hành Bộ luật TTHS thì việc tập huấn cho các cơ quan ban ngành là một việc cần thiết và cấp bách. Việc tổ chức hội nghị tập huấn là để giúp các cơ quan tố tụng, người tiến hành tố tụng và đội ngũ luật sư nắm vững và thực hiện đúng các quy định trong Bộ luật Hình sự 2015 và Bộ luật Tố tụng hình sự 2015. Để đảm bảo việc tập huấn có chất lượng, hiệu quả, các đơn vị tổng rà soát, xác định những vấn đề khó khăn, bất cập, từ đó đưa ra trao đổi tại hội nghị để được giải đáp, hướng dẫn, giúp việc thi hành đúng pháp luật.

3.2.3. Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cơ quan thi hành tố tụng và người tiến hành tố tụng

Việc nâng cao nhận thức pháp lý trong tranh tụng để tạo ra sự uy nghiêm của chôn pháp đình nói chung cũng như nâng cao vị thế của luật sư nói riêng khi tham gia tranh tụng. Trong xu thế hội nhập và cải cách như hiện nay tất cả những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng cũng phải thể hiện ý thức văn hóa nơi pháp đình một cách nghiêm túc, phát huy tính nhân văn trong xét xử.

Hiện nay, những hành vi không tôn trọng luật sư, không dân chủ và thiếu bình đẳng giữa các cơ quan tiến hành tố tụng vẫn xảy ra nhiều, ảnh hưởng nghiêm trọng đến văn hóa pháp đình. Điều mà Luật sư rất quan tâm và bức xúc đó là thái độ của Hội đồng xét xử khi Luật sư trình bày luận cứ bào chữa hay việc tranh luận với Viện kiểm sát trong việc chứng minh và đánh giá chứng cứ. Ngay việc bố trí các vị trí ngồi trong phiên tòa cũng đã thể hiện được điều đó, Hội đồng xét xử ngồi giữa, bên trái Hội đồng là Thư ký (ngang hàng với Hội đồng xét xử, Viện kiểm sát), bên phải là Viện kiểm sát, còn bàn Luật sư được bố trí sơ sài, xộc xệch... Cách bố trí này phản ánh vị trí của Luật sư không được bình đẳng với Viện kiểm sát...

Như vậy, việc nâng cao nhận thức của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng là việc làm quan trọng vì nó ảnh hưởng đến chất lượng cũng như tính nghiêm minh của pháp luật, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của bị can, bị cáo và những người liên quan khác.

3.2.4. Nâng cao năng lực và vai trò của Luật sư

Nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ của giới luật sư. Nghị quyết 49-NQ/TW của Bộ chính trị về “Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020” nêu rõ: “Đào tạo phát triển đội ngũ Luật sư đủ về số lượng, có phẩm chất chính trị, đạo đức, có trình độ chuyên môn. Hoàn thiện cơ chế để luật sư thực hiện tốt tranh tụng tại phiên tòa, đồng thời xác định rõ trách nhiệm đối với Luật sư... phát huy vai trò của Luật sư trong hoạt động tư pháp mà trọng tâm là hoạt động xét xử”.

Việc nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của luật sư sẽ làm thay đổi cách nhìn nhận, đánh giá của các cơ quan tiến hành tố tụng đối với vai trò của luật sư khi tham gia giải quyết các vụ án. Tại một hội thảo “*luật sư việt nam và hội nhập quốc tế*” do Đoàn luật sư thành phố Hà Nội tổ chức, giới luật sư cũng thẳng thắn thừa nhận trình độ hiện nay của nhiều luật sư còn hạn chế, thời gian qua cũng có một số luật sư vi phạm nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp... Số lượng luật sư cũng như luật sư có kinh nghiệm nghề nghiệp chưa nhiều.

Do vậy, vấn đề cần hiện nay là thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo, tọa đàm hay các lớp nghiệp vụ để giúp những luật sư còn trẻ thiếu kinh nghiệm có những thay đổi tích cực trong quá trình hành nghề.

Mục tiêu xây dựng đội ngũ luật sư tăng về số lượng, nâng cao rõ rệt về phẩm chất và kỹ năng hành nghề, vững vàng về bản lĩnh chính trị, trong sáng về đạo đức

ngành nghiệp nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội đối với chất lượng dịch vụ pháp lý của luật sư, phục vụ đắc lực cho công cuộc cải cách tư pháp và hội nhập kinh tế quốc tế đã được nêu đầy đủ trong các Nghị quyết, chủ trương, kế hoạch và khuôn khổ pháp luật nói trên. Để thực hiện được mục tiêu và đáp ứng yêu cầu của cải cách tư pháp, một trong những nhiệm vụ trọng tâm của LĐLSVN trong thời gian tới là phải xây dựng được kế hoạch, chương trình và giải pháp nhằm đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nhận thức và bản lĩnh chính trị, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng hành nghề của đội ngũ luật sư Việt Nam.

3.2.5. Tuyên truyền, phổ biến sâu rộng các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015

Tuyên truyền, phổ biến sâu rộng về quy định của Bộ luật tố tụng hình sự và các văn bản hướng dẫn thi hành nhằm nâng cao trách nhiệm, thống nhất nhận thức cho đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý, cán bộ trực tiếp làm công tác tư pháp, thi hành án, hỗ trợ tư pháp, cán bộ công tác giảng dạy, nghiên cứu pháp luật và cho nhân dân.

Việc tuyên truyền phổ biến kiến thức pháp luật nói chung và những quy định của Bộ luật hình sự, tố tụng hình sự nói riêng phải được thực hiện một cách rộng rãi từ thành thị đến nông thôn. Nâng cao nghiệp vụ cho những người quản lý, những người tham gia trực tiếp vào công tác thi hành pháp luật để những người này là cầu nối trực tiếp trong việc tuyên truyền pháp luật cho nhân dân.

Kết hợp việc tuyên truyền của các cơ quan, ban ngành và đội ngũ luật sư nhằm mục đích phổ biến sâu rộng những quy định của pháp luật nói chung và pháp luật TTHS nói riêng. Muốn đạt được hiệu quả của việc tuyên truyền pháp luật trong nhân dân thì việc tổ chức tuyên truyền phải có lộ trình, quy trình chặt chẽ để đạt hiệu quả tốt nhất.

3.2.6. Cải cách tư pháp và những yêu cầu đổi mới mô hình tố tụng hình sự

Thời gian qua, cùng với việc đổi mới kinh tế, đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của tổ chức chính trị và cải cách hành chính, cải cách tư pháp ở nước ta được quan tâm thực hiện và được xem là một trong những hoạt động trọng tâm góp phần vào mục tiêu xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Do vậy, cải cách tư pháp ở nước ta đặt ra những yêu cầu cơ bản sau đây đối với mô hình tố tụng hình sự:

Thứ nhất, yêu cầu phát hiện kịp thời, triệt để, xử lý nghiêm minh, chính xác tội phạm

Thứ hai, yêu cầu bảo đảm công bằng, bình đẳng, dân chủ, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân.

Thứ ba, yêu cầu bảo đảm công khai, minh bạch, dễ tiếp cận công lý.

Thứ tư, yêu cầu phân định hợp lý quyền và nghĩa vụ của các chủ thể cho phù hợp với chức năng cơ bản của Tổ tụng hình sự và điều kiện cụ thể của nước ta.

Thứ sáu, yêu cầu bảo đảm hiệu lực, hiệu quả của các cơ chế kiểm tra, giám sát, kiểm soát quá trình giải quyết vụ án hình sự.

3.2.7. Mở rộng quyền hạn thu thập chứng cứ của luật sư trong giai đoạn điều tra, xét xử.

Trong giai đoạn điều tra, luật sư nên được quyền thông báo việc trưng cầu và kết quả giám định (thương tật, thiệt hại tài sản, vật chứng, tài chính – kế toán...), được mời tham gia chứng kiến việc khám nghiệm hiện trường, thực nghiệm điều tra (trong các vụ án hình sự giết người, cố ý gây thương tích), được thông báo thành phần và kết quả giám định pháp y (về nguyên nhân chết người, tình trạng tâm thần, tỷ lệ thương tật, tiếng nói, chữ ký và chữ viết, vv...); được thông báo và tham gia chứng kiến việc bán đấu giá tài sản, kê biên, niêm phong tài sản. Thời hạn xem xét việc bán đấu giá hoặc xử lý vật chứng là tài sản cần được quy định chặt chẽ, không kéo dài, làm thiệt hại đến quyền lợi hợp pháp của bị can về mặt tài sản. Chữ ký của luật sư trên các tài liệu, biên bản điều tra có giá trị pháp lý chứng minh tính hợp pháp của chứng cứ thu thập được trong quá trình điều tra. Luật sư nên được phép tiến hành lấy lời khai và đảm bảo các thủ tục chứng thực việc lấy lời khai là hợp pháp đối với các đối tượng liên quan vụ án, có quyền liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để trả lời các yêu cầu của luật sư nhằm làm sáng tỏ bản chất vụ án.

Luật sư cũng có quyền cung cấp các chứng cứ (vật chứng, lời khai) cho cơ quan điều tra và được lập biên bản cung cấp các chứng cứ này. Pháp luật nên quy định các cơ quan, tổ chức, người có trách nhiệm và các cá nhân có nghĩa vụ chấp thuận và cung cấp các chứng cứ, tài liệu cần thiết theo yêu cầu hợp pháp và chính đáng của luật sư. Luật sư không bị xem xét trách nhiệm liên quan việc cung cấp các chứng cứ, tài liệu cho cơ quan điều tra, nếu việc cung cấp đó được tiến hành công khai, hợp pháp, trừ trường hợp luật sư cố tình tạo ra hoặc biết rõ chứng cứ, tài liệu

là giả mạo. Cần nhận thức quá trình thu thập chứng cứ, tiến hành điều tra của luật sư không chỉ giúp cho khách hàng của mình chứng minh sự vô tội hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, mà còn là phương thức tiếp cận sự thật, bảo vệ sự nghiêm minh của pháp luật, thậm chí còn tiết kiệm được công sức, tiền bạc cho Nhà nước khi cuộc điều tra được tiến hành một cách công khai, nhanh chóng và công bằng.

Mặt khác, để bổ sung cho quyền này, pháp luật cần minh định rõ ràng quyền và nghĩa vụ của cơ quan tiến hành tố tụng khi sắp xếp đưa vào hồ sơ toàn bộ hệ thống các chứng cứ thu thập được trong quá trình điều tra, tránh tình trạng bỏ sót những chứng cứ có lợi cho việc chứng minh sự vô tội của bị can, bị cáo.

Đề nghị Quốc hội sớm ban hành Luật sửa đổi, bổ sung Luật Luật sư và sửa đổi các quy định có liên quan của Bộ luật TTHS.

3.2.8. Tiếp tục hoàn thiện quy định của pháp luật tố tụng hình sự

a. Về quyền thu thập chứng cứ của luật sư

Để bảo tính khách quan, toàn diện khi giải quyết vụ án hình sự thì việc thu thập chứng cứ phải được quan tâm ở cả hai hướng là buộc tội và gỡ tội.

Quyền xem xét, đánh giá chứng cứ vẫn thuộc về cơ quan, người tiến hành tố tụng. Người bào chữa nếu thu thập được chứng cứ theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật sẽ giúp cơ quan tiến hành tố tụng giảm chi phí và rút ngắn thời gian giải quyết vụ án hình sự.

Những vấn đề cần chứng minh trong vụ án hình sự bao gồm cả tình tiết tăng nặng và tình tiết giảm nhẹ cho bị can, bị cáo. Với trách nhiệm chứng minh tội phạm, người tiến hành tố tụng thường tập trung, quan tâm nhiều hơn đến việc thu thập chứng cứ buộc tội mà bỏ qua hoặc xem nhẹ chứng cứ gỡ tội cho bị can, bị cáo. Do vậy, để bảo tính khách quan, toàn diện khi giải quyết vụ án hình sự thì việc thu thập chứng cứ của luật sư phải được quan tâm ở cả hai hướng là buộc tội và gỡ tội.

b. Về phạm vi thu thập chứng cứ của luật sư

Để chứng minh tội phạm, cơ quan tiến hành tố tụng cần dựa vào nhiều chứng cứ được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau, như: lời khai, vật chứng, biên bản giám định, tài liệu, đồ vật có liên quan... Hiện nay, phạm vi thu thập chứng cứ của luật sư mới chỉ dừng lại ở tài liệu và đồ vật. Đối với các loại chứng cứ khác, luật sư chỉ có mặt khi người tiến hành tố tụng thu thập.

Để việc thu thập chứng cứ được toàn diện hơn, pháp luật tố tụng hình sự cho phép luật sư được độc lập thu thập chứng cứ thông qua việc thu thập vật chứng, lấy lời khai của người làm chứng, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo.

Quy định chặt chẽ về trình tự, thủ tục thu thập chứng cứ của người bào chữa cũng như cơ chế kiểm tra, giám sát của cơ quan tiến hành tố tụng đối với từng hoạt động thu thập chứng cứ của luật sư để tránh việc luật sư lạm dụng quyền thu thập chứng cứ nhằm tác động không tốt đến tâm lý khai báo của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo hoặc làm cản trở quá trình giải quyết vụ án hình sự.

Để việc thu thập chứng cứ được toàn diện hơn, pháp luật tố tụng hình sự có thể cho phép luật sư được độc lập thu thập chứng cứ thông qua việc thu thập vật chứng, lấy lời khai của người làm chứng, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo. Khi đó, chứng cứ do người bào chữa thu thập sẽ toàn diện và có giá trị chứng minh cao hơn, thậm chí là “đôi trọng” với chứng cứ do cơ quan tiến hành tố tụng thu thập trong trường hợp chứng cứ đó được sử dụng làm chứng cứ gỡ tội.

c. Về điều kiện thu thập chứng cứ của luật sư

Cùng với việc mở rộng phạm vi thu thập chứng cứ của luật sư thì pháp luật tố tụng hình sự cũng phải có những quy định tạo điều kiện thuận lợi cho luật sư được thu thập những chứng cứ. Theo đó, cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các quy định khác có liên quan theo hướng:

Đối với thu thập tài liệu có liên quan: phải được quy định cụ thể hơn về việc luật sư đọc, sao chụp tài liệu trong hồ sơ vụ án. Cụ thể và minh bạch hóa các quy định về , bí mật công tác thuộc lĩnh vực quản lý của mỗi cơ quan tiến hành tố tụng; bảo đảm cho luật sư thuận lợi trong việc tiếp cận hồ sơ vụ án.

Đối với thu thập đồ vật khác trong vụ án: cần quy định cụ thể hơn về hình thức thu thập, trình tự, thủ tục chuyển giao và trách nhiệm bảo quản đồ vật khác trong vụ án do người bào chữa thu thập, cung cấp.

Đối với lấy lời khai của người có liên quan: Bộ luật TTHS nên cho phép luật sư được quyền lấy lời khai của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo thì quy định về việc gặp cũng phải cụ thể hơn về thời gian, địa điểm, điều kiện.

d. Về đánh giá, sử dụng chứng cứ do luật sư cung cấp

Phải quy định cụ thể trình tự, thủ tục tiếp nhận chứng cứ do luật sư bàn giao, Quy định trách nhiệm cụ thể của người nhận chứng cứ, tránh để sai sót, bỏ lọt những chứng cứ có lợi cho bị can, bị cáo.

Chứng cứ thu thập được đều phải được đánh giá, sử dụng như nhau, nhất là chứng cứ do luật sư điều tra, cung cấp.

Để việc đánh giá, sử dụng chứng cứ do luật sư thu thập được khách quan, đầy đủ thì trước hết cần quy định cụ thể về trình tự, thủ tục tiếp nhận chứng cứ do luật sư bàn giao; trách nhiệm của người tiến hành tố tụng trong việc kiểm tra, sắp xếp, đưa vào hồ sơ vụ án các chứng cứ thu thập được, tránh tình trạng bỏ sót chứng cứ có lợi cho việc chứng minh vô tội hoặc làm giảm trách nhiệm hình sự của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo.

Như vậy, việc thu thập chứng cứ của luật sư trong các giai đoạn tiến hành tố tụng là rất quan trọng, việc thu thập chứng cứ của luật sư có ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả của vụ án. Bộ luật tố tụng hình sự đã được sửa đổi, bổ sung ngày một hoàn thiện hơn. Tuy nhiên, để bộ luật ấy được thực thi một cách nghiêm minh cũng phải cần rất nhiều yếu tố, phụ thuộc vào việc triển khai, đưa ra những giải pháp có hiệu quả của những nhà làm luật, của Đảng và Chính phủ.

Kết luận chương 3

Quy định của Bộ luật TTHS năm 2003 về các quyền của người bào chữa nói chung, của luật sư nói riêng trong các các giai đoạn tố tụng đã rộng hơn, đặc biệt trong việc thu thập, cung cấp chứng cứ của luật sư cũng đã có sự cải cách rõ rệt. Tuy nhiên, quá trình thực hiện quyền này cũng còn nhiều vướng mắc, nhiều quy định pháp luật cần hoàn thiện.

Muốn thực hiện được chức năng gỡ tội, cụ thể là quyền bào chữa hoặc nhờ luật sư bào chữa, cũng như những nguyên tắc tranh tụng trong Hiến pháp năm 2013, luật sư phải được quyền thu thập chứng cứ, đưa ra những tài liệu, đồ vật hoặc tình tiết khác có liên quan đến vụ án mà khi đánh giá cơ quan tiến hành tố tụng chấp

nhận đó là chứng cứ chứng minh người bị tạm giam, bị can, bị cáo vô tội hoặc bị truy cứu TNHH nhẹ hơn.

Do vậy, với thực tiễn khách quan và nhu cầu về sự cần thiết sửa đổi, bổ sung một cách cơ bản quan niệm thu thập chứng cứ và quyền thu thập chứng cứ của luật sư, Quốc hội, các cơ quan liên quan sẽ có sự nghiên cứu, tiếp thu, điều chỉnh để tìm ra phương án tối ưu nhất. Mục tiêu hướng tới là cụ thể hóa tinh thần, tư tưởng tiến bộ của Hiến pháp năm 2013: bảo đảm nguyên tắc tranh tụng trong xét xử, bảo đảm quyền của người bị buộc tội được Tòa án xét xử công bằng, góp phần nâng cao hiệu quả, chất lượng bảo vệ công lý, bảo vệ công bằng xã hội, bảo vệ lợi ích Nhà nước, quyền và lợi ích của công dân.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu đề tài “*Thu thập và cung cấp chứng cứ của Luật sư theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam: Những vấn đề lý luận và thực tiễn*”, là một đề tài tương đối khó về lý luận và thực tiễn. Với thời lượng và khả năng ở mức luận văn thạc sỹ, tác giả nghiên cứu một cách nghiêm túc. Qua công tác nghiên cứu luận văn tác giả đã giải quyết được ba vấn đề đó là lý luận, thực tiễn và những giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động về vai trò của luật sư trong việc thu thập, cung cấp chứng cứ trong TTHS ở Việt Nam.

Đây là một đề tài tương đối mới, do đó việc thu thập tài liệu phục vụ cho công tác nghiên cứu gặp rất nhiều khó khăn và hạn chế. Chính vì vậy, tác giả đã sử dụng tài liệu của các báo cáo, những bài viết, nghiên cứu của Luật sư, Thẩm phán, những người làm công tác pháp luật.

Thực tiễn cho thấy hoạt động chứng minh trong tố tụng hình sự hiện nay đang còn nhiều điều phải bàn cả về lý luận và thực tiễn. Đây không chỉ là hoạt động tuân thủ pháp luật từ việc thu thập chứng cứ, sử dụng và đánh giá chứng cứ, mà còn là hoạt động thể hiện trí tuệ, khoa học, lương tâm nghề nghiệp, trách nhiệm của người tiến hành tố tụng, Luật sư và của những người tham gia tiến hành tố tụng khác.

Hy vọng rằng, với tiến trình cải cách tư pháp cùng với việc pháp luật ngày càng được bổ sung và hoàn thiện hơn, đặc biệt là yếu tố con người, khi đánh giá chứng cứ cần phải khách quan hơn, thận trọng hơn khi thực thi nhiệm vụ. Chỉ khi làm được như vậy, thì tính giáo dục, thuyết phục và đặc biệt là tính nhân văn trong pháp luật hình sự của Nhà nước ta mới phát huy được tác dụng, công lý mới được đảm bảo, các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân mới được pháp luật bảo vệ, loại trừ hiện tượng oan sai người vô tội cũng như tránh bỏ lọt tội phạm, góp phần đấu tranh phòng, chống tội phạm, giữ gìn an ninh, trật tự xã hội, bảo vệ pháp chế XHCN...

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. GS.TS Nguyễn Ngọc Anh “*Quyền thu thập chứng cứ và sử dụng chứng cứ của luật sư trong tố tụng hình sự*”.
2. Ban chỉ đạo Cải cách Tư pháp Trung Ương; Báo cáo tổng kết số 35-BC/CCTP ngày 12/3/2014 về 8 năm thực hiện Nghị quyết số 49/NQ-TW về chiến lược cải cách Tư pháp đến năm 2020
3. Bộ luật TTHS năm 1988
4. Bộ luật TTHS năm 2003
5. Bộ luật TTHS năm 2015
6. Bộ chính trị, Nghị quyết số 48/NQ-TW ngày 24/5/2005 về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến 2010 định hướng đến 2020.
7. Bộ chính trị, Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 về chiến lược cải cách Tư pháp đến 2020.
8. Bộ Tư pháp, báo cáo số 46/BC-BTP ngày 06/3/2012 về Tổng kết 5 năm thi hành Luật Luật sư.
9. Đoàn Luật sư TP Hà Nội, Báo cáo tổng kết hàng năm – năm 2009 đến năm 2014.
10. Đoàn Luật sư TP Hà Nội, báo cáo tổng kết nhiệm kỳ VIII (2008-2013).
11. Đoàn Luật sư TP Hà Nội, Báo cáo tổng kết 30 năm xây dựng và phát triển của
12. Đoàn Luật sư TP Hà Nội, nhiệm vụ trọng tâm của Đoàn Luật sư TP Hà Nội trong giai đoạn 2015-2018.
13. Giáo trình Luật TTHS Việt Nam – Trường Đại học luật Hà Nội, chỉnh sửa năm 2015.
14. PGS.TS Phạm Hồng Hải, *Những điểm mới về trách nhiệm, nghĩa vụ của người bào chữa trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003*, Tạp chí Nhà nước & Pháp luật số 5/2004.
15. Hiến pháp năm 1946
16. Hiến pháp năm 1959
17. Hiến pháp năm 1980
18. Hiến pháp năm 1992

19. Hiến pháp năm 2013
20. TS Phan Trung Hoài, *Hành nghề Luật sư trong vụ án hình sự*, NXB Tư pháp năm 2009.
21. TS Phan Trung Hoài, Hoàn thiện các quy định của pháp luật về sự tham gia của Luật sư từ giai đoạn điều tra và quyết định truy tố, *Tạp chí Kiểm sát số 7/2004*.
22. TS. Phan Trung Hoài, *Một giấy bào chữa xuyên suốt tố tụng*; *Baoluat.net. Mạng Pháp luật Việt Nam ngày 3/8/2013*;
23. Học viện Tư pháp, *Giáo trình kỹ năng giải quyết vụ án hình sự*, NXB Tư Pháp 2011.
24. Vũ Huy Khánh (2013), *Luận án tiến sĩ đề tài: “ Bảo đảm quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can trong điều tra vụ án hình sự”*.
25. Bùi Phương Lan, *Luận văn Thạc sĩ luật học: Vai trò của người bào chữa trong giai đoạn điều tra, truy tố vụ án hình sự từ thực tiễn thành phố Hà Nội*
26. Liên đoàn Luật sư Việt Nam, *Báo cáo nhiệm kỳ 2009-2014*.
27. Liên đoàn Luật sư Việt Nam, *Tài liệu hội thảo tổng kết đánh giá 01 năm thi hành Thông tư số 70/2011/TT-BCA và quy chế phối hợp với Viện kiểm sát Hà Nội tháng 6/2013*.
28. *Luật luật sư 2006*.
29. *Luật tổ chức Tòa án năm 2014*.
30. Luật sư Nguyễn Văn Chiến “ *Quyền và nghĩa vụ của người bào chữa trong tố tụng hình sự*”.
31. Luật sư. Vũ Gia Trường, “*Vai trò của luật sư trong việc thu thập, đánh giá và sử dụng chứng cứ trong vụ án hình sự*”
32. Nghị Quyết 08/NQ-TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị “*về một số nhiệm vụ trọng tâm của công tác tư pháp trong thời gian tới*”
33. Nghĩa Nhân, *LS bị làm khó... chuyện bình thường*; *Báo Luatnet.mạng*; *Pháp luật Việt Nam ngày 10/7/2013*;
34. *Pháp lệnh luật sư năm 2001*
35. PGS.TS Nguyễn Thái Phúc, *Sự tham gia bắt buộc của người bào chữa trong tố tụng hình sự*. *Tạp chí Khoa học pháp lý số 4/2007*.

36. PGS.TS Hoàng Thị Minh Sơn (2009): “ *Những hạn chế trong việc thực hiện quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo*”. Tạp chí Luật học số 10.
37. Nguyễn Tất Thắng, Luận Văn Thạc sĩ luật học: *Địa vị pháp lý của luật sư theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Nghệ An*
38. Thông tư số 70/2011/TT-BCA của Bộ Công an ngày 10/10/2011 về đảm bảo quyền bào chữa trong giai đoạn điều tra có quy định rất cụ thể nhằm đảm bảo quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can trong vụ án hình sự
39. PGS.TS Phạm Văn Tinh (2007): *Một số vấn đề lý luận về tình hình tội phạm ở Việt Nam*,
40. Lương Văn Tròn (2002), Luận văn Thạc sĩ luật học: *Vai trò của Luật sư trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo trong Tố tụng hình sự*.
41. Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội “*Mô hình tố tụng hình sự của Hoa Kỳ*”
42. Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội, “*Mô hình tố tụng hình sự của Anh*”
43. Trường Đại học Luật Hà Nội (2014), Đề tài khoa học cấp trường “ *Hoàn thiện Pháp luật TTHS nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động bào chữa của Luật sư*”.
44. Viện Kiểm sát nhân dân Thành Phố Hà Nội, Báo cáo tổng kết công tác năm 2011, năm 2012, năm 2013, năm 2014.
45. GS.TS Võ Khánh Vinh (2012), Bình luận khoa học Bộ luật Tố tụng hình sự, NXB Tư Pháp Hà Nội.
46. GS. TS Võ Khánh Vinh (2011) - Quyền con người – Học viện Khoa học xã hội, NXB Khoa học xã hội.